CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NHÀ TRƯỜNG

1. Thuận lợi

Trường mầm non Mường Nhà được thành lập vào tháng 6 năm 2003 trên cơ sở chia tách từ trường tiểu học xã Mường Nhà. Trường nằm trên địa bàn bản Trung Tâm xã Mường Nhà huyện Điện Biên tỉnh Điên Biên. Ngay từ những ngày thành lập trường, tập thể đội ngũ cán bộ giáo viên, nhân viên đã nỗ lực phấn đấu xây dựng trường đạt được nhiều thành tích đáng kể, là một trong những trường mầm non đi đầu trong việc tham gia các phong trào và có bề dày chuyên môn. Năm 2014 Nhà trường đã được UBND tỉnh công nhận trường Mầm non Quốc gia mức độ 1. Năm 2025 Nhà trường đã được UBND tỉnh công nhận trường Mầm non Quốc gia mức độ 2.

Nhà trường có đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên đủ về số lượng, chuẩn về chất lượng. Tập thể giáo viên yêu nghề mến trẻ, tâm huyết với nghề, có năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ, có khả năng xây dựng kế hoạch nhà trường. 100% giáo viên có trình độ đạt chuẩn trở lên trong đó trình độ trên chuẩn 90,%. 90% trở lên giáo viên có khả năng tổ chức tốt các hoạt động chăm sóc giáo dục trẻ, tham gia nhiệt tình các hội thi về chuyên môn cũng như các hoạt động phong trào như: Giáo viên dạy giỏi các cấp, làm đồ dùng đồ chơi tự tạo, thi đấu bóng chuyền, cầu lông…Đa số giáo viên có ý thức trong việc tự học tự bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, tham gia học các lớp nâng chuẩn đại học, dự chuyên đề các cấp, có ý thức xây dựng tập thể nhà trường ngày một vững mạnh.

Cơ sở vật chất của Nhà trường khang trang, sạch đẹp. Trường gồm có khu trung tâm và 5 điểm trường. Các lớp học, các phòng chức năng đều được xây dựng theo hướng kiên cố, bán kiên cố hóa. Diện tích lớp học, khuôn viên tại trung tâm và các điểm trường đảm bảo cho cô và trẻ hoạt động. 100% các lớp được trang cấp đầy đủ đồ dùng, đồ chơi, trang thiết bị dạy học. Bên cạnh đó, đội ngũ giáo viên tích cực làm đồ dùng đồ chơi tự tạo phù hợp với văn hóa truyền thống và điều kiện của địa phương để trẻ được vui chơi và trải nghiệm. Nhà trường đã chỉ đạo các lớp xây dựng môi trường trong và ngoài lớp theo quan điểm giáo dục lấy trẻ làm trung tâm, đồ dùng đồ chơi phong phú giúp trẻ được học tập, vui chơi và trải nghiệm. Khuôn viên của nhà trường được thiết kế theo đúng quy định trường mầm non đảm bảo xanh, sạch, đẹp, an toàn.

Chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ năm học 2024-2025 cao hơn so với những năm học trước cụ thể: Chất lượng chăm sóc trẻ đạt cân năng, chiều cao kênh bình thường tỷ lệ trên 98%, trẻ đạt các lĩnh vực cuối độ tuổi trên 97%.

2. Khó khăn

Trường Mầm non Mường Nhà nằm trên địa bàn xã có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn. 98% phụ huynh là người dân tộc thiểu số. Đời sống của nhân nhân còn nghèo nàn, lạc hậu. Người dân nơi đây chủ yếu sống bằng nghề làm nương, rẫy. Công việc đi nương của phụ huynh triền miên quanh năm. Do đặc thù công việc nên nhiều phụ huynh chưa thực sự quan tâm đến con em. Một số phụ

huynh trình độ thấp chưa hiểu hết được tầm quan trọng của việc chăm sóc giáo dục đối với sự phát triển toàn diện của trẻ. Một số phụ huynh chưa quan tâm đến công tác phối hợp với giáo viên các lớp và với Nhà trường. Cũng bởi vậy nên việc trao đổi, phối hợp giữa giáo viên, Nhà trường với phụ huynnh trong công tác chăm sóc giáo dục trẻ chưa thực sự thường xuyên gây ảnh hưởng đến chất lượng chung của Nhà trường.

Tình hình kinh tế xã Mường nhà trong những năm gần đây cũng đã có những chuyển biến xã lên nông thôn mới song so với mặt bằng chung trong toàn huyện, tỉnh thì xã Mường Nhà vẫn còn là xã có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn. Trên địa bàn xã có nhiều dân tộc sinh sống như: H. Mông; Thái; K. Mú, lào. …….Mỗi dân tộc có một bản sắc văn hóa riêng. Đây cũng chính là điều kiện thuận lợi để Nhà trường tìm hiểu, khám phá đưa vào chương trình cho học sinh được tìm hiểu từ thực tiễn. Bên cạnh đó, cũng còn những hạn chế đó là nhiều người dân vẫn còn mang nặng những tập tục lạc hậu, mê tín dị đoan, chưa bắt kịp được những tiến bộ phát triển của xã hội.

A. Những vấn đề chung

1. Mục tiêu của giáo dục mầm non

- Mục tiêu của giáo dục mầm non là giúp trẻ em phát triển về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mĩ, hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ em vào lớp một; hình thành và phát triển ở trẻ em những chức năng tâm sinh lý, năng lực và phẩm chất mang tính nền tảng, những kỹ năng sống cần thiết phù hợp với lứa tuổi, khơi dậy và phát triển tối đa khả năng tiềm ẩn, đặt nền tảng cho việc học ở các cấp học tiếp theo và cho việc học tập suốt đời.

2. Quan điểm xây dựng chương trình giáo dục mầm non

- Chương trình Giáo dục mầm non là chương trình khung, có tính chất mở, thể hiện mục tiêu giáo dục mầm non, quy định các yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục mầm non và đánh giá sự phát triển của trẻ, làm căn cứ cho việc quản lý, chỉ đạo các tổ chức nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em tại trường Mầm non Mường Nhà; đồng thời là cam kết của Nhà trường nhằm đảm bảo chất lượng cho cả hệ thống và từng cơ sở giáo dục mầm non.

- Chương trình Giáo dục mầm non được xây dựng trên cơ sở quan điểm của Đảng, Nhà nước về đổi mới căn bản, toàn diện về giáo dục và đào tạo, có kế thừa những ưu việt của Chương trình chăm sóc, giáo dục trẻ trước đây, được phát triển trên quan điểm bảo đảm đáp ứng được điều kiện thực tế của địa phương, các đối tượng trẻ, hướng đến sự phát triển toàn diện và tạo cơ hội cho trẻ phát triển.

- Chương trình Giáo dục mầm non bảo đảm kết nối chặt chẽ giữa các độ tuổi Nhà trẻ và mẫu giáo với nhau, liên thông với Chương trình Giáo dục phổ thông. Chương trình thể hiện quan điểm giáo dục toàn diện, tích hợp, lấy trẻ làm trung tâm với phương châm giáo dục "Chơi mà học, học bằng chơi"

- Chương trình quy định những nội dung giáo dung giáo dục áp dụng đối với mọi trẻ mầm non, đồng thời địa phương được quyền chủ động, cơ sở giáo dục mầm non, giáo viên trong việc lựa chọn, bổ sung một số nội dung giáo dục và triển khai kế hoạch giáo dục phù hợp với trẻ em mầm non và điều kiện của địa phương, cơ sở giáo dục mầm non.

3. Yêu cầu về nội dung, phương pháp GDMN và đánh giá sự phát triển của trẻ

3.1. Yêu cầu về nội dung GDMN

- Đảm bảo tính khoa học, tính vừa sức và nguyên tắc đồng tâm phát triển từ dễ đến khó; đảm bảo tính liên thông giữa các độ tuổi, giữa nhà trẻ, mẫu giáo và cấp tiểu học; thống nhất giữa nội dung giáo dục với cuộc sống hiện thực, gắn với cuộc sống và kinh nghiệm của trẻ, chuẩn bị cho trẻ từng bước hòa nhập vào cuộc sống.

- Phù hợp với sự phát triển tâm sinh lí của trẻ em, hài hòa giữa nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục; giúp trẻ em phát triển cơ thể cân đối; khỏe mạnh, nhanh nhẹn; cung cấp kỹ năng sống phù hợp với lứa tuổi; giúp trẻ em biết kính trọng, yêu mến, lễ phép với ông bà, cha mẹ, cô giáo; yêu quý anh, chị, em, bạn bè; thật thà, mạnh dạn, tự tin và hồn nhiên, yêu thích cái đẹp; ham hiểu biết, thích đi học.

- Trẻ em là người dân tộc thiểu số được tăng cường tiếng Việt, được giao tiếp bằng tiếng Việt thông qua các hoạt động học, hoạt động chơi, được học tiếng việt mọi lúc, mọi nơi, được hoạt động với môi trường tiếng Việt.

3.2. Yêu cầu về phương pháp GDMN

- Đối với giáo dục nhà trẻ, phương pháp giáo dục phải chú trọng giao tiếp thường xuyên, thể hiện sự yêu thương và tạo sự gắn bó của người lớn với trẻ; chú ý đặc điểm cá nhân trẻ để lựa chọn phương pháp giáo dục phù hợp, tạo cho trẻ có cảm giác an toàn về thể chất và tinh thần; tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ được tích cực hoạt động giao lưu cảm xúc, hoạt động với đồ vật và vui chơi, kích thích sự phát triển các giác quan và các chức năng tâm – sinh lí; tạo môi trường giáo dục gần gũi với khung cảnh gia đình, giúp trẻ thích nghi với nhà trẻ. Trẻ dân tộc thiểu số được tăng cường Tiếng việt mọi lúc, mọi nơi, các hoạt động dạy tăng cường tiếng Việt được lồng ghép vào tất cả các hoạt động trong ngày của trẻ.

- Đối với giáo dục mẫu giáo, phương pháp giáo dục phải tạo điều kiện cho trẻ được trải nghiệm, tìm tòi, khám phá môi trường xung quanh dưới nhiều hình thức đa dạng, đáp ứng nhu cầu, hứng thú của trẻ theo phương châm "chơi mà học, học bằng chơi". Chú

trọng đổi mới tổ chức môi trường giáo dục nhằm kích thích và tạo cơ hội cho trẻ tích cực khám phá, thử nghiệm và sáng tạo ở các khu vực hoạt động một cách vui vẻ. Kết hợp hài hòa giữa giáo dục trẻ trong nhóm bạn với giáo dục cá nhân, chú ý đặc điểm riêng của từng trẻ để có phương pháp giáo dục phù hợp. Tổ chức hợp lý các hình thức hoạt động cá nhân, theo nhóm nhỏ và cả lớp, phù hợp với độ tuổi của nhóm/ lớp, với khả năng của từng trẻ, với nhu cầu và hứng thú của trẻ và với điều kiện thực tế. Trẻ dân tộc thiểu số được tăng cường Tiếng việt mọi lúc, mọi nơi. Hoạt động dạy chuyên biệt được soạn dạy chi tiết theo phương pháp dạy tăng cường tiếng Việt được quy định tại Tài liệu hướng dẫn tăng cường tiếng Việt cho trẻ em vùng dân tộc thiểu số. Ngoài ra các hoạt động dạy tăng cường tiếng Việt được lồng ghép vào tất cả các bộ môn và các hoạt động trong ngày của trẻ.

- Ứng dụng phương pháp giáo dục Stem/ Steam : Giáo viên áp dụng phương pháp giáo dục Stem/Steam một phần trong tổ chức hoạt động giáo dục cho trẻ . GV cởi mở và coi trọng quá trình làm việc học tập trải nghiệm của trẻ . Đảm bảo sự chủ động tích cực và độc lập của trẻ trong hoạt động GV chỉ là người tổ chức , hướng dẫn tạo cơ hội cho trẻ hoạt động, trẻ tự lựa chọn cách thức thực hiện , cách khám phá tích cực trao đổi , thảo luận , đặt câu hỏi và tự đưa ra cách thức để tìm hiểu câu trả lời .

3.3. Yêu cầu về đánh giá sự phát triển của trẻ

- Đánh giá sự phát triển của trẻ (bao gồm đánh giá trẻ hằng ngày và đánh giá trẻ theo giai đoạn) nhằm theo dõi sự phát triển của trẻ em, làm cơ sở cho việc xây dựng và điều chỉnh kế hoạch kịp thời kế hoạch giáo dục. Trong đánh giá phải có sự phối hợp nhiều phương pháp, hình thức đánh giá; coi trọng đánh giá sự tiến bộ của từng trẻ; đánh giá trẻ thường xuyên qua quan sát hoạt động hằng ngày. Đánh giá trẻ giao tiếp bằng tiếng Việt thông qua lĩnh vực phát triển ngôn ngữ, thông qua kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Việt với cô giáo và các bạn, thông qua tất cả các hoạt động của trẻ trong ngày.

4. Điều kiện thực hiện chương trình

4.1. Tổ chức và quản lý cơ sở giáo dục mầm non

- Cơ sở giáo dục mầm non có sứ mệnh hình thành và phát triển toàn diện nhân cách cho trẻ em mầm non; được giao quyền tự chủ theo quy định của pháp luật.

- Cơ cấu tổ chức bộ máy và hoạt động của cơ sở giáo dục mầm non theo quy định của Điều lệ trường mầm non do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

4.2. Cán bộ quan lý, giáo viên, nhân viên

- Số lượng và cơ cấu đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên đảm bảo tối thiểu theo quy định.

- Số cán bộ quản lý, giáo viên có trình độ được đào tạo đạt chuẩn trở lên; giáo viên được xếp loại Đạt trở lên theo chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non; cán bộ quản lý được xếp loại Đạt trở lên theo Chuẩn hiệu trưởng cơ sở giáo dục mầm non; cán bộ quản lý, giáo viên được bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ liên quan đến nhiệm vụ để đáp ứng yêu cầu phát triển chương trình giáo dục nhà trường.

- Nhân viên có trình độ chuyên môn đảm bảo theo quy định, được bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ liên quan đến nhiệm vụ theo vị trí việc làm trong cơ sở giáo dục mầm non.

4.3. Cơ sở vật chất, đồ dùng, đồ chơi, học liệu, thiết bị dạy học

- Địa điểm, diện tích, quy mô cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở vật chất và đồ dùng, đồ chơi, học liệu, thiết bị dạy học bảo đảm theo quuy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các quy định có liên quan và đáp ứng cầu phát triển chương trình giáo dục nhà trường.

4.4. Xã hội hóa giáo dục

- Quán triệt quan điểm phát triển giáo dục là sự nghiệp của Đảng, của Nhà nước và của toàn dân, cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương có trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện có hiệu quả Chương trình giáo dục mầm non; bảo đảm điều kiện thực hiện Chương trình; thực hiện nghiêm túc các chính sách của Đảng, Nhà nước đối với CBQL, giáo viên và nhân viên trong các cơ sở giáo dục mầm non. Nhà trường chủ động tham mưu với cấp ủy Đảng, chính quyền và phối hợp với các cá nhân, tổ chức ở địa phương để huy động đa dạng các nguồn lực tham gia các hoạt động giáo dục và hỗ trợ kinh phí, cơ sở vật chất nhà trường, xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện.

- Gia đình, cộng đồng được hướng dẫn và có trách nhiệm phối hợp với cơ sở giáo dục mầm non bảo đảm điều kiện để thực hiện chế độ sinh hoạt cho trẻ và chế độ làm việc đối với giáo viên, nâng cao chất lượng thực hiện Chương trình Giáo dục mầm non.

B. Chương trình giáo dục Nhà trẻ

I. Mục tiêu

- Chương trình giáo dục nhà trẻ nhằm giúp trẻ từ 3 tháng tuổi đến 3 tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mĩ.

1. Phát triển thể chất

- Khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi
- Thích nghi với chế độ sinh hoạt ở nhà trẻ

- Thực hiện được vận động theo độ tuổi
- Có một số tố chất vận động ban đầu (Nhanh nhẹn, khéo léo, thăng bằng cơ thể)
- Có khả năng phối hợp khéo léo cử động bàn tay, ngón tay
- Có khả năng làm được một số việc tự phục vụ trong ăn, ngủ và vệ sinh cá nhân.

2. Phát triển nhận thức

- Thích tìm hiểu, khám phá thế giới xung quanh
- Có sự nhạy cảm của các giác quan
- Có khả năng quan sát, nhận xét, ghi nhớ và diễn đạt hiểu biết bằng những câu nói đơn giản
- Có một số hiểu biết ban đầu về bản thân và các sự vật, hiện tượng gần gũi, quen thuộc

3. Phát triển ngôn ngữ

- Nghe hiểu được các câu đơn giản bằng lời nói
- Biết hỏi và trả lời được một số câu hỏi đơn giản bằng lời nói, cử chỉ
- Sử dụng lời nói để giao tiếp, diễn đạt nhu cầu
- Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của câu thơ và ngữ điệu của lời nói
- Hồn nhiên trong giao tiêp

4. Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mĩ

- Có ý thức về bản thân, mạnh dạn giao tiếp với những người gần gũi
- Có khả năng cảm nhận và biểu lộ cảm xúc với con người và sự vật gần gũi
- Thực hiện được một số quy định đơn giản trong sinh hoạt
- Thích nghe hát, hát và vận động theo nhạc: Thích vẽ, xé dán, xếp hình; thích nghe đọc thơ kể chuyện.
- Hồn nhiên trong giao tiêp

II. Kế hoạch thực hiện

1. Phân phối thời gian

- Chương trình thực hiện 35 tuần: Học kỳ I bắt đầu thực hiện chương trình từ ngày 06/9/2024, ngày kết thúc học kỳ 1 vào ngày 18/1/2026, (Có 18 tuần thực học). Học kỳ II bắt đầu từ ngày 19/1/2026, ngày kết thúc học kỳ II vào ngày 22/5/2026.

2. Chế độ sinh hoạt

2.1. Trẻ 24 – 36 tháng tuổi

- Ăn 2 bữa chính và 1 bữa phụ
- Ngủ: 1 giấc trưa.

Thời gian	Hoạt động
50 – 60 phút	Đón trẻ
110 – 120 phút	Chơi – Tập
50 – 60 phút	Ăn chính
140 – 150 phút	Ngủ
20 – 30 phút	Ăn phụ
50 – 60 phút	Chơi – Tập
50 – 60 phút	Ăn chính
50 – 60 phút	Chơi/ Trả trẻ

III. NỘI DUNG

1. Nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe

1.1. Tổ chức ăn

- Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi.

Nhóm tuổi	Chế độ ăn	Nhu cầu khuyến nghị năng lượng/ ngày/ trẻ	Nhu cầu khuyến nghị năng lượng tại cơ sở GDMN/ ngày/ trẻ
18 – 24 tháng	Cơm nát + Sữa mẹ	930 – 1000 Kcal	600 – 651 Kcal
24 – 36 tháng	Cơm thường		

- Số bữa ăn tại cơ sở GDMN: Hai bữa chính và một bữa phụ.

+ Năng lượng phân phối cho các bữa ăn: Bữa ăn buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa ăn buổi chiều cung cấp từ 25% đến 30% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp khoảng 5% đến 10% năng lượng cả ngày.

+ Tỷ lệ cung cấp năng lượng được khuyến nghị theo cơ cấu.

Chất đạm I(Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần.

Chất béo (Lipít) cung cấp khoảng 30%-40% năng lượng khẩu phần.

Chất bột (Gluxits) cung cấp khoảng 47%-50% năng lượng khẩu phần.

- Nước uống: Khoảng 0,8 – 1,6 lít/ trẻ/ ngày (kể cả nước trong thức ăn).

- Xây dựng thực đơn hằng ngày, theo tuần, theo mùa.

1.2. Tổ chức ngủ

- Trẻ từ 18-36 tháng ngủ 1 giấc trưa khoảng 150 phút.

1.3. Vệ sinh

- Vệ sinh cá nhân.

- Vệ sinh môi trường: Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lí rác, nước thải.

1.4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn

- Khám sức khỏe định kỳ. Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lưa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì.

- Phòng chống các bệnh thường gặp. Theo dõi tiêm chủng.

- Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp.

2. GIÁO DỤC

2.1. ĐỘ TUỔI NHÀ TRẺ 24-36 T TUỔI

a. Mục tiêu, nội dung

TT	Độ tuổi	Mục tiêu	Nội dung giáo dục		Chủ đề thực hiện	Điều chỉnh
			Chung	Riêng		
	1. Lĩnh vực phát triển thể chất **a. Phát triển vận động**					
1	12-18 tháng	Trẻ tích cực thực hiện bài tập. Làm được một số động tác đơn giản cùng cô: giưo cao tay, ngồi cúi về phái trước, nằm giơ cao chân.	- Hô hấp: Tập hít vào, thở ra - Tay: Giơ cao, đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau (24-36 tháng: kết hợp với lắc bàn tay) - Lưng, bụng, lườn: Cúi về phía trước, nghiêng người sang 2 bên, (24-36 tháng: Vặn người sang 2 bên)	Tập thụ động: - Chân: ngồi, chân dang sang 2 bên, nhấc cao từng chân, nhấc cao 2 chân.	1->9	
2	18- 24 tháng	Trẻ có thể bắt chước một số động tác theo cô: giơ cao tay - đưa về phía trước - sang ngang		- Chân: Dang sang 2 bên, ngồi xuống, đứng lên.		
3	24-36 tháng	Trẻ thực hiện được các động tác trong bài tập thể dục: Hít thở, tay, lưng/bụng và chân.		- Chân: Ngồi xuống, đứng lên, co duỗi từng chân.		
4	12-18	Trẻ tự đi tới chỗ giáo viên (khi được gọi) hoặc đi tới	- Tập đi, chạy:	- Tập đi		

	tháng	chỗ trẻ muốn.	+ Đi trong đường hẹp (2,4,7,8) + Đi theo hiệu lệnh (1,5,6) + Đi theo hướng thẳng (1,5,6,7)	+ Đi giữ nách (1,2,3,4,6) + Đi giữ 2 tay (1,3,4) + Đi cầm tay cô (2,4,5)		
5	18-24 tháng	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi đi theo đường thẳng (ở trên sàn) hoặc cầm đồ vật nhỏ trên 2 tay và đi hết đoạn đường 1,8 m - 2 m.		- Tập đi, chạy: + Đi bước qua vật cản (Cao khoảng 5cm) (3,8) + Đi bước qua dây (gậy) (4,5,9) + Đi có mang vật trên tay.(3) + Tập bước lên, xuống bậc thang (2,4) + Bước lên xuống bậc có vịn. (1)	1->9	

6	24-36 tháng	Trẻ có thể giữ được thăng bằng trong vận động đi/chạy thay đổi tốc độ nhanh - chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bê vật trên tay		- Đi bước qua gậy kê cao (4) - Đi bước vào các ô (6) - Bước lên xuống bậc thang 15 cm (5) - Đi kết hợp với chạy (7) - Chạy theo hướng thẳng (4) - Chạy đổi hướng (8) - Đứng co 1 chân (9)		
7	12-18 tháng	Trẻ biết bò theo bóng / đồ chơi được khoảng 2,5 3m.		- Ngồi lăn, tung bóng + Ngồi lăn bóng bằng 2 tay (1) + Ngồi tung bóng (2)	1,2,4,7,8,9	

8	18-24 tháng	Trẻ biết thực hiện phối hợp vận động tay - mắt: biết lăn - bắt bóng với cô		- Tập tung ném: + Lăn bóng với cô (1) + Lăn bóng qua cổng (2) + Bắt bóng với cô(7) + Ném bóng qua dây (8)		
9	24-36 tháng	Trẻ biết thực hiện phối hợp vận động tay - mắt: tung-bắt bóng với cô khoảng cách 1m, ném vào đích xa 1-1,2m.		+ Tung bắt bóng cùng cô (1) + Tung bóng bằng 2 tay (2,9) - Tung bóng qua dây (4,7,8) - Ném bóng vào đích xa 1-1,2 m (7)		
10	12-18	Trẻ thực hiện các vận động có sự phối hợp: biết lăn, bắt	- Tập bò, trườn:	- Tập trườn, bò qua	1->9	

	tháng	bóng với cô	- Bò chui qua cổng (5,7)	vật cản + Bò về phía trước (1) + Trườn qua vật cản (2,7) + Bò theo bóng lăn (3,8) + Bò, trườn qua vật cản.(4)		
11	18-24 tháng	Trẻ biết phối hợp tay, chân, cơ thể trong bò, trườn chui qua vòng, qua vật cản		+ Bò tới đích (1) + Trườn tới đích (2) + Trườn về phía trước (7) + Bò chui dưới dây (3) + Bò chui dưới gậy kê cao (4,8) + Bò, trườn đến vật chuẩn (9) + Trườn đến vật chuẩn (9)		

				+ Bò về phía trước có mang vật trên lưng (6)		
12	24- 36 tháng	Trẻ biết phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng.		Tập bò, trườn: + Bò thẳng hướng có vật trên lưng (2,9) + Bò thẳng hướng theo đường hẹp (1) + Bò chui qua cổng (3,5) + Bò qua vật cản (4,8) + Bò, trườn qua vật cản (5,6,4,9) + Bò theo đường dích dắc (5)		
	12-18 tháng	Trẻ thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động lăn, ném bóng: ngồi, lăn mạnh bóng lên trước được khoảng 2,5 m; có thể tung (hất) bóng		- Ngồi lăn, tung bóng + Đứng tung bóng (4,9)	1->9	

13		xa lên được khoảng 70 cm.		+ Đứng tung bóng vào rổ (3,8,9) + Tung bóng xa khoảng 70cm (5,9)		
14	18-24 tháng	Trẻ thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động, ném, đá bóng: Ném bằng một tay lên phía trước được khoảng 1,2 m; đá bóng lăn xa lên trước tối thiểu 1,5 m.		- Tập tung, ném: + Đứng ném bóng (3,9) + Đứng tung bóng (3,4) + Đứng ném bóng vào đích nằm ngang (9) + Ném bóng bằng 1 tay (5)		
15	24-36 tháng	Trẻ thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: ném xa lên phía trước bằng 1 tay (tối thiểu 1,5m)		+ Bật tại chỗ (1,6) + Bật qua vạch kẻ (2,5) - Bật xa bằng 2 chân (7) + Nhún bật về phía trước (3,9)		

				- Đá bóng về phía trước (8) - Ném bóng trúng đích (5) - Ném bóng về phía trước (4)		
16	12-18 tháng	Trẻ thực hiện được cử động bàn tay, ngón tay khi cầm, gõ, bóp, đập đồ chơi.	- Đóng mở nắp (12-18 tháng: không ren; 18-24 tháng: có ren)	- Xoay bàn tay và cử động các ngón tay. - Gõ, đập, cầm đồ vật.		
17	18-24 tháng	Trẻ nhặt được các vật nhỏ bằng 2 ngón tay.		- Co, duỗi ngón tay, đan ngón tay. - Cầm, bóp, gõ, đóng đồ vật. - Vạch các nét nguệch ngoạc bằng ngón tay		

18	24-36 tháng	Trẻ biết vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay - thực hiện " múa khéo".		- Đóng cọc bàn gỗ. - Nhón nhặt đồ vật - Chắp ghép hình. - Chồng, xếp 6-8 khối	1->9	
19	12-18 tháng	Trẻ biết lồng được 2 - 3 hộp, xếp chồng được 2 - 3 khối vuông.	- Tháo lắp, lồng hộp (18-24 tháng hộp tròn, vuông) - Xếp chồng (12-18 tháng: 2-3 khối; 18-24 tháng: 4 - 5 khối)		2,5,7,8,9	
20	18-24 tháng	Trẻ biết tháo lắp, lồng được 3 - 4 hộp tròn, xếp chồng được 2 - 3 khối trụ				
21	24-36 tháng	Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay-mắt trong các hoạt động: nhào đất nặn; vẽ tổ chim; xâu vòng tay, chuỗi đeo cổ.		- Tập xâu, luồn dây, cài, cởi cúc, buộc dây. - Xoa tay, chạm các đầu ngón tay với nhau, rót, nhào, khuấy, đảo, vò xé. - Tập cầm bút tô,		

				vẽ. - Lật mở trang sách		
b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe						
22	12-18 tháng	Thích nghi với chế độ ăn cháo		- Làm quen chế độ ăn cháo nấu với các thực phẩm khác nhau.	1, 2	
23	18-24 tháng	Trẻ thích nghi với chế độ ăn cơm nát, có thể ăn được các loại thức ăn khác nhau.		- Làm quen với chế độ ăn cơm nát và các loại thức ăn khác nhau.		
24	24-36 tháng	Trẻ thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau.		- Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau.		
25	12-18 tháng	Trẻ ngủ đủ 2 giấc theo chế độ sinh hoạt	- Làm quen chế độ ngủ (12-18 tháng ngủ 2 giấc; 18-24 tháng: ngủ 1 giấc)		1, 6	
26	18-24 tháng	Trẻ ngủ 1 giấc buổi trưa				
27	24-36 tháng	- Trẻ ngủ 1 giấc buổi trưa.		- Luyện tập thói quen ngủ 1 giấc trưa		

28	12-18 tháng	Trẻ chấp nhận ngồi bô khi đi vệ sinh	12-18; 18-24 tháng: - Tập một số thói quen vệ sinh tốt: + Rửa tay trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh. + "Gọi" cô khi bị ướt, bị bẩn.		1,2,3	
29	18-24 tháng	Trẻ biết "gọi" người lớn khi có nhu cầu đi vệ sinh				
30	24-36 tháng	Trẻ biết đi vệ sinh đúng nơi quy định.		- Tập đi vệ sinh đúng nơi quy định.		
31	12-18 tháng ng	Trẻ tập làm một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (ngồi vào bàn ăn, cầm thìa xúc ăn, cầm cốc uống nước).	12-18; 18-24 tháng: - Tập tự xúc ăn bằng thìa, uống nước bằng cốc. - Tập ngồi vào bàn ăn. - Tập thể hiện khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh. - Tập ra ngồi bô khi có nhu cầu vệ sinh. - Làm quen với rửa tay, lau mặt.		1,2,5,6,8,9	
32	18-24 tháng	Trẻ làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (ngồi vào bàn ăn, cầm thìa xúc ăn, cầm cốc uống nước).				
33	24-36 tháng	Trẻ làm được 1 số việc với sự giúp đỡ của người lớn (lấy nước uống, đi vệ sinh…).		- Luyện tập một số thói quen tốt trong sinh hoạt: Ăn chín, uống chín; Rửa tay trước khi ăn; lau		

				mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn; vứt rác đúng nơi quy định. - Tập một số thao tác đơn giản trong rửa tay, lau mặt. - Tập luyện nền nếp thói quen tốt trong ăn uống. - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh		
34		Trẻ chấp nhận: đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh.		- Tập tự phục vụ: + Xúc cơm, uống nước. + Mặc quần áo, đi dép, đi vệ sinh, cởi quần áo khi bị bẩn, bị ướt. + Chuẩn bị chỗ ngủ	3,4,8	

35	12-18 tháng	Trẻ có thể biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm (phích nước nóng, bàn là, bếp đang đun...) khi được nhắc nhở	- Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm, những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần (Bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước...)		4,8	
36	18-24 tháng	Trẻ biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm (phích nước nóng, bàn là, bếp đang đun...) khi được nhắc nhở				
37	24- 36 tháng	- Trẻ biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng)… Biết tránh xa các khu vực ven rừng, đồi núi, bờ suối, khu vực đang có nguy cơ sạt lở khi được nhắc nhở		- Tránh xa các khu vực ven rừng, đồi núi, bờ suối, khu vực đang có nguy cơ sạt lở.		
38	12-18 tháng	Trẻ có thể tránh một số hành động nguy hiểm (Sờ vào ổ điện, leo trèo lên bàn, ghế...) khi được nhắc nhở.	- Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh (leo trèo lên bàn (24-36 tháng: lan can), ghế...,		4,8	

39	18-24 tháng	Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm (Sờ vào ổ điện, leo trèo lên bàn, ghế...) khi được nhắc nhở.	không sờ vào ổ điện, chơi các vật sắc nhọn khi được nhắc nhở) + Không chơi dưới trời mưa; trời nắng + Không chơi gần gần ao hồ, sông suối + Không được chơi đùa ngoài trời khi đang có giông, sét.			
40	24-36 tháng	Trẻ biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn...) khi được nhắc nhở.				
2. Lĩnh vực phát triển nhận thức						
41	12-18 tháng	Trẻ biết sờ nắn, nhìn, nghe... để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng	12-18; 18-24 tháng: - Tìm đồ chơi vừa mới cất giấu. - Nghe âm thanh và tìm nơi phát ra âm thanh - Sờ nắn, lắc, gõ đồ chơi và nghe âm thanh. - Ngửi mùi của 1 số hoa, quả quen thuộc, gần gũi.		1->9	

			- Nếm vị 1 số loại quả, thức ăn			
42	18-24 tháng	Trẻ biết sờ nắn, nhìn, nghe... để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng				
43	24-36 tháng	Trẻ biết sờ, nắn, nhìn, nghe, ngửi, nếm để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng.		- Tìm đồ vật vừa mới cất giấu. - Nghe và nhận biết âm thanh của một số đồ vật, tiếng kêu của một số con vật quen thuộc. - Sờ nắn, nhìn, ngửi ... đồ vật, hoa, quả để nhận biết đặc điểm nổi bật. - Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng - mềm, trơn (nhẵn) - xù xì. - Nếm vị của một số thức ăn, quả (Ngọt - mặn - chua)		

44	12-18 tháng	Trẻ biết bắt chước hành động đơn giản của những người thân.	12-18; 18-24 tháng: - Bắt chước một số hành động đơn giản của những người thân. - Hình ảnh của bản thân trong gương.		2,4	
45	18-24 tháng	Trẻ biết bắt chước hành động đơn giản của những người thân.				
46	24-36 tháng	Trẻ biết chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.		- Chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. - Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.		
47	12-18 tháng	Trẻ có thể chỉ hoặc nói được tên của mình, những người gần gũi khi được hỏi	12-18; 18-24 tháng: - Tên của một số người thân gần gũi trong gia đình, nhóm lớp - Tên của bản thân - *Lồng ghép, giới thiệu*		1,3,4	
	18-24 tháng	Trẻ có thể chỉ hoặc nói được tên của mình, những người gần gũi khi được hỏi				

48			*quyền con người, quyền trẻ em, giáo dục giới;*			
49	24-36 tháng	Trẻ có thể nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi.		- Tên của cô giáo, các bạn, nhóm/ lớp. - Công việc của những người thân gần gũi trong gia đình.		
50	12-18 tháng	Trẻ có thể chỉ vào hoặc nói tên 1 vài bộ phận cơ thể của người khi được hỏi	- Tên, (24-36 tháng: chức năng chính) một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân.		3	
51	18-24 tháng	Trẻ có thể chỉ vào hoặc nói tên 1 vài bộ phận cơ thể của người khi được hỏi				
52	24-36 tháng	Trẻ có thể nói được tên và một vài chức năng của một số bộ phận cơ thể khi được hỏi.		- Tên và một số đặc điểm bên ngoài của bản thân.		
53	12-18 tháng	Trẻ biết chỉ / lấy / nói tên đồ dùng, đồ chơi, hoa quả, con vật quen thuộc theo yêu cầu của người lớn	12-18; 18-24 tháng: - Tên, đặc điểm nổi bật đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.		2,5,6,8	
54	18-24	Trẻ biết chỉ / lấy / nói tên đồ dùng, đồ chơi, hoa quả, con	- Đồ dùng, đồ chơi của			

	tháng	vật quen thuộc theo yêu cầu của người lớn	bản thân. - Tên của phương tiện giao thông gần gũi. *(Giáo dục an toàn giao thông theo định hướng của chương trình "Tôi yêu Việt Nam")* - Đồ chơi, đồ dùng của bản thân. - Tên và một vài đặc điểm nổi bật của con vật, quả quen thuộc			
55	24-36 tháng	Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa quả, con vật quen thuộc		- Công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc - Đồ dùng, đồ chơi của nhóm/lớp - Tên và một số đặc điểm nổi bật của con vật, rau, hoa quả quen thuộc - Đặc điểm nổi bật và công dụng của phương tiện giao thông gần gũi.		
56	12-18 tháng	Trẻ biết chỉ hoặc lấy được đồ chơi có màu đỏ hoặc xanh theo yêu cầu hoặc gợi ý của người lớn.	- Kích thước to - nhỏ. - Màu đỏ, xanh, (24- 36 tháng: vàng)		3,5	
57	18-24 tháng	Trẻ biết chỉ hoặc lấy được đồ chơi có màu đỏ hoặc xanh theo yêu cầu hoặc gợi ý của người lớn.				

58	24-36 tháng	Trẻ biết chỉ/nói tên, lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ/vàng/ xanh theo yêu cầu.				
59		Trẻ biết chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to/nhỏ;		- Vị trí trong không gian (trên – dưới, trước – sau) so với bản thân trẻ. - Số lượng (Một – nhiều) - Hình tròn /hình vuông	2,3,8,9	
3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ						
60	12-18 tháng	Hiểu được một số từ chỉ người, đồ chơi, đồ dùng gần gũi	- Nghe lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau. - Nghe các từ chỉ tên gọi đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc.		2,3,6	
61	18-24 tháng	Trẻ thực hiện được các yêu cầu đơn giản : đi đến đây ; đi rửa tay...		- Nghe và thực hiện một số yêu cầu bằng lời nói.		
62	24-36 tháng	Trẻ có thể thực hiện được nhiệm vụ gồm 2-3 hành động. VD: Cháu cất đồ chơi		- Nghe và thực hiện các yêu cầu bằng lời nói.		

		lên giá và đi rửa tay.				
63	12-18 tháng	Trẻ làm theo được một vài yêu cầu đơn giản: chào – khoanh tay; hoan hô – vỗ tay; tạm biệt – vẫy tay...	12-18; 18-24 tháng: - Nghe và thực hiện một số yêu cầu bằng lời nói - Nghe các bài hát, bài thơ, đồng dao, ca dao, truyện kể đơn giản theo tranh.		6,7,8,9,	
64	18-24 tháng	Trẻ hiểu được từ "không" : dừng hành động khi nghe "Không được lấy !" ; "Không được sờ !"...				
65	24-36 tháng	Trẻ biết trả lời các câu hỏi : "Ai đây?"; "Cái gì đây?"; "…làm gì ?"; "….thế nào ?"(VD: Con gà gáy thế nào?...)		- Nghe các câu hỏi: "Cái gì?"; " Làm gì ?"; "Để làm gì?"; " ở đâu?"; " Như thế nào?". - Nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, hò vè, câu đố, bài hát và truyện ngắn.		
66	12-18 tháng	Trẻ có thể hiểu câu hỏi: " ...đâu?"; ("Mẹ đâu?"; "Bà đâu?"; "Vịt đâu?"...)	12-18; 18-24 tháng: - Nghe các câu hỏi: " Ở đâu?"; "Con gì?"; "... thế nào?"; " Cái gì?"; "		1->9	

			Làm gì?”.			
67	18-24 tháng	Trẻ có thể trả lời được các câu hỏi đơn giản : "Ai đấy ?"; "Con gì đây ?" ; "Cái gì đây ?"...	- Trả lời và đặt câu hỏi: “Con gì?”; “ Cái gì?”; “ Làm gì?”. - Mở sách, xem tranh và chỉ vào các nhân vật, sự vật trong tranh.			
68	24-36 tháng	Trẻ có thể hiểu nội dung truyện ngắn đơn giản: trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật.		- Nghe lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau. - Nghe các câu hỏi: “Cái gì?”; “Làm gì?”; “Để làm gì?”; “Ở đâu?”; “ Như thế nào?”. - Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần có sự gợi ý		
69	12-18 tháng	Bắt chước được âm thanh ngôn ngữ khác nhau: ta ta, meoe meo, bim bim...	- Phát âm các âm khác nhau. 12-18; 18-24 tháng:		1->9	

70	18-24 tháng	Trẻ nhắc lại được từ ngữ và câu ngắn : con vịt, vịt bơi, bé đi chơi...	- Gọi tên các đồ vật, con vật, hành động gần gũi. - *Tăng cường tiếng Việt cho trẻ em người DTTS trên cơ sở tiếng mẹ đẻ.*			
71	24-36 tháng	Trẻ có thể phát âm rõ tiếng.				
72	12-18 tháng	Trẻ nhắc lại được một số từ đơn: mẹ, à, ba, gà, tô...	12-18; 18-24 tháng: - Đọc theo, đọc tiếp cùng cô tiếng cuối của câu thơ.		1->9	
73	18-24 tháng	Trẻ đọc tiếp được tiếng cuối của câu thơ khi nghe các bài thơ quen thuộc.				
74	24-36 tháng	Trẻ có thể đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo.		- Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn có câu 3-4 tiếng.		
75	12-18 tháng	Trẻ sử dụng các từ đơn khi giao tiếp như gọi mẹ, bà...	- Phát âm các âm khác nhau		1->9	
76	18-24 tháng	Trẻ nói được câu đơn 2 - 3 tiếng: con đi chơi; bóng đá ; mẹ đi làm...				
	24-36	Trẻ có thể nói được câu đơn,		- Thể hiện nhu cầu,		

77	tháng	câu có 5 - 7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc.		mong muốn và hiểu biết bằng 1-2 câu đơn giản và câu dài.		
78	12-18 tháng	Trẻ có thể nói câu gồm 1 hoặc 2 từ: "bế"(khi muốn được bế); "uống" hoặc "nước" (khi muốn uống nước); "măm măm" (khi muốn ăn); "đi, đi" (khi muốn đi chơi)...	12-18; 18-24 tháng: - Thể hiện nhu cầu, mong muốn của mình bằng câu đơn giản.		2->9	
79	18-24 tháng	Trẻ có thể chủ động nói nhu cầu, mong muốn của bản thân (cháu uống nước, cháu muốn...).				
80	24-36 tháng	Trẻ có thể sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau: - Chào hỏi, trò chuyện. - Bày tỏ nhu cầu của bản thân. - Hỏi về các vấn đề quan tâm như: "Con gì đây?"; "Cái gì đây?"…		- Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp.		

81		Trẻ có thể nói to, đủ nghe, lễ phép.		- Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn.	3,4,5,6	
82		Trẻ thích xem tranh ảnh có thể biết lật mở từng trang khi "đọc sách"		- Lắng nghe khi người lớn đọc sách. - Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh - Tự mở sách khi "đọc sách"	3, 7, 9	
4. Lĩnh vực phát triển tình cảm kỹ năng xã hội và thẩm mĩ						
83	12-18 tháng	Trẻ nhận ra "tên" gọi của mình (có phản ứng khi nghe người khác gọi tên mình).	12-18; 18-24 tháng: - Nhận biết tên gọi, hình ảnh bản thân		3	
84	18-24 tháng	Trẻ nhận ra bản thân trong gương, trong ảnh (chỉ vào hình ảnh của minh trong gương khi được hỏi).				
85	24-36 tháng	Trẻ có thể nói được một vài thông tin về mình (tên, tuổi).		- Một số đặc điểm bên ngoài bản thân.		

86		Trẻ biết thể hiện điều mình thích và không thích.		- Nhận biết một số đồ dùng, đồ chơi yêu thích của mình	2,3	
87	12-18 tháng	Trẻ có thể biểu lộ sự thích giao tiếp bằng cử chỉ, lời nói với những người gần gũi	12-18; 18-24 tháng: - Giao tiếp với cô và bạn.		1,4,5,8	
88	18-24 tháng	Trẻ có thể biểu lộ sự thích giao tiếp bằng cử chỉ, lời nói với những người gần gũi				
89	24-36 tháng	Trẻ có thể biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói.		- Giao tiếp với những người xung quanh.		
90	12-18 tháng	Trẻ có thể cảm nhận và biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi của mình đối với những người xung quanh	12-18; 18-24 tháng: - Biểu lộ cảm xúc khác nhau với những người xung quanh - *Nhận biết, hiểu và thể hiện được cảm xúc của bản thân*		3,5,7	
91	18-24 tháng	Trẻ có thể cảm nhận và biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi của mình đối với những người xung quanh				
92	24-36	Trẻ có thể nhận biết được trạng thái cảm xúc vui, buồn,		- Nhận biết và thể hiện một số trạng		

	tháng	sợ hãi.		thái cảm xúc: vui, buồn, tức giận.		
93		Trẻ có thể biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ.				
94	12-18 tháng	Trẻ thích chơi với đồ chơi, có đồ chơi yêu thích và quan sát một số con vật	- Quan tâm đến các vật nuôi		6	
95	18-24 tháng	Trẻ thích chơi với đồ chơi, có đồ chơi yêu thích và quan sát một số con vật				
96	24-36 tháng	Trẻ biết biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/gần gũi: bắt chước tiếng kêu, gọi.				
97	12-18 tháng	Trẻ biết chào tạm biệt khi được nhắc nhở	12-18; 18-24 tháng: - Tập thực hiện một số hành vi giao tiếp, như: chào, tạm biệt, cảm ơn. Nói từ "ạ", "dạ".		2,4,8,9	
98	18-24 tháng	Trẻ biết chào tạm biệt khi được nhắc nhở				
	24-36	Trẻ biết chào, tạm biệt, cảm		- Thực hiện một số hành vi văn hóa và		

99	tháng	ơn, ạ, vâng ạ.		giao tiếp: chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ "dạ", 'vâng ạ"; chơi cạnh bạn, không cấu bạn.		
100	12-18 tháng	Trẻ biết bắt chước được một vài hành vi xã hội (bế búp bê, cho búp bê ăn, nghe điện thoại...).	- Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi.		1->9	
101	18-26 tháng	Trẻ biết bắt chước được một vài hành vi xã hội (bế búp bê, cho búp bê ăn, nghe điện thoại...).				
102	24-36 tháng	Trẻ biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...).				
103		Trẻ biết chơi thân thiện cạnh trẻ khác.		- Chơi thân thiện với bạn: chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với		

				bạn.		
104	12-18 tháng	Trẻ biết làm theo một số yêu cầu đơn giản của người lớn	12-18; 18-24 tháng: - Thực hiện yêu cầu đơn giản của người lớn.		3,6,7,9	
105	18-24 tháng	Trẻ biết làm theo một số yêu cầu đơn giản của người lớn				
106	24-36 tháng	Trẻ biết thực hiện một số yêu cầu của người lớn: Con cất mũ (dép, áo…) đi.		- Thực hiện yêu cầu đơn giản của giáo viên -Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp: xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi qui định.		
107	12-18 tháng	Trẻ thích nghe hát và vận động theo nhạc (giậm chân, lắc lư, vỗ tay...).	12-18; 18-24 tháng: - Nghe hát, nghe nhạc, nghe âm thanh của các nhạc cụ. - Hát theo và tập vận động đơn giản theo nhạc.		1->9	
108	18-24 tháng	Trẻ thích nghe hát và vận động theo nhạc (giậm chân, lắc lư, vỗ tay...).				
109	24-36	Trẻ biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát/bản		- Hát và tập vận động đơn giản theo		

	tháng	nhạc quen thuộc.		nhạc - Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau; nghe âm thanh của các nhạc cụ.		
110	12-18 tháng	Trẻ thích vẽ, xem tranh	12-18; 18-24 tháng: - Tập cầm bút vẽ. 12-18; 18-24; 24-36 tháng: - Xem tranh		1->9	
111	18-24 tháng	Trẻ thích vẽ, xem tranh				
112	24-36 tháng	Trẻ thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguyệch ngoạc)		Vẽ các đường nét khác nhau, di màu, nặn, xé, vò, xếp hình .		

b. Dự kiến thời gian chương trình

Thời gian (Từ ngày 04/9/2024 đến ngày 23/5/2025)	STT	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ /hội	Điều chỉnh (Ghi chú)
Từ 03/9 - 5/9/2025	1	**Trường mầm non- Tết trung thu** (4 Tuần)	Ổn định nề nếp		Giao lưu ươm mầm tài năng nhí Dự kiến tổ chức 1/2026	
Từ 8/9 - 12/9/2025			Bé yêu cô giáo	1		
Từ 15/9 – 19/9/2025			Các bạn của bé	1		
Từ 22/9 – 26/9/2025			Các cô các bác trong trường MN	1		
Từ 29/9 – 03/10/2025			Tết trung thu	1		
Từ 6/10 – 10/10/2025	2	**Bé biết gì về bản thân** (4 Tuần)	Bé là ai	1		
Từ 13/10 –17/10/2025			Cơ thể kỳ diệu của bé	1		
Từ 20/10 - 24/10/2025			Bé cần gì để lớn lên và khỏe mạnh	2		
Từ 27/10 - 31/10/2025						
Từ 3/11 - 7/11/2025		**Đồ dùng đồ chơi của bé -**	Bé thích chơi gì	1		
Từ 10/11 – 14/11/2025			Đồ chơi gần gũi với bé	1		

Từ 17/11 - 21/11/2025	3	**Ngày hội của cô giáo** (4 Tuần)	Ngày hội của cô giáo	1		
Từ 24/11- 28/11/2025			Đồ dùng cá nhân của bé	1		
Từ 1/12 - 5/12/2025	4	**Mẹ và những người thân yêu của bé** (4 Tuần)	Ngôi nhà của bé	1		
Từ 08/12 - 12/12/2025			Gia đình của bé	1		
Từ 15/12 – 19/12/2025			Đồ dùng trong gia đình bé	2		
Từ 22/12 – 26/12/2025						
Từ 29/12- 2/1/2026	5	**Bé yêu cây xanh, rau, hoa, quả** (4 tuần)	Bé yêu cây xanh	1		
Từ 5/1- 9/1/2026			Vườn rau của bé	1		
Từ 12/1- 16/01/2026			Những bông hoa đẹp	1		
Từ 19/01 - 23/01/2026			Quả ngon cho bé	1		
Từ 26/01 - 30/01/2026	6	**Tết và mùa xuân** (3 Tuần)	Mùa xuân đến rồi	1		
Từ 2/02- 6/02/2026			Xuân trên bản em	1		
Từ 9/02 - 13/02/2026			Bé vui đón tết	1		
Từ 16/02 - 20/2/2026		**Nghỉ tết nguyên đán**				
Từ 23/02 - 27/02/2026	7	**Những con vật đáng yêu – ngày 8/3**	Con vật nuôi trong gia đình	1		
Từ 2/03- 6/03/2026			Ngày hội 8/3	1		

Từ 9/3 - 13/3/2026		(4 tuần)	Con vật sống trong rừng	1		
Từ 16/3 - 20/3/2026			Con vật sống dưới nước	1		
Từ 23/3 - 27/3/2026	8	**Bé yêu phương tiện giao thông** (4 Tuần)	Phương tiện giao thông đường bộ	2		
Từ 30/3 - 03/4/2026						
Từ 6/4 - 10/4/2026			Máy bay	1		
Từ 13/4 - 17/4/2026			Thuyền và tàu thuỷ	1		
Từ 20/4 - 24/4/2026	9	**Mùa hè – Bé lên mẫu giáo** (4 Tuần)	Mùa hè đến	1		
Từ 27/4 - 1/5/2026			Ôn	Ôn		Ôn
Từ 4/5 - 8/5/2026			Trang phục mùa hè	1		
Từ 11/5-15/5/2026			Lớp mẫu giáo của bé	1		
Từ 18/5- 22/5/2026			Bé lên mẫu giáo	1		
Số tuần thực học			35 tuần			

IV. Kết quả mong đợi

1. Giáo dục phát triển thể chất

a. Phát triển vận động

Kết quả mong đợi	18-24 tháng	24 – 36 tháng
1. Thực hiện động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	Bắt chước một số động tác theo cô: Giơ cao tay – đưa về phía trước – sang ngang.	Thực hiện được các động tác trong bài tập thể dục: hít thở, tay, lưng/ bụng và chân.
2. Thực hiện vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu	2.1. Giữ được thăng bằng cơ thể khi đi theo đường thẳng (ở trên sàn) hoặc cầm đồ vật nhỏ trên hai tay và đi hết đoạn đường 1,8 – 2m. 2.2. Thực hiện phối hợp vận động tay – mắt: biết lăn – bắt bóng với cô. 2.3. Phối hợp tay, chân, cơ thể trong bò, trườn chui qua vòng, qua vật cản. 2.4. Thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: Ném bằng một tay lên phía trước được khoảng 1,2m; đá bóng lăn xa lên trước tối thiểu 1,5m.	2.1. Giữ được thăng bằng trong vận động đi/ chạy thay đổi tốc độ nhanh – chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bê vật trên tay. 2.2. Thực hiện phối hợp vận động tay – mắt: tung – bắt bóng với cô ở khoảng cách 1m; ném vào đích xa 1-1,2m. 2.3. Phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò, để giữ được vật đặt ở trên lưng. 2.4. Thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: Ném xa lên phía trước bằng một tay (tối thiểu 1,5m).
3. Thực hiện vận động cử động của bàn tay, ngón tay	3.1. Nhặt được các vật nhỏ bằng 2 ngón tay. 3.2. Tháo lắp, lồng được 3-4 hộp tròn, xếp chồng được 2-3 khối trụ	3.1. Vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay – thực hiện "múa khéo". 3.2. Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay – mắt trong các hoạt động: nhào đất nặn, vẽ tổ chim, xâu vòng tay, chuỗi đeo cổ.

b. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

Kết quả mong đợi	18-24 tháng	24 – 36 tháng

1. Có một số nền nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt	1.1. Thích nghi với chế độ ăn cơm nát, có thể ăn được các loại thức ăn khác nhau. 1.2. Ngủ 1 giấc buổi trưa. 1.3. Biết "gọi" người lớn khi có nhu cầu đi vệ sinh.	1.1. Thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau. 1.2. Ngủ 1 giấc buổi trưa. 1.3. Đi vệ sinh đúng nơi quy định.
2. Thực hiện một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe	Làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (ngồi vào bàn ăn, cầm thìa xúc cơm, cầm cốc uống nước)	2.1. Làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (lấy nước uống, đi vệ sinh…) 2.2. Chấp nhận: đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh.
3. Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn	3.1. Biết tránh vật dụng, nơi nguy hiểm (phích nước nóng, bàn là, bếp đang đun…) khi được nhắc nhở. 3.2. Biết tránh một số hành động nguy hiểm (sờ vào ổ điện, leo trèo lên bàn, ghế…) khi được nhắc nhở.	3.1. Biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm (phích nước nóng, xô nước, bếp đang đun, giếng) khi được nhắc nhở. 3.2. Biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn…) khi được nhắc nhở.

2. Giáo dục phát triển nhận thức

Kết quả mong đợi	18-24 tháng	24 – 36 tháng
1. Khám phá thế giới xung quanh bằng các giác quan	Sờ nắn, nhìn, nghe…để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng.	Sờ nắn, nhìn, nghe, ngửi, nếm để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng.
2. Thể hiện sự hiểu biết về các	2.1. Bắt chước hành động đơn giản của	2.1. Chơi bắt chước được một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một

sự vật, hiện tượng gần gũi	người thân. 2.2. Chỉ hoặc nói được tên của mình, những người gần gũi khi được hỏi. 2.3. Chỉ vào hoặc nói tên một vài bộ phận cơ thể của người khi được hỏi. 2.4. Chỉ/ lấy nói tên đồ dùng, đồ chơi, hoa quả, con vật quen thuộc theo yêu cầu của người lớn. 2.5. Chỉ hoặc lấy đồ chơi có màu đỏ hoặc xanh theo yêu cầu hoặc gợi ý của người lớn.	số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. 2.2. Nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi. 2.3. Nói được chức năng của một số bộ phận cơ thể khi được hỏi. 2.4. Nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa quả, con vật quen thuộc. 2.5. Chỉ/ nói tên, lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ/ vàng/ xanh theo yêu cầu. 2.6. Chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to/ nhỏ theo yêu cầu.

3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ

Kết quả mong đợi	18-24 tháng	24 – 36 tháng
1. Nghe hiểu lời nói	1.1. Thực hiện được các yêu cầu đơn giản: đi đến đây; đi rửa tay... 1.2. Hiểu được các từ "không": dừng hành động khi nghe "Không được lấy!" "Không được sờ!". 1.3. Trả lời được câu hỏi đơn giản "Ai đây?" "Con gì đây?"; "Cái gì đây?"...	1.1. Thực hiện được nhiệm vụ gồm 2 – 3 hành động. 1.2. Trả lời được các câu hỏi: Ai đây? Cái gì đây? …làm gì? …thế nào? 1.3. Hiểu được nội dung truyện ngắn đơn giản: trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật.
2. Nghe, nhắc lại các âm, các tiếng và các câu	2.1. Nhắc lại được từ ngữ và câu ngắn: con vịt, vịt bơi, bé đi chơi...	2.1. Phát âm rõ tiếng.

	2.2. Đọc tiếp tiếng cuối của câu thơ khi nghe các bài thơ quen thuộc.	2.2. Đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo.
3. Sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp	3.1. Nói được câu đơn 2 - 3 tiếng; con đi chơi; bóng đá; mẹ đi làm... 3.2. Chủ động nói nhu cầu, mong muốn của bản thân (cháu uống nước, cháu muốn...).	3.1. Nói được câu đơn, câu có 5 – 7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc. 3.2. Sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau: - Chào hỏi, trò chuyện. - Bày tỏ nhu cầu của bản thân - Hỏi về các vấn đề quan tâm như: con gì đây? Cái gì đây? 3.3. Nói to, đủ nghe, lễ phép.

4. Giáo dục phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ

Kết quả mong đợi	18-24 tháng	24 – 36 tháng
1. Biểu lộ sự nhận thức về bản thân	Nhận ra bản thân trong gương, trong ảnh (chỉ vào hình ảnh của mình trong gương khi được hỏi).	1.1. Nói được một vài thông tin về bản thân mình (tên, tuổi). 1.2. Thể hiện được điều mình thích và không thích.
2. Nhận biết và biểu lộ cảm xúc với con người và sự vật gần gũi	2.1. Biểu lộ sự thích giao tiếp bằng cử chỉ, lời nói với những người gần gũi. 2.2. Cảm nhận và biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi của mình với người xung quanh. 2.3. Thích chơi với đồ chơi, có đồ chơi yêu	2.1. Biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói. 2.2. Nhận biết được cảm xúc vui, buồn, sợ hãi. 2.3. Biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ.

	thích và quan sát một số con vật.	2.4. Biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/ gần gũi: bắt chước tiếng kêu, gọi.
3. Thực hiện hành vi xã hội đơn giản	3.1. Chào tạm biệt khi được nhắc nhở. 3.2. Bắt chước được một vài hành vi xã hội (bế búp bê, cho búp bê ăn, nghe điện thoại...). 3.3. Làm theo một số yêu cầu đơn giản của người lớn.	3.1. Biết chào, tạm biệt, cảm ơn, ạ, vâng ạ. 3.2. Biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại…). 3.3. Chơi thân thiện cạnh trẻ khác. 3.4. Thực hiện được một số yêu cầu của người lớn.
4. Thể hiện cảm xúc qua hát, vận động theo nhạc/ tô màu, vẽ, nặn, xếp hình, xem tranh	4.1. Thích nghe hát và vận động theo nhạc (giậm chân, lắc lư, vỗ tay...). 4.2. Thích vẽ, xem tranh.	4.1. Biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát/ bản nhạc quen thuộc. 4.2. Thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc).

V. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

1. Các hoạt động giáo dục

1.1. Hoạt động giao lưu cảm xúc

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu gắn bó của trẻ với người thân, tạo cảm xúc hớn hở, luyện tập và phát triển các giác quan, hình thành mối quan hệ ban đầu với những người gần gũi. Đây là hoạt động chủ đạo của trẻ dưới 12 tháng tuổi.

1.2. Hoạt động với đồ vật

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu của trẻ về tìm hiểu thế giới đồ vật xung quanh, nhận biết công dụng và cách sử dụng một số đồ dùng, đồ chơi, phát triển lời nói, phát triển các giác quan. Đây là hoạt động chủ đạo của trẻ từ 12-36 tháng tuổi.

1.3. Hoạt động chơi

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu của trẻ về vận động và khám phá thế giới xung quanh, hình thành mối quan hệ với những người gần gũi. Ở độ tuổi này, trẻ có thể chơi thao tác vai, trò chơi có yếu tố vận động, trò chơi dân gian.

1.4. Hoạt động chơi – tập có chủ định

Đây là hoạt động kết hợp yếu tố chơi với luyện tập có kế hoạch dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên. Hoạt động này được tổ chức nhằm phát triển thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và những yếu tố ban đầu về thẩm mĩ.

1.5. Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân

Đây là hoạt động nhằm đáp ứng nhu cầu sinh lý của trẻ, đồng thời tập cho trẻ một số nền nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt hằng ngày và tạo cho trẻ cảm giác sảng khoái, vui vẻ.

2. Hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục

2.1. Theo mục đích và nội dung giáo dục, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động có chủ định của giáo viên và theo ý thích của trẻ.

- Tổ chức lễ, hội: Tổ chức kỉ niệm các ngày lễ hội, các sự kiện quan trọng trong năm liên quan đến trẻ có ý nghĩa giáo dục và mang lại niềm vui cho trẻ (Tết trung thu, Tết cổ truyền, tết Thiếu nhi…).

2.2. Theo vị trí không gian, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động trong phòng nhóm.

- Tổ chức hoạt động ngoài trời.

2.3. Theo số lượng trẻ, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động cá nhân.

- Tổ chức hoạt động theo nhóm nhỏ.

- Tổ chức hoạt động theo nhóm lớn.

- Đối với trẻ lứa tuổi nhà trẻ nên chú trọng sử dụng hình thức tổ chức hoạt động cá nhân và theo nhóm nhỏ.

3. Phương pháp giáo dục

3.1. Nhóm phương pháp tác động bằng tình cảm

Dùng cử chỉ vỗ về, vuốt ve gần guĩ cùng với những điệu bộ, nét mặt, lời nói âu yếm để tạo cho trẻ những cảm xúc an toàn, tin cậy, thỏa mãn nhu cầu giao tiếp, gắn bó, tiếp xúc với người thân và môi trường xung quanh.

3.2. Nhóm phương pháp trực quan – minh họa

Dùng phương tiện trực quan (vật thật, đồ chơi, tranh ảnh, phim ảnh), hành động mẫu (lời nói và cử chỉ) cho trẻ quan sát, rèn luyện sự nhạy cảm của các giác quan, thỏa mãn nhu cầu tiếp nhận các thông tin từ thế giới bên ngoài. Phương tiện trực quan và hành động mẫu cần sử dụng đúng lúc và kết hợp với lời nói và các minh họa phù hợp.

3.3. Nhóm phương pháp thực hành

a) Hành động, thao tác với đồ vật, đồ chơi.

- Tổ chức cho trẻ thao tác trực tiếp với đồ chơi, đồ vật dưới sự hướng dẫn của giáo viên (sờ mó, cầm nắm, lắc, mở đóng, xếp cạnh nhau, xếp chồng lên nhau) để tiếp nhận thông tin, nhận thức và hình thành các hành vi, kỹ năng.

b) Trò chơi

- Sử dụng các yếu tố chơi, trò chơi dân gi quan thích hợp để kích thích trẻ hoạt động, mở rộng hiểu biết về môi trường xung quanh và phát triển lời nói và vận động phù hợp.

3.4 Nhóm phương pháp giáo dục **Steam**

c) Luyện tập

- Tổ chức cho trẻ thực hiện lặp đi lặp lại các câu nói, động tác, hành vi, cử chỉ, điệu bộ phù hợp với yêu cầu nội dung giáo dục và hứng thú của trẻ. Lời nói của cô cần hướng đến giúp trẻ dễ dàng thực hiện các hành động, động tác luyện tập.

3.4. Nhóm phương pháp dùng lời nói (trò chuyện, kể truyện, giải thích)

Sử dụng lời nói, lời kể diễn cảm, câu hỏi gợi mở phối hợp cùng với các cử chỉ, điệu bộ phù hợp nhằm khuyến khích trẻ tiếp xúc với đồ vật và giao tiếp với người xung quanh; bộc lộ ý muốn và chia sẻ những cảm xúc với người khác bằng lời nói và hành động cụ thể. Lời nói và câu hỏi của người lớn cần ngắn gọn, rõ ràng và dễ hiểu phù hợp với kinh nghiệm của trẻ.

Đối với trẻ ở lứa tuổi nhà trẻ dùng tiếng mẹ đẻ khi giao tiếp là chủ yếu.

3.5. Nhóm phương pháp đánh giá, nêu gương

Ở lứa tuổi nhỏ, người lớn khen, nêu gương, tỏ thái độ đồng tình, khích lệ những việc làm, hành vi, lời nói tốt của trẻ là chủ yếu. Có thể tỏ thái độ không đồng tình, nhắc nhở khi cần thiết nhưng cần nhẹ nhàng, khéo léo.

Giáo viên phối hợp các phương pháp tạo ra sức mạnh tổng hợp tác động đến các mặt phát triển của trẻ, khuyến khích trẻ sử dụng các giác quan (nghe, nhìn, sờ…), sử dụng lời nói và tích cực hoạt động để phát triển, tăng cường giao tiếp, hướng dẫn cá nhân bằng lời nói, cử chỉ và hành động; chú trọng sử dụng phương pháp tác động bằng tình cảm và thực hành. Giáo viên luôn là tấm gương cho trẻ noi theo.

3.6 Ứng dụng phương pháp giáo dục Stem/ Steam

Giáo viên áp dụng phương pháp giáo dục Stem/Steam một phần trong tổ chức hoạt động giáo dục cho trẻ . GV cởi mở và coi trọng quá trình làm việc học tập trải nghiệm của trẻ . Đảm bảo sự chủ động tích cực và độc lập của trẻ trong hoạt động GV chỉ là người tổ chức , hướng dẫn tạo cơ hội cho trẻ hoạt động, trẻ tự lựa chọn cách thức thực hiện , cách khám phá tích cực trao đổi , thảo luận , đặt câu hỏi và tự đưa ra cách thức để tìm hiểu câu trả lời .

VI. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ

Đánh giá sự phát triển của trẻ là quá trình thu thập thông tin về trẻ một cách có hệ thống và phân tích, đối chiếu với mục tiêu của Chương trình GDMN, nhận định về sự phát triển của trẻ nhằm điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ một cách phù hợp.

1. Đánh giá trẻ hằng ngày

1.1. Mục đích đánh giá: Đánh giá nhằm kịp thời điều chỉnh kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ hằng ngày.

1.2. Nội dung đánh giá

- Tình trạng sức khỏe của trẻ
- Trạng thái cảm xúc, thái độ hành vi của trẻ
- Kiến thức, kỹ năng của trẻ.

1.3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá:

- Quan sát
- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ

- Trao đổi với cha mẹ/ người chăm sóc trẻ.

Hằng ngày giáo viên theo dõi và ghi chép lại những thay đổi rõ rệt của trẻ và những điều cần lưu ý để kịp thời điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục.

2. Đánh giá trẻ theo giai đoạn

2.1. Mục đích đánh giá: Xác định mức độ đạt được của trẻ ở các lĩnh vực phát triển theo từng giai đoạn, trên cơ sở đó điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ cho giai đoạn tiếp theo.

2.2. Nội dung đánh giá

Đánh giá mức độ phát triển của trẻ theo giai đoạn về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, KNXH và thẩm mĩ.

2.3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá:

- Quan sát
- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Sử dụng bài tập tình huống.
- Trao đổi với cha mẹ/ người chăm sóc trẻ.
- Kết quả đánh giá được giáo viên lưu giữ trong hồ sơ cá nhân của trẻ.

2.4. Thời điểm và căn cứ đánh giá

- Đánh giá cuối độ tuổi (6, 12, 18, 24, 36 tháng) dựa vào kết quả mong đợi.
- Đánh giá mức độ phát triển thể chất của trẻ cần sử dụng thêm chỉ số về cân nặng, chiều cao cuối độ tuổi.

C. CHƯƠNG TRÌNH THỰC HIỆN MẪU GIÁO

I. MỤC TIÊU

Chương trình giáo dục mẫu giáo nhằm giúp trẻ em từ 3 đến 6 tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, kỹ năng xã hội và thẩm mĩ, chuẩn bị cho trẻ vào học tiểu học.

1. Phát triển thể chất

- Khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi
- Có một số tố chất vận động: Nhanh nhẹn, mạnh mẽ, khéo léo và bền bỉ
- Thực hiện được các vận động cơ bản một cách vững vàng, đúng tư thế
- Có khả năng phối hợp các giác quan và vận động; vận động nhịp nhàng, biết định hướng trong không gian
- Có kỹ năng trong một số hoạt động cần sự khéo léo của đôi tay
- Có một số hiểu biết về thực phẩm và ích lợi của việc ăm uống đối với sức khỏe và đảm bảo sự an toàn của bản thân.

2. Phát triển nhận thức

- Ham hiểu biết, thích khám phá tìm tòi các sự vật, hiện tượng xung quanh
- Có khả năng quan sát, so sánh, phân loại, phán đoán, chú ý, ghi nhớ có chủ định
- Có khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề đơn giản theo những cách khác nhau
- Có khả năng diễn đạt sự hiểu biết bằng các cách khác nhau (bằng hành động, hình ảnh, lời nói…) với ngôn ngữ nói là chủ yếu
- Có một số hiểu biết ban đầu về con người, sự vật, hiện tượng xung quanh và một số khái niệm sơ đẳng về toán

3. Phát triển ngôn ngữ

- Có khả năng nghe, hiểu lời nói trong giao tiếp hàng ngày
- Có khả năng biểu đạt bằng nhiều cách khác nhau (lời nói, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ…)
- Diễn đạt rõ ràng và giao tiếp có văn hóa trong cuộc sống hằng ngày
- Có khả năng nghe và kể lại sự việc, kể lại truyện
- Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của bài thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi
- Có một số kỹ năng ban đầu về việc đọc và viết
- Trẻ nghe, hiểu và nói rõ ràng được các từ, các câu Tiếng việt

4. Phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội

- Có ý thức về bản thân
- Có khả năng nhận biết và thể hiện tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh
- Có một số phẩm chất cá nhân; mạnh dạn, tự tin, tự lực
- Có một số kỹ năng sống: Tôn trọng, hợp tác, thân thiện, quan tâm, chia sẻ
- Thực hiện một số quy tắc, quy định trong sinh hoạt ở gia đình, trường lớp mầm non, cộng đồng gần gũi

5. Phát triển thẩm mỹ

- Có khả năng cảm nhận vẻ đẹp rong thiên nhiên, cuộc sống và trong tác phẩm nghệ thuật
- Có khả năng thể hiện cảm xúc, sáng tạo trong các hoạt động âm nhạc, tạo hình
- Yêu thích, hào hứng tham gia vào các hoạt động nghệ thuật; có ý thức giữ gìn bảo vệ cái đẹp.

II. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

1. Phân phối thời gian

- Chương trình thực hiện 35 tuần: Học kỳ I bắt đầu thực hiện chương trình từ ngày 06/9/2024, ngày kết thúc học kỳ 1 vào ngày 15/1/2025, (Có 18 tuần thực học). Học kỳ II bắt đầu từ ngày 16/1/2025, ngày kết thúc học kỳ II vào ngày 24/5/2025.

2. Chế độ sinh hoạt

- Chế độ sinh hoạt là sự phân bổ thời gian và các hoạt động trong ngày ở trường mầm non một cách hợp lý nhằm đáp ứng nhu cầu về tâm lý và sinh lý của trẻ, qua đó giúp trẻ hình thành thái độ, nền nếp, thói quen và những kỹ năng sống tích cực.

CHẾ ĐỘ SINH HOẠT CHO TRẺ MẪU GIÁO

Thời gian	Hoạt động
80 – 90 phút	Đón trẻ, chơi, thể dục sáng
30 - 40 phút	Học
40 – 50 phút	Chơi, hoạt động ở các góc
30 - 40 phút	Chơi ngoài trời
60 - 70 phút	Ăn bữa chính
140 - 150 phút	Ngủ
20 – 30 phút	Ăn bữa phụ
70 – 80 phút	Chơi, hoạt động theo ý thích
60 – 70 phút	Trẻ chuẩn bị ra về và trả trẻ

III. NỘI DUNG

1. Nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe

1.1. Tổ chức ăn

- Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi:

+ Nhu cầu khuyến nghị năng lượng của một trẻ trong một ngày là: 1230 – 1320 Kcal.

+ Nhu cầu khuyến nghị năng lượng tại trường của một trẻ trong một ngày chiếm 50-55% nhu cầu cả ngày: 615 - 726 Kcal.

- Số bữa ăn tại trường MN: Một bữa chính và một bữa phụ.

+ Năng lượng phân phối cho các bữa ăn: Bữa chính buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp từ 15% đến 25% năng lượng cả ngày.

+ Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng theo cơ cấu:

Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần.

Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 25% - 35% năng lượng khẩu phần.

Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 52% - 60% năng lượng khẩu phần.

- Nước uống: Khoảng 1,6 – 2,0 lít/ trẻ/ ngày (kể cả nước trong thức ăn).

- Xây dựng thực đơn hằng ngày, theo tuần, theo mùa.

1.2. Tổ chức ngủ

- Tổ chức cho trẻ ngủ 1 giấc buổi trưa (khoảng 150 phút).

1.3. Vệ sinh

- Vệ sinh cá nhân.

- Vệ sinh môi trường: Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lí rác, nước thải.

1.4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn

- Khám sức khỏe định kỳ. Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì.

- Phòng chống các bệnh thường gặp. Theo dõi tiêm chủng.
- Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp

2. Giáo dục

2.1. ĐỘ TUỔI MẪU GIÁO 3 – 4 TUỔI

a. Mục tiêu, nội dung

TT	Mục tiêu	Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề	Điều chỉnh bổ sung
	I. Lĩnh vực phát triển thể chất ***1. Phát triển vận động*** ***a. Thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp***			
1	Thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn.	- Hô hấp: Hít vào, thở ra. - Tay: + Đưa 2 tay đưa lên cao, ra phía trước, sang 2 bên + Hai tay đưa sang ngang, đưa lên cao + Hai cánh tay đánh xoay tròn trước ngực + Hai tay đưa sang ngang, đưa lên cao + Hai cánh tay đánh chéo nhau về phía trước và ra sau		

		+ Từng tay đưa lên cao, hai tay dang ngang - Lưng, bụng, lườn ngang: + Cúi về phía trước. + Đứng nghiêng người sang hai bên kết hợp đưa tay lên cao + Đứng quay người sang hai bên + Đứng cúi người về phía trước, ngả phía sau - Chân: + Đứng, khụyu gối + Bật tách - chụm chân tại chỗ + Từng chân bước lên, ra sau, sang ngang + Đứng nâng cao chân, gập gối	1-> 9	
b. Thể hiện các kĩ năng vận động cơ bản và các tố chất trong vận động				
2	- Trẻ có thể Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m).	- Đi và chạy: + Đi kiễng gót. + Đi trong đường hẹp. + Đi trong đường hẹp đầu đội túi cát	1,8 2 5	

	- Đi kiễng gót liên tục 3m.			
3	-Trẻ biết kiểm soát được vận động: – Đi/ chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh. Chạy liên tục trong đường dích dắc (3 - 4 điểm dích dắc) không chệch ra ngoài	+ Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. + Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. + Đi theo thay đổi hướng theo đường dích dắc. + Chạy thay đổi hướng theo đường dích dắc. - Chạy liên tục	4 6 7 9 3	
4	- Trẻ có khả năng Phối hợp tay- mắt trong vận động: – Tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liền không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m). - Tự đập - bắt bóng được 3 lần liền (đường kính bóng 18cm).	- Tung, ném, bắt: + Lăn bóng với cô + đập bắt bóng với cô + tung bắt bóng với cô + Ném xa bằng 1 tay. + Ném trúng đích bằng 1 tay. + Chuyền bắt bóng 2 bên theo hàng ngang. + Tung bóng cho cô + Tung bóng lên cao và bắt bóng bằng hai tay	 1 2 4 5,7 7,8 9 3 7,8	
5	Trẻ có thể thực hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: – Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng.	- Bò, trườn, trèo: + Bò trong đường hẹp + Bò theo hướng thẳng + Bò theo đường dích dắc	 5 1 4	

	– Ném trúng đích ngang (xa 1,5 m). - Bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài - Bật – nhảy	+ Trườn theo hướng thẳng + Trườn theo đường dích dắc + Bò chui qua cổng. + Trườn về phía trước. + Bước lên xuống bục cao (cao 30cm). + Trườn chui qua cổng - Bật – nhảy: + Bật tại chỗ. + Bật về phía trước + Bật xa 20 - 25 cm. + Bật qua các vòng	2 9 3,5 6 9 7 2,8 3,7 4,5 6	
c. Thực hiện và phối hợp được các cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay- mắt				
6	- Trẻ có thể Thực hiện được các vận động: – Xoay tròn cổ tay. Gập, đan ngón tay vào nhau.	– Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay cổ tay, cuộn cổ tay. – Đan, tết.	1,2,4-> 9	
7	- Trẻ có khả năng phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động: – Vẽ được hình tròn theo mẫu. – Cắt thẳng được một đoạn 10	- Trẻ có khả năng phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động: – Vẽ được hình tròn theo mẫu.	5,6,9	

	cm. – Xếp chồng 8 – 10 khối không đổ. – Tự cài, cởi cúc.	– Cắt thẳng được một đoạn 10 cm. – Xếp chồng 8 – 10 khối không đổ. Tự cài, cởi cúc	3,4 8	
2. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe ***a. Trẻ biết 1 số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe***				
8	Trẻ biết nói đúng tên 1 số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...)	Nhận biết một số thực phẩm và món ăn quen thuộc ,các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất.	2,5,6	
9	Trẻ biết tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau…			
10	Trẻ biết ăn để chóng lớn, khoẻ mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau	- Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì…).	2	
b. Trẻ thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt				
11	Trẻ có thể thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: + Rửa tay, lau mặt, súc miệng + Tháo tất, cởi quần,	- Làm quen cách đánh răng, lau mặt. -Tập rửa tay bằng xà phòng.	1->9	

12	- Trẻ biết sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.	- Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.	1->5	
c. Trẻ có hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe				
13	- Trẻ có Có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: uống nước đã đun sôi…	- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe.	2	
14	- Trẻ có Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: – Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giầy khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu.	- Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khoẻ con người. - Nhận biết trang phục theo thời tiết. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm. - Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng. - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ.	2 8 8 2, 7	
d. Trẻ biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh				
15	– Trẻ có thê Nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng ...) khi được nhắc nhở.	Nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng ...) khi được nhắc nhở	3	
16	- Trẻ biết tránh nơi nguy hiểm(ao, hồ, giếng, hố vôi,...) khi được nhắc nhở.	- Không tự mình đến trường hoặc về nhà khi không được phép của người thân (cô giáo, cha mẹ, ông bà..) Trên đường đến trường không được đi sát hồ, ao, vũng	8	

		nước lớn, không được cùng với người lạ khi chưa được người thân cho phép		
17	- Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: + Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt..; + Không tự lấy thuốc uống. + Không leo trèo bàn ghế, lan can. + Không nghịch các vật sắc nhọn. + Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp.	- Không tự uống thuốc khi chưa được phép của người lớn - Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt - Nhận biết phát hiện ra những chiếc ghế sắp gãy, thìa bát, quá cũ, không an toàn và báo cho người lớn - Không nên chơi với các đồ vật như dao kéo, que nhọn..không leo trèo bàn ghế, lan can. - Không theo người lạ ra khỏi khu vực , trường lớp khi chưa được phép của cô giáo, giữ an toàn cho bản thân và cho bạn khi chơi	4 6 2, 3 1, 2 1,2	
II. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC				
1. Khám phá khoa học ***a. Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật hiện tượng***				
18	Trẻ biết quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng.	- Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ. – Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày. - Đặc điểm nổi bật Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật, cây. -Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày.	8	
19	- Trẻ biết sử dụng các giác	- Đặc điểm nổi bật công dụng cách sử dụng đồ chơi	1	

	quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ,.. để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng.	- Tên gọi Chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể.	2	
20	- Trẻ có thể làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi.	- Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay vật nổi. - Chong chóng gió; Thổi bóng xà phòng.....	8	
21	Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng.	- Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng.	4,7,8, 9	
22	Trẻ có khả năng Phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật.	- Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm	8	
b. Trẻ nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản				
23	- Trẻ nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi	- Mối quan hệ đơn giản giữa con vật quen thuộc với môi trường sống của chúng - Cách CS và bảo vệ những con vật gần gũi -Mối liên hệ đơn giản giữa cây quen thuộc với môi trường sống của chúng - Cách chăm sóc và bảo vệ cây gần gũi.	5 5 6 6	
c. Trẻ biết thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau				

24	Trẻ biết mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo.	- Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, đồ vật quen thuộc - Đặc điểm nổi bật và ích lợi của cây, hoa, quả, rau quen thuộc - Đặc điểm nổi bật và công dụng của 1 số PTGT	3, 6 5 7	
25	- Trẻ thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...	- Thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...	3->7	
2. Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán ***a. Nhận biết số đếm, số lượng***				
26	Trẻ biết quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng.	Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng.	1-> 9	
27	Trẻ biết đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5.		1->9	
28	Trẻ biết so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn, 1 và nhiều	Đếm đến phạm vi 5, nhận biết nhóm trong khoảng 5 đối tượng	3,4,5,6,7,8,9	
29	Trẻ biết biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5.			

30	Trẻ biết Tách, gộp một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.	- Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.	5,6,7,9	
b. Sắp xếp theo quy tắc				
31	Trẻ có thể nhận ra qui tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại.	- Xếp Xen kẽ - Xếp tương ứng 1-1	9 1	
c. Trẻ biết so sánh 2 đối tượng				
32	Trẻ có khả năng So sánh hai đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn/ nhỏ hơn; dài hơn/ ngắn hơn; cao hơn/ thấp hơn; bằng nhau, rộng, hẹp	- So sánh 2 đối tượng về kích thước. To - nhỏ - So sánh kích thước. dài hơn – ngắn hơn - So sánh kích thước cao thấp	4 1 1	
d. Trẻ biết nhận biết hình dạng				
33	Trẻ biết Nhận dạng và gọi tên các hình: tròn, vuông, tam giác, chữ nhật.	- Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế. - Sử dụng các hình hình học để chắp ghép.	3,6 8	
e. Trẻ nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian				
34	Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân.	- Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, - Nhận biết tay phải - tay trái của bản thân	2	
3. Khám phá xã hội ***a. Nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng***				

35	Trẻ có thể nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện	– Tên, tuổi, giới tính của bản thân.	2	
36	Trẻ nói được tên của bố mẹ và các thành viên trong gia đình.	– Tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình.	3	
37	Trẻ nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình	– Địa chỉ gia đình.	3	
38	Trẻ nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn , đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện	– Tên lớp mẫu giáo, tên và công việc của cô giáo. - Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường.	1	
b. Nhận biết một số nghề phổ biến và một số nghề truyền thống ở địa phương.				
39	Trẻ có thể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng... khi được hỏi, xem tranh.	- Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến.	4	
c. Nhận biết một số lễ hội và danh lam thắng cảnh				
40	Trẻ có thể biết Kể tên một số lễ hội: Ngày khai giảng, Tết Trung thu…qua trò chuyện, tranh ảnh.	Trải nghiệm các tiết học *- Trò chuyện về ngày Tết trung thu* *- Trò chuyện về các hoạt động ngày 20/11* *- Trò chuyện ngày 22/12* *- Trải nghiệm về tết Nguyên Đán* *-Trò chuyện về ngày 8/3*	 2 3 4 6 7	

41	Trẻ biết Kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương.	- Cờ Tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương(hội đền hoàng công chất..)	9	
III. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ ***1. Nghe hiểu lời nói***				
42	Trẻ biết thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ: "Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ".	- Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản	1	
43	Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi: quần áo, đồ chơi, hoa, quả…	- Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc..	2,8	
44	Trẻ biết lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.	- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng. - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi.	1->5,7,8, 9 2,3,4,6,8 1 ->9	
2. Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày				
45	Trẻ biết nói rõ các tiếng.	- Phát âm các tiếng của tiếng Việt.	3->5,7	
46	Trẻ biết Sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm ...	- Trả lời và đặt các câu hỏi : Ai, Cái gì, ở đâu, khi nào .	3	
47	Trẻ sử dụng được câu đơn, câu ghép.	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu đơn mở rộng.	1,3	
48	Trẻ kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản	- Kể lại sự việc	5,6,7	

	thân như: thăm ông bà, đi chơi, xem phim,..			
49	Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...	- Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè. - Giữ gìn sách.	1->9	
50	Trẻ có khả năng Kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn.	- Kể lại một vài tình tiết của truyện đã được nghe	4-> 9	
51	Trẻ biết Bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện.	- Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên	6	
52	Trẻ có thể sử dụng các từ vâng ạ, dạ, thưa, … trong giao tiếp.	-Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép.	2	
53	Trẻ biết nói đủ nghe, không nói lí nhí.	Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.	2	
3) Làm quen với việc đọc – viết				
54	Trẻ biết đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giở sách xem tranh.	.- Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và "đọc" truyện. - Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau.	1->9	
55	Trẻ biết nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh.	- Mô tả sự vật, tranh ảnh có sự giúp đỡ - Tiếp xúc với chữ, sách truyện	9	
56	Trẻ thích vẽ, 'viết' nguệch ngoặc. - Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống	– Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt: + Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu.	7	

		- Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông, đường cho người đi bộ...)		
IV. PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM VÀ KỸ NĂNG XÃ HỘI				
1. Thể hiện ý thức về bản thân				
57	- Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân	- Tên, tuổi, giới tính của bản thân	2	
58	Trẻ nói được điều bé thích, không thích.	– Những điều bé thích, không thích.	9	
2. Thể hiện sự tự tin, tự lực				
59	Trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.	- Mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.	1,9	
60	Trẻ cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi,...).	- Cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi,...).	1->4,7	
3. Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm con người, sự vật, hiện tượng xung quanh				
61	Trẻ nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh.	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói.	1	
62	Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận.	- Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động.	2,7,8	
63	Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ.	- Kính yêu Bác Hồ.	9	
64	Trẻ thích nghe kể chuyện, nghe	- Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất	9	

	hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ	nước.		
4. Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội				
65	Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: sau khi chơi xếp cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ	- Một số quy định ở lớp và gia đình, và khi tham gia giao thông (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ, đội mũ bảo hiểm khi tham gia giao thông).	1,3,7	
66	Trẻ biết chào hỏi và nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở...	- Cử chỉ, lời nói lễ phép (chào hỏi, cảm ơn).	4	
67	Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói.	- Cô, Biết nghe khi bạn nói.	1	
68	Trẻ cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ	- Chơi hoà thuận với bạn. - Nhận biết hành vi "đúng" - "sai", "tốt" - "xấu".	2	
5. Quan tâm đến môi trường				
69	Trẻ thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây.	- Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối.	5,6	
70	Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.	- Giữ gìn vệ sinh môi trường. Tiết kiệm điện, nước	1,7, 8,9	
V. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN THẨM MĨ ***1. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật***				
71	Trẻ vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự	- Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật	7	

	vật, hiện tượng.			
72	Trẻ chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc, thích nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe kể truyện.	- Nghe các bài hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca).	3->9	
73	Trẻ vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng…) của các tác phẩm tạo hình.	- Vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng…) của các tác phẩm tạo hình.	5	
2. Một số kĩ năng trong hoạt động âm nhạc và tạo hình				
74	Trẻ biết hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc.	- Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát.	1-> 9	
75	Trẻ biết vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh hoạ).	- Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp.	1 -> 9	
76	Trẻ biết sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý.	– Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm.	1,3,4,6	
77	Trẻ biết vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản.	- Sử dụng một số kĩ năng vẽ, xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản	1,3,4,5,6,9	
78	Trẻ biết xé theo dải, xé vụn và	- Sử dụng một số kĩ năng cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra	4,6,7,8	

	dán thành sản phẩm đơn giản.	sản phẩm đơn giản		
79	Trẻ biết biết lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối.	- Sử dụng một số kĩ năng nặn, để tạo ra sản phẩm đơn giản	2	
80	Trẻ biết xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản.	- xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản.	7	
81	Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình.	- Nhận xét sản phẩm tạo hình.	1 ->3	
3. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)				
82	Trẻ vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	- Vận động theo ý thích khi hát/nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	1,2,4,6 -> 9	
83	Trẻ biết tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	– Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích.	1,8,9	
84	Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	– Đặt tên cho sản phẩm của mình.	4,8,9	

b. Dự kiến thời gian chương trình

Thời gian (Tháng, từ ngày… đến ngày)	**STT(CĐ)**	**Chủ đề**	**Chủ đề nhánh**	**Số tuần**	**Lễ /hội**	**Điều chỉnh bổ sung**
Từ ngày	1	Trường mầm non	- Bé vui đến trường	1		

08/09-26/09/2025		của bé	- Lớp học của bé	1		
			- Đồ dùng, đồ chơi của bé	1		
Từ ngày 29/09-24/10	2	Bản thân	- Bé giới thiệu về mình	1	Tết trung thu (06/10)	
			- Tết trung thu	1		
			- Bé cần gì để lớn lên và khỏe mạnh	1		
			- Cơ thể diệu kỳ của bé	1		
Từ ngày 27/10-21/11	3	Gia đình của bé	- Ngôi nhà bé yêu	1	Ngày hội của cô giáo 20/11	
			- Những người thân yêu trong gia đình của bé	1		
			- Nhu cầu gia đình	1		
			- Ngày hội của cô giáo 20/11	1		
Từ ngày 24/11-19/12	4	Nghề nghiệp - Ngày thành lập QĐND Việt Nam	- Nghề truyền thống của địa phương em	1	Ngày thành lập QĐND Việt Nam 22/12	
			- Một số nghề phổ biến quen thuộc	1		
			- Một số nghề dịch vụ	1		

		22/12	- Ngày thành lập QĐND Việt Nam 22/12	1		
Từ ngày 22/12-16/01	5	Những Con vật bé yêu	- Những con vật nuôi trong gia đình	1	- Tết dương lịch	Kết thúc học kì I (05/1/2026-09/1/2026) - Bắt đầu học kì II từ 12/1/2026
			- Những con vật sống trong rừng	1		
			- Một số con vật sống dưới nước	1		
			- Côn trùng và chim	1		
Từ ngày 19/1-13/02	6	Thực vật – Tết và mùa xuân	- Cây xanh và môi trường sống	1	- Nghỉ tết nguyên đán từ ngày (14/2-22/2)	
			- Tết nguyên đán và mùa xuân	1		
			- Một số loại hoa	1		
			- Một số loại quả	1		
Từ ngày 23/02-27/03	**7**	Phương tiện và quy định giao thông - Ngày hội 8/3	- Phương tiện giao thông đường bộ	1	- Ngày hội 8/3	
			- Ngày hội 8/3	1		
			- Phương tiện giao thông đường thủy, đường hàng không	1		

			- Một số quy định giao thông	1		
			- Một số quy định giao thông	1		
Từ ngày 30/03 - 17/04	8	Nước và các hiện tượng tự nhiên quanh bé	- Một số hiện tượng tự nhiên	1	- Giỗ tổ Hùng Vương 10/3 (7/4)	
			- Nước cần gì cho bé	1		
			- Mùa hè kì diệu	1		
Từ ngày 20/4 - 22/5	9	Quê hương đất nước - Bác Hồ - Tết thiếu nhi	- Quê hương điện biên của bé	1	Bác Hồ kính yêu	Nghỉ 30/4 và 1/5
			- Tuần ôn	1		
			- Thủ đô Hà Nội	1		
			- Bác Hồ kính yêu	1		
			- Bé vui đón Tết thiếu nhi	1		

2.2. ĐỘ TUỔI MẪU GIÁO 4 - 5 TUỔI

a. Mục tiêu, nội dung

Stt	Mục tiêu	Nội dung	Chủ đề thực hiện	Điều chỉnh bổ sung
I.*Lĩnh vực phát triển thể chất* ***1.Phát triển vận động*** ***a. Thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp.***				
1	Trẻ thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài thể dục theo hiệu lệnh.	- Hô hấp: Thổi bóng… - Tay: + Hai tay đưa lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với nắm, mở bàn tay). + Co duỗi tay, vỗ 2 tay vào nhau (Phía trước, phía sau, trên đầu). - Lưng, bụng, lườn: + Cúi người về phía trước, Ngửa người ra sau. + Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang trái, sang phải. - Chân: + Nhún chân. + Ngồi xổm, đứng lên, bật tại chỗ.	1- 9	

		+ Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối.		
b. Thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và các tố chất trong vận động				
2	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn. - Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3 m.	- Đi và chạy: + Đi bằng gót chân + Đi khuỵu gối + Đi lùi. + Đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn. + Đi trên ghế thể dục	 1 3 7 8 9	
3	Trẻ kiểm soát được vận động: Đi/ chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4 – 5 vật chuẩn đặt dích dắc).	+ Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh + Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh + Chạy chậm 60-80m. + Chạy 15m trong khoảng 10 giây	6 2 4 5	
4	Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong vận động: - Tung bắt bóng với cô/bạn): bắt được 3 lần liền không rơi bóng (khoảng cách 3 m). - Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x	- Tung, ném, bắt: + Tung bóng lên cao và bắt + Tung bắt bóng với người đối diện + Ném xa bằng 1 tay	 1 4 3	

	cao 1,2 m). - Tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp.	+ Ném xa bằng 2 tay. + Ném trúng đích bằng 1 tay. + Chuyền, bắt bóng qua đầu, qua chân. + Đập bắt bóng tại chỗ	5,8 5 7 6	
5	Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy liên tục theo hướng thẳng 15 m trong 10 giây. - Ném trúng đích ngang (xa 2 m). - Bò trong đường dích dắc (3 - 4 điểm dích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài. - Trẻ biết bật qua vật cản, bật xa 35- 40 cm, bât nhảy từ trên cao.	- Bò, trườn, trèo: + Bò bằng bàn tay và bàn chân 3-4m. + Bò dích dắc qua 5 điểm. + Bò chui qua cổng + Bò chui qua ống dài 1,2 x 0,6cm + Trườn theo hướng thẳng. + Trèo qua ghế dài1,5m x 30cm. + Trèo lên, xuống 5 gióng thang. - Bật - nhảy: + Bật liên tục về phía trước + Bật xa 35 - 40cm. - Bật tách kép chân qua 5 ô - Bật qua vật cản 10-15 cm - Bật nhảy từ trên cao xuống 30-35cm	 1 4 6,9 5 2,8,9 3 7 2 4 6,9 5 6	

		+ Nhảy lò cò 3m.	3	
c. Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay, ngón tay ,phối hợp tay- mắt				
6	Trẻ thực hiện được các vận động: - Cuộn - xoay tròn cổ tay - Gập, mở các ngón tay,	- Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay - Vo,xoáy,xoắn,vặn,búng ngón tay,vê,véo,vuốt,miết,ấn bàn tay,ngón tay,gắn,nối.... - Gập giấy. - Lắp ghép hình. - Xé,cắt đường thẳng. - Tô,vẽ hình - Cài,cởi cúc,xâu,buộc dây	6,7	
2. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe ***a. Biết 1 số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe***				
7	Trẻ biết một số thực phẩm cùng nhóm: - Thịt, cá, ...có nhiều chất đạm. - Rau, quả chín có nhiều vitamin	Nhận biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (trên tháp dinh dưỡng - Nhận biết, gọi tên một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm	2	
8	Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...	- Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn.	2,5	
9	Trẻ biết ăn để cao lớn, khoẻ mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.	- Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy	2,5	

		dinh dưỡng, béo phì…).		
b. Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt				
10	Trẻ thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: – Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. – Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.	-Tập đánh răng, lau mặt, rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng. - Tự thay quần áo khi bị ướt, bẩn và để vào đúng nơi quy định	1-9	
11	Trẻ tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.	- Trẻ biết tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn	3	
c. Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe.				
12	Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống: - Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kĩ. - Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau… – Không uống nước lã.	- Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kĩ. - Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau - Không uống nước lã	1,9 2 8	
13	Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh. đi dép giầy khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Bỏ rác đúng nơi qui định.	- Tập luyện một số thói quen tốt về sức khỏe, lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết, đi giầy, dép khi đi học - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm và cách phòng tránh đơn giản. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định - Bỏ rác đúng nơi quy định	2,7	
d.Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh				

14	Trẻ nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng.... là nguy hiểm không đến gần. Biết các vật sắc nhọn không nên nghịch	-Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng.	4,5	
15	Trẻ nhận ra những nơi như: hồ, ao, mương nước, suối, bể chứa nước…là nơi nguy hiểm, không được chơi gần	- Trẻ nhận biết những nơi, vật dụng nguy hiểm cần tránh xa: Bếp lửa, giếng, ao, hồ, bể nước, hố vôi	8	
16	Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: - Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... - Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. - Không được ra khỏi trường khi	- Trẻ biết nếu cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc, sặc... - Không ăn thức ăn có mùi ôi thui, ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc, uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc là không tốt cho sức khỏe - Không tự ý chốn học, ra khỏi trường	2 1	

	không được phép của cô giáo.			
17	Trẻ nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: – Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.	- Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ	3,7,8	
II.Lĩnh vực phát triển nhận thức ***1.Khám phá khoa học*** **a.** ***Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng***				
18	Trẻ quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị ướt?....	- Quan sát phán đoán mối quan hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống.	1-9	

19	Trẻ biết phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.	- Chức năng các giác quan và các bộ phận cơ thể	2	
20	Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/ đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh.	- Thử nghiệm: Dự đoán, quan sát ghi chép và đưa ra nhận xét	8	
21	Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện	- Thu thập tranh ảnh về các loại động vật khác nhau, chơi chọn tranh hoặc đồ chơi về các con vật theo dấu hiệu cho trước (theo tên gọi hoặc đặc điểm nổi bật)	5	
22	Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu	- Phân loại cây, hoa, qủa, con vật theo 1 – 2 dấu hiệu	5,6	
b. Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản				
23	Trẻ nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: "Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn"	- Mối quan hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo các sự vật hiện tượng gần gũi	8	
24	Trẻ biết sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi	- Trải nghiện tiếp sức với đồ vật, chất liệu bằng các giác quan và đưa ra nhận xét đơn giản hoặc trả lời các câu hỏi của cô	4,5,6,7,8,9	

	chạy nhanh hơn.			
c. Thể hiện hiểu biết đối tượng bằng các cách khác nhau				
25	Trẻ nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát	- Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây - So sánh sự giống và khác nhau giữa 2 con vật, cây, hoa, quả	5,6	
26	Trẻ biết thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...	- Tạo tình huống cho trẻ trải nghiệm qua các trò chơi đóng vai - Trẻ hát các bài hát - Làm đồ chơi xé, vẽ, dán, nặn, ghép hình cây cối, con vật	3-9	
2.Khám phá xã hội **a.** ***Nhận biết bản thân gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng***				
27	Trẻ nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện	-Họ tên, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân.	2	
28	Trẻ nói họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	- Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. Một số nhu cầu của gia đình.	3	
29	Trẻ nói địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được		3	

	hỏi, trò chuyện.	- Nói được địa chỉ gia đình.		
30	Trẻ nói tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên, địa chỉ của trường lớp.	1	
31	Trẻ nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường.	1	
32	Trẻ nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.	1	
b.Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương				
33	Trẻ kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ích lợi... của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện	Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương	4	
c.Nhận biết một số lễ hội và danh lam thắng cảnh.				
34	Kể tên và nói đặc điểm của một số lễ hội.	- Kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội - Biết ngày tết trung thu - Trẻ trải nghiệm ngày 20/11 - Biết ngày 22/12 của các chú bộ đội - Trẻ biết về ngày tết nguyên đán - Biết ngày 8/3	2,3,4,7,9	

		- Biết ngày tết thiếu nhi 1/6.		
35	Kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương	- Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hoá của quê hương, đất nước. - Trẻ trải nghiệm thăm đồi A1	9	
3.Làm quen với một số khái niện sơ đẳng về toán ***a. Nhận biết số đếm , số lượng***				
36	Quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: ” Bao nhiêu?”” Là số mấy?’’	- Trẻ nhận biết các chữ số và số lượng xung quanh	1-9	
37	Đếm số lượng trong phạm vi 10 So sánh số lượng của 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 8,NB nhóm đối tượng có số lượng là 8 - Đếm trên đối tượng trong phạm vi 9, NB nhóm đối tượng có số lượng là 9 - Đếm và nhận biết số 10	3,4,7,9	
38	Gộp hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả. Tách một nhóm đối tượng thành 2 nhóm nhỏ hơn.	- Tách gộp trong phạm vi 5	3,4,6	
39	Sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự.	- Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5	1-9	

40	Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày.	- Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày (số nhà, biển số xe...)	3,7	
b. Sắp xếp theo quy tắc				
41	Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp của ít nhất ba đối - tượng và sao chép lại	- So sánh phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc	6	
c. *So sánh hai đối tượng*				
42	Trẻ sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.	- Đo độ dài 1 vật bằng một đơn vị đo - Đo dung tích bằng 1 đơn vị đo	8	
d. Nhận biết hình dạng				
43	Trẻ chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật,....)	- So sánh sự giống và khác nhau của các hình: Hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật	5	
44	Trẻ sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản	- Chắp ghép các hình học để tạo ra các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.	1	
e. Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian				
45	Trẻ sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.	- Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước – phía sau; phía trên – phía dưới; phía phải – phía trái)	2, 3	
46	Trẻ mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.	- Nhận biết các buổi: Sáng, trưa, chiều, tối - Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con	8	

		người.như: Lũ Lụt, sạt nở, mưa đá - Trẻ biết tìm nơi an toàn khi có mưa báo, sấm sét - Sự khác nhau giữa ngày và đêm - Các nguồn nước trong môi trường sống. - Một số đặc điểm tính chất của nước - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước - Một bài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi. - Lợi ích của nước đối với đời sống con người, con vật, cây - Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật, cây.		
III.Giáo dục phát triển ngôn ngữ ***1. Nghe hiểu lời nói***				
47	Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: rau quả, con vật, đồ gỗ…	- Nghe hiểu các câu đơn, câu phức, câu mở rộng	5,6	
48	Trẻ thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ: "Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng".	- Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm. - Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu.	3	

49	Trẻ lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.	- Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi.	2, 4->9	
2. Sử dụng lời nói trong cuộc sống hằng ngày				
50	Trẻ nói rõ để người nghe có thể hiểu được	- Phát âm các tiếng có chứa các âm khó	7,9	
51	Trẻ biết sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,…	Trả lời và đặt các câu hỏi: ai? cái gì? ở đâu? khi nào? để làm gì?.	7	
52	Trẻ sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép câu khẳng định, câu phủ định.	7,9	
53	Trẻ kể lại sự việc theo trình tự	- Kể lại sự việc có nhiều tình tiết	9	
54	Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...	- Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.	1-9	
55	Trẻ có thể kể chuyện có mở đầu, kết thúc.	- Kể lại truyện đã được nghe.	1-9	
56	Trẻ biết bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.	- Đóng kịch	6	
57	Trẻ biết sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cám ơn, xin lỗi trong giao tiếp.	- Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép	1	

58	Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.	- Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.	4	
3. Làm quen với việc đọc viết				
59	Trẻ biết chọn sách để xem.	- Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách. - Giữ gìn bảo vệ sách	4	
60	Trẻ biết mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.	- "Đọc" truyện qua tranh vẽ	2, 4->9	
61	Trẻ biết cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. "đọc" sách theo tranh minh họa	- Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau	1-9	
62	Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm,..	- Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông, đường dành người cho người đi bộ…)	7	
63	Trẻ biết sử dụng kí hiệu để "viết": tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng,..	+ Làm quen với cách đọc và viết tiếng việt - Hướng dẫn đọc, viết: Từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới - Hướng viết của các nét chữ: đọc nghỉ sau các dấu - Tập tô đồ các nét chữ	8,9	
IV. Lĩnh vực phát triển tình cảm - kỹ năng xã hội *1.* ***Thể hiện ý thức về bản thân***				
	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của		2	

64	bản thân, tên bố, mẹ.	-Tên, tuổi, giới tính.		
65	Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.	- Sở thích, khả năng của bản thân	2	
2. Thể hiện sự tự tin, tự lực				
66	Trẻ tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.	- Tự chọn các trò chơi, vật liệu chơi, màu vẽ, giấy vẽ...	3	
67	Trẻ cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi).	- Thực hiện thu dọn đồ dùng đồ chơi hằng ngày, rửa và lau dọn đồ chơi vào những ngày cuối tuần, ngày lễ	3,2	
68	Trẻ nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh.	2	
69	Trẻ biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.	- Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình.	2,6	
70	Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ.	- Kính yêu Bác Hồ.	9	
71	Trẻ thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.	- Kể chuyện về Bác hồ, về các sự tích, truyền thuyết có liên quan đến di tích lịch sử, các làng nghề	9	

		- Nghe và hát các làn điệu dân ca		
72	Trẻ biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	- Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	9	
3. Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội				
73	Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ.	- Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường)	1,3,7	
74	Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.	-Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình.	3	
75	Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói.	- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép.	1	
76	Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.	Chờ đến lượt, hợp tác.	1,2	
77	Trẻ biết trao đổi, thoả thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật ...)	- Quan tâm giúp đỡ bạn	1	
5.Quan tâm đến môi trường				
78	Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc.	- Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối.	5,6	
79	Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.	- Giữ gìn vệ sinh môi trường	1	
80	Trẻ biết không bẻ cành, bứt hoa.	- Phân biệt hành vi “đúng”-“sai”, “tốt” - “xấu”.	6	

81	Trẻ không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng.	- Tiết kiệm điện, nước.	8	
V.Lĩnh vực phát triển thẩm mĩ ***1. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật***				
82	Trẻ vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.	- Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	1-9	
83	Trẻ biết chú ý nghe, tỏ ra thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc	- Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo nhịp, tiết tấu chậm. - Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau (Nhạc thiếu nhi, dân ca)	1,5,9	
84	Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng…) của các tác phẩm tạo hình.	- Cho trẻ quan sát và khuyến khích nói lên vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng thiên nhiên trong cuộc sống về màu sắc, hình dáng... của tác phẩm tạo ra	3	
2. Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình				
85	Trẻ biết hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ ...	Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát.	1 ->9	

86	Trẻ biết vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa).	Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc.	1->9	
87	Trẻ biết phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.	Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm.	1,3,4,6	
88	Trẻ biết vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.	- Vẽ,tô màu phối hợp các đường, nét thẳng, xiên, xoay tròn để miêu tả sự vật hiện tượng	1,3,6,7	
89	Trẻ biết xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.	- Xé, cắt,dán theo dải, đường thẳng, đường cong để tạo ra sản phẩm	2,4,5	
90	Trẻ biết làm lõm, dỗ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết.	- Trẻ chơi và thao tác với đất nặn: + Làm bẹt viên đất, làm dỗ bẹt, bẻ loe miệng, vuốt nhọn 1 đầu + Nặn bằng các đầu ngón tay, gắn chặt các bộ phận + Tạo cấu trúc của một vật theo trình tự hợp lý	2,5	
91	Trẻ biết phối hợp các kĩ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.	Sử dụng các kĩ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét.	1-9	
92	Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình	Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét.	4,6	

	dáng.			
4. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật				
93	Trẻ biết lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc.	Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc.	1,7	
94	Trẻ biết lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát	Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát.	1-9	
95	Trẻ có thể nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	Nói lên ý tưởng tạo hình của mình - Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích	4,8	
96	Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	- Trẻ đặt tên cho sản phẩm tạo hình	6,7,8,9	

b. Dự kiến thời gian chương trình

Thời gian (Tháng, từ ngày… đến ngày)	**STT(CĐ)**	**Chủ đề**	**Chủ đề nhánh**	**Số tuần**	**Lễ /hội**	**Điều chỉnh bổ sung**
Từ ngày 08/09-26/09/2025	1	Trường mầm non của bé	- Bé vui đến trường	1		
			- Lớp học của bé	1		
			- Đồ dùng, đồ chơi của bé	1		
			- Bé giới thiệu về mình	1		

Từ ngày 29/09-24/10	2	Bản thân	- Tết trung thu	1	Tết trung thu (06/10)	
			- Bé cần gì để lớn lên và khỏe mạnh	1		
			- Cơ thể diệu kỳ của bé	1		
Từ ngày 27/10-21/11	3	Gia đình của bé	- Ngôi nhà bé yêu	1	Ngày hội của cô giáo 20/11	
			- Những người thân yêu trong gia đình của bé	1		
			- Nhu cầu gia đình	1		
			- Ngày hội của cô giáo 20/11	1		
Từ ngày 24/11-19/12	4	Nghề nghiệp - Ngày thành lập QĐND Việt Nam 22/12	- Nghề truyền thống của địa phương em	1	Ngày thành lập QĐND Việt Nam 22/12	
			- Một số nghề phổ biến quen thuộc	1		
			- Môt số nghề dịch vụ	1		
			- Ngày thành lập QĐND Việt Nam 22/12	1		
Từ ngày 22/12-16/01	5	Những Con vật bé yêu	- Những con vật nuôi trong gia đình	1	- Tết dương lịch	Kết thúc học kì I (05/1/2026-09/1/2026) - Bắt đầu học kì II từ 12/1/2026
			- Những con vật sống trong rừng	1		
			- Một số con vật sống dưới nước	1		
			- Côn trùng và chim	1		

Từ ngày 19/1-13/02	6	Thực vật – Tết và mùa xuân	- Cây xanh và môi trường sống	1	- Nghỉ tết nguyên đán từ ngày (14/2-22/2)	
			- Tết nguyên đán và mùa xuân	1		
			- Một số loại hoa	1		
			- Một số loại quả	1		
Từ ngày 23/02-27/03	**7**	Phương tiện và quy định giao thông - Ngày hội 8/3	- Phương tiện giao thông đường bộ	1	- Ngày hội 8/3	
			- Ngày hội 8/3	1		
			- Phương tiện giao thông đường thủy, đường hàng không	1		
			- Một số quy định giao thông	1		
			- Một số quy định giao thông	1		
Từ ngày 30/03 - 17/04	8	Nước và các hiện tượng tự nhiên quanh bé	- Một số hiện tượng tự nhiên	1	- Giỗ tổ Hùng Vương 10/3 (7/4)	
			- Nước cần gì cho bé	1		
			- Mùa hè kì diệu	1		
Từ ngày 20/4 - 22/5	9	Quê hương đất nước - Bác Hồ - Tết thiếu nhi	- Quê hương điện biên của bé	1	Bác Hồ kính yêu	Nghỉ 30/4 và 1/5
			- Tuần ôn	1		
			- Thủ đô Hà Nội	1		
			- Bác Hồ kính yêu	1		

			- Bé vui đón Tết thiếu nhi	1		

2.3. ĐỘ TUỔI MẪU GIÁO 5-6 TUỔI

a. Mục tiêu, nội dung

Mục tiêu giáo dục		Nội dung giáo dục	Thực hiện trong chủ đề	Điều chỉnh bổ sung
TT	Mục tiêu			
1. Lĩnh vực phát triển thể chất				
a. Phát triển vận động				
1	- Trẻ thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/ bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp.	- Hô hấp: Hít vào, thở ra - Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, s ang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn t tay, quay ổ tay, kiễng chân). + Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân. Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao. - Lưng, bụng, lườn: + Ngửa người ra sau kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái. + Quay sang trái, sang phải kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái. +Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái. - Chân:	1-> 9	

		+ Đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. + Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau.		
2	- Trẻ có khả năng giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: + Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,3 m) một đầu kê cao 0,3m. + Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục. + Đứng một chân và giữ thẳng người trong 10 giây.	- Đi bằng mép ngoài bàn chân - Đi khuỵu gối. - Đi trên dây (dây đặt trên sàn) - Đi trên ván kê dốc - Đi nối bàn chân tiến, lùi - Bật liên tục vào vòng. - Đi trên ghế thể dục đầu đội túi cát. - Bật xa (40 -50 cm) - Bật – nhảy từ trên cao xuống 40 - 50cm. - Bật tách khép chân qua 7 ô. - Bật qua vật cản 15-20cm. - Nhảy lò cò 5m.	3 1 2 6 5 3 4 4,9 5 6 2 7,8	

3	-Trẻ có khả năng kiểm soát được vận động: + Đi/ chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần).	- Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. - Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh - Chạy thay đổi hướng dích dắc theo hiệu lệnh - Chạy chậm khoảng 100- 120m	5, 7 8,9 7 8	
4	- Trẻ có khả năng phối hợp tay- mắt trong vận động: + Bắt và ném bóng với người đối diện (Khoảng cách 4m) + Ném trúng đích đứng xa (2m x cao 1,5m) + Đi, đập và bắt được bóng nảy 4 - 5 lần liên tiếp.	- Tung bóng lên cao và bắt bóng - Đập bắt bóng tại chỗ - Tung bắt bóng tại chỗ - Đi và đập bắt bóng. - Ném xa bằng 1 tay - Ném xa bằng 2 tay - Ném trúng đích bằng 1 tay - Chuyền bắt bóng qua đầu, qua chân. - Ném bóng với người đối diện khoảng cách 4m	3 4 4 7,9 1 6 7 9 8	

5	- Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: + Chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong 10 giây. + Ném trúng đích đứng (Cao 1,5m, x xa 2m) + Bò vòng qua 5 - 6 điểm dích dắc, cách nhau 1,5 m theo đúng yêu cầu.	- Chạy 18m trong khoảng 10 giây. - Ném trúng đích bằng 2 tay - Bò bằng bàn tay và bàn chân 4-5m. - Bò dích dắc qua 7 điểm. - Bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m. - Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm. - Trèo lên xuống 7 gióng thang.	9 9 1,5 3,7 2,8 5,9 6	
6	- Trẻ thực hiện được các vận động: + Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay. + Gập, mở lần lượt từng ngón tay	- Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay. - Bẻ nắn	1,5,6	
7	- Trẻ có khả năng phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: + Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số. + Cắt được theo đường viền của hình vẽ. + Xếp chồng 12-15 khối theo mẫu + Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu.	- Tô, đồ theo nét. – Xé, cắt đường vòng cung. - Lắp ráp - Trẻ tự cài, cởi cúc, kéo khoá (phéc mơ tuya), xâu, luồn, buộc dây.	1->9	

	+ Tự cài, cởi cúc, xâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa phec mơ tuya			
b. ***Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe***				
8	- Trẻ biết lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: + Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá... + Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả…	- Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm	2,8	
9	- Trẻ nói được tên một số món ăn hằng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...	- Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống.	2,6	
10	- Trẻ biết : ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh ; uống nhiều nước ngọt, nước có ga, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe.	- Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh	2,6	

		dưỡng, béo phì…).		
11	- Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản: + Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. + Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. + Đi vệ sinh đúng nơi quy định, biết đi xong giội/ giật nước cho sạch.	- Tậpluyện kỹ năng : đánh răng, lau mặt, rửa tay bằng xà phòng. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định, sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách.	1,2	
12	- Trẻ biết sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo	-Tập luyện kỹ năng sử dụng đồ dùng ăn uống trong gia đình thành thạo	4	
13	- Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống: + Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. + Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. + Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. + Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường.	-Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. -Tập luyện 1 số thói quen tốt về văn minh trong thói quen ăn uống	2,4	
14	- Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh: + Vệ sinh răng miệng : sau khi ăn hoặc	- Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết. - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với	8,9	

	trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy + Ra nắng đội mũ; đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh. + Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... + Che miệng khi ho, hắt hơi. + Đi vệ sinh đúng nơi quy định. + Bỏ rác đúng nơi qui định; không nhổ bậy ra lớp.	thời tiết - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm, nguyên nhân, và cách phòng tránh		
15	- Trẻ biết, bàn là bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng....là những vật dụng nguy hiểm và nói được mối nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn.	-Nhận biết và phòng tránh những vật dụng nguy hiểm như : bàn là bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng....	4	
16	- Trẻ biết những nơi như: ao, hồ, bể chứa nước, giếng, bụi rậm ... là nguy hiểm và nói được mối nguy hiểm khi đến gần.	- Nhận biết và phòng tránh những vật dụng nguy hiểm,những nơi không an toàn	8	

17	- Trẻ nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh: + Biết: cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc, sặc,.... + Biết không tự ý uống thuốc. + Biết: ăn thức ăn có mùi ôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khoẻ.	- Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ.	2	
18	- Trẻ nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ + Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/người rơi xuống nước, ngã chảy máu… - Biết tránh một số trường hợp không an toàn: + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo. - Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ .	- Nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp	3	

19	- Trẻ thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn: + Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. + Đi về phía bên phải đường; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. + Không leo trèo cây, ban công, tường rào…	Nhận biết 1 số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn. + Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. + Đi về phía bên phải đường; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. + Không leo trèo cây, ban công, tường rào…	1,7	
2. Lĩnh vực phát triển nhận thức				
a. Khám phá khoa học				
20	- Trẻ tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: "Tại sao có mưa?"...	- Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể. - Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Phân loại đồ dùng đồ chơi theo 2-3 dấu hiệu. - Đặc điểm công dụng của 1 số - Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa. - Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa. - Các nguồn nước trong môi trường sống. - Ích lợi của nước với đời sống của con người, con vật và cây. - Một số đặc điểm, tính chất của nước.	1,2,5,6,8	

		- Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây. - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.		
21	- Trẻ biết phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng.	- Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả. - Qúa trình phát triển của cây, con vật. Điều kiện sống của 1 số loại cây, con vật. - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 2-3 dấu hiệu. - So sánh sự khác nhau. Giống nhau của 1 số con vật, cây, hoa, quả. - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây. - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây.	5,6	
22	- Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển.			
23	- Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo	- Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.	4	

	luận.			
24	- Trẻ biết phân loại các đối tượng theo các dấu hiệu khác nhau.	- PTGT và phân loại theo 2 -3 dấu hiệu.	7	
25	- Trẻ biết nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: "Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi".	- Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. - Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng.	8	
26	-Trẻ biết giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.			
27	- Trẻ nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng.	1,4	
28	- Trẻ thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...	-Trẻ nhận biết các PTGT qua hoạt động chơi âm nhạc và tạo hình	7	
b. Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán				
29	- Trẻ biết quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: "Bao nhiêu?" ; "Đây là mấy?"...	– Đếm trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.	1-9	
30	- Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.	-Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng		
31	- Trẻ biết gộp các nhóm đối tượng trong			

	phạm vi 10 và đếm.			
32	- Trẻ biết tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau.	- Gộp/tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm.	2,3,5,6,9	
33	- Trẻ biết so sánh số lượng của 3 nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả : bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất.	- Trẻ so sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả : bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất.	1,3,4,6,9	
34	- Trẻ nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự.	- Các chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10.	1->9	
35	- Trẻ nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày	- Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày (số nhà, biển số xe....)	7	
36	- Trẻ biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu.	- Tạo ra qui tắc sắp xếp - So sánh, phát hiện qui tắc sắp xếp và sắp xếp theo qui tắc.	5	
37	- Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại.			
38	- Trẻ biết sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp	- Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích, yêu cầu	7	

39	- Trẻ sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.	- Đo độ dài các vật bằng một đơn vị đo - Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. - Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.	7 7 8	
40	- Trẻ biết gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật.	- Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối hình đó trong thực tế.	3,4	
41	- Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn.	- Xác định vị trí của đồ vật (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái) so với bản thân trẻ, với bạn khác, với một vật nào đó làm chuẩn.	2	
42	- Trẻ gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm.	- Hình thành biểu tượng về các ngày trong tuần, khái niệm hôm qua, hôm nay, ngày mai. - Gọi tên các thứ trong tuần. - Thứ tự các mùa trong năm	8	
c. Khám phá xã hội				
43	- Trẻ nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	- Họ tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình.	2	
44	- Trẻ nói tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh	- Các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố, mẹ; sở thích của các thành viên trong gia đình; quy mô gia	3	

	về gia đình.	đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn).		
45	- Trẻ nói địa chỉ gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm), số điện thoại (nếu có) … khi được hỏi, trò chuyện.	- Nhu cầu của gia đình. Địa chỉ gia đình	3	
46	- Trẻ nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Những đặc điểm nổi bật của trường, lớp mầm non; công việc của các cô bác trong trường	1	
47	- Trẻ nói tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.	1	
48	- Trẻ nói họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Đặc điểm, sở thích của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.	1	
49	- Trẻ nói được đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. Ví dụ: nói "Nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới ..."	- Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương.	4	
50	- Trẻ biết kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. Ví dụ nói: "Ngày Quốc khánh (ngày 2/9), cả phố em treo cờ bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên…"	- Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước.	1,3,4,5,6	
51	- Trẻ kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước.	-Tên gọi,đặc điểm nổi bật,nét đẹp đặc trưng của danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước.	9	
3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ				

Nghe hiểu lời nói				
52	- Trẻ thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ: "Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, các bạn có tên bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên trái".	- Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa.	1,4	
53	- Trẻ hiểu nghĩa một số từ khái quát: phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập,..)	- Trẻ nghe hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu liên tiếp - Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức.	1-> 9	
54	- Trẻ biết lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại.	- Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. - Nghe các bài hát ,bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi.	1-9	
Sử dụng lời nói trong cuộc sống hằng ngày				
55	- Trẻ kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được.	- Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu.	8	
56	- Trẻ sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,… phù hợp với ngữ cảnh.	-Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau.	7	
57	- Trẻ dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh….	- Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: " Tại sao?"; " Có gì giống nhau?"; " Có gì khác nhau?"; Do đâu mà có?".		

		- Đặt các câu hỏi: " Tại sao"; "Như thế nào?"; " Làm bằng gì?".	4,6,9	
58	- Trẻ biết miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái, ... của nhân vật.	- Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp. - Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng.	8	
59	- Trẻ đọc biểu cảm bài thơ, đồng dao, cao dao…	- Đọc biểu cảm thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.	1->9	
60	- Trẻ kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện… trong nội dung truyện.	- Kể lại truyện đã được nghe theo trình tự.	1,3,5,6,9	
61	- Trẻ đóng được vai của nhân vật trong truyện.	Kể truyện theo đồ vật, theo tranh.	1,3,5,6,9	
62	- Trẻ biết sử dụng các từ: "Cảm ơn" ; "Xin lỗi" ; "Xin phép" ; "Thưa" ; "Dạ" ; "Vâng"… phù hợp với tình huống.	- Đóng kịch. -Kể lại sự việc theo trình tự	1	
63	- Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh.	- Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp. - Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng.	1	
Làm quen với việc đọc- viết				
64	- Trẻ biết chọn sách để "đọc" và xem.	- Làm quen với một số ký hiệu thông	4,5	

65	- Trẻ biết kể truyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân.	thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ,...) - Nhận dạng các chữ cái. - Tập tô, tập đồ các nét chữ. - Sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình. - Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau. Làm quen với cách đọc và viết Tiếng Việt. + Hướng đọc, viết : Từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu câu. - Phân biệt phần mở đầu kết thúc của sách. - ''Đọc'' truyện qua các tranh vẽ. - Giữ gìn, bảo vệ sách.	6,5	
66	- Trẻ biết cách "đọc sách" từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách.		4	
67	- Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường: nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra - vào, cấm lửa, biển báo giao thông...		5	
68	- Trẻ nhận dạng các chữ trong bảng chữ cái tiếng Việt.		1->9	
69	- Trẻ biết tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.		1->9	
4. Lĩnh vực phát triển tình cảm và quan hệ xã hội				
70	- Trẻ nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại.	-Họ tên tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại.	2,3	
71	- Trẻ nói được điều bé thích, không thích., những việc bé làm được và việc gì bé không làm được.	- Sở thích, khả năng của bản thân	2	

72	- Trẻ nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng).	- Điểm giống và khác nhau của mình với người khác.	2	
73	- Trẻ biết mình là con/ cháu/ anh/ chị/ em trong gia đình.	- Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học	3	
74	- Trẻ biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức.	- Trẻ mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến. -Biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức.	1,3	
75	- Trẻ biết tự làm một số việc đơn giản hằng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi,..)	- Thực hiện công việc được giao (trực nhật, xếp dọn đồ chơi...).	1	
76	- Trẻ cố gắng tự hoàn thành công việc được giao.	- Chủ động và độc lập trong một số hoạt động.	8	
77	- Trẻ nhận biết được một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh; qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác.	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói tranh ảnh, âm nhạc.	2	
78	- Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ.	- Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau.	2	
79	- Trẻ biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè.	Mối quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác.	2	

80	- Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...)	-Hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...)	9	
81	- Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.	- Kính yêu Bác Hồ.	9	
82	- Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn...) của quê hương, đất nước.	- Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội quê hương đất	9	
83	- Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép.	- Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường).	1,3	
84	- Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.	- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép, lịch sự.	2	
85	- Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác.	- Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận.	3,8	
86	- Trẻ biết chờ đến lượt.	- Yêu mến quan tâm đến người thân trong gia đình.	3	
87	- Trẻ biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thoả thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn.	- Quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ bạn.	2	

88	- Trẻ biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn).	- Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi đúng sai, tốt xấu	8	
89	- Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc.	- Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối.	5,6	
90	- Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.	-Bỏ rác đúng nơi quy định	1,8	
91	- Trẻ biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (không xả rác, vứt rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa...).	- Giữ gìn vệ sinh môi trường	3,8	
92	- Trẻ biết tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khoá vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn.	- Tiết kiệm điện, nước.	8	
5. Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ				
93	- Trẻ biết tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.	-Trẻ biết tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.	6,9	
94	- Trẻ biết chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc của địa phương, thích nghe và đọc thơ đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện.	Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật. .	1->9	

95	- Trẻ thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình.	-Thể hiện thái độ thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình.	2,3,4,6,8	
96	- Trẻ biết hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát. qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ...	- Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển). - Nghe và nhận ra sắc thái (Vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc. - Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài há	1->9	
97	- Trẻ vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa).	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu bài múa của vùng miền và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát,bản nhạc -Sử dụng các dụng cụ gõ đêm theo phách,nhịp,tiết tấu	1->9	
98	- Trẻ biết phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm.	- Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm	1,3,4,6	
99	- Trẻ biết phối hợp các kĩ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.	- Phối hợp các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc , kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục.	1,2,3,4,5,6,9	

100	- Trẻ biết phối hợp các kĩ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.	- Biết phối hợp các kĩ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.	4,6,9	
101	- Trẻ biết phối hợp các kĩ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối.	-biết phối hợp các kĩ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối.	5	
102	- Trẻ biết phối hợp các kĩ năng, xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.	-Biết phối hợp các kĩ năng, xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.	6,8	
103	- Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục.	Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét và bố cục.	2,7,8	
104	- Trẻ tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích.	- Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích. - Đặt lời theo giai điệu 1 bài hát, bản nhạc quen thuộc của vùng miền, địa phương(một câu hoặc một đoạn)	7,8,9	
105	Trẻ biết sử dụng gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn.	- Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích.	9	
106	- Trẻ biết nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	- Nói lên ý tưởng tạo hình của mình	4,7,9	
107	- Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	- Đặt tên cho sản phẩm của mình.	7,9	

B, dự kiến thời gian chương trình

Thời gian (Tháng, từ ngày… đến ngày)	**STT(CĐ)**	**Chủ đề**	**Chủ đề nhánh**	**Số tuần**	**Lễ /hội**	**Điều chỉnh bổ sung**
Từ ngày 08/09-26/09/2025	1	Trường mầm non của bé	- Bé vui đến trường	1		
			- Lớp học của bé	1		
			- Đồ dùng, đồ chơi của bé	1		
Từ ngày 29/09-24/10	2	Bản thân	- Bé giới thiệu về mình	1	Tết trung thu (06/10)	
			- Tết trung thu	1		
			- Bé cần gì để lớn lên và khỏe mạnh	1		
			- Cơ thể diệu kỳ của bé			
Từ ngày 27/10-21/11	3	Gia đình của bé	- Ngôi nhà bé yêu	1	Ngày hội của cô giáo 20/11	
			- Những người thân yêu trong gia đình của bé	1		
			- Nhu cầu gia đình	1		
			- Ngày hội của cô giáo 20/11	1		
Từ		Nghề nghiệp -	- Nghề truyền thống của địa phương em	1	Ngày thành lập	

ngày 24/11-19/12	4	Ngày thành lập QĐND Việt Nam 22/12	- Một số nghề phổ biến quen thuộc	1	QĐND Việt Nam 22/12	
			- Môt số nghề dịch vụ	1		
			- Ngày thành lập QĐND Việt Nam 22/12	1		
Từ ngày 22/12-16/01	5	Những Con vật bé yêu	- Những con vật nuôi trong gia đình	1	- Tết dương lịch	Kết thúc học kì I (05/1/2026-09/1/2026) - Bắt đầu học kì II từ 12/1/2026
			- Những con vật sống trong rừng	1		
			- Một số con vật sống dưới nước	1		
			- Côn trùng và chim	1		
Từ ngày 19/1-27/02	6	Thực vật – Tết và mùa xuân - Ngày hội 8/3	- Cây xanh và môi trường sống	1	- Nghỉ tết nguyên đán từ ngày (14/2-22/2) - Ngày hội 8/3	
			- Tết nguyên đán và mùa xuân	1		
			- Một số loại hoa	1		
			- Ngày hội 8/3	1		
			- Một số loại quả	1		
Từ ngày 02/3-	**7**	Phương tiện và quy định giao thông	- Phương tiện giao thông đường bộ	1		
			- Phương tiện giao thông đường thủy, đường hàng không	1		
			- Một số quy định giao thông	1		

27/03			- Một số quy định giao thông	1		
Từ ngày 30/03 - 17/04	8	Nước và các hiện tượng tự nhiên quanh bé	- Một số hiện tượng tự nhiên	1	- Giỗ tổ Hùng Vương 10/3 (7/4)	
			- Nước cần gì cho bé	1		
			- Mùa hè kì diệu	1		
Từ ngày 20/4 - 22/5	9	Quê hương đất nước - Bác Hồ - Tết thiếu nhi	- Quê hương điện biên của bé	1	Bác Hồ kính yêu	Nghỉ 30/4 và 1/5
			- Tuần ôn	1		
			- Bé chuẩn bị vào lớp 1	1		
			- Bác Hồ kính yêu	1		
			- Bé vui đón Tết thiếu nhi	1		

2.4. ĐỘ TUỔI MẪU GIÁO GHÉP 3,4,5T

a. Mục tiêu, nội dung

TT	Độ tuổi	Mục tiêu	Nội dung		Chủ đề thực hiện	Điều chỉnh bổ sung
			Chung	Riêng		
1. Lĩnh vực phát triển thể chất						
a) Phát triển vận động						
1	3	Trẻ thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn	* 3,4,5 tuổi: Hô hấp: Hít vào, thở ra. ` Tay: Đưa 2 tay lên cao,	Bước lên phía trước, bước sang ngang Co duỗi chân	**1 - 9**	

2	4	Trẻ thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài tập thể dục theo hiệu lệnh	ra phía trước sang 2 bên ` Co và duỗi tay ( bắt chéo 2 tay; vỗ 2 tay vào nhau; hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao) ` Cúi về phía trước, ngửa người ra sau ` Quay sang trái, sang phải ( Kết hợp tay chống hông hoặc 2 tay giang ngang, chân bước sang phải, sang trái ` Nghiêng người sang sang 2 bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái	` Nhún chân. ` Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối.		
3	5	Trẻ thực hiện đúng, đủ, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp		` Chân đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. ` Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau.		
4	3	Trẻ biết giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m). - Đi kiễng gót liên tục 3m.	* 3,4 T ` Ngồi xổm, đứng lên; Bật tại chỗ * 4 -5 tuổi: đi khụy gối, đi trên dây (vạch kẻ sàn) * 3, 4,5 tuổi: Bật ( bật tại chỗ, bật liên tục về phía trước, bật liện tục vào vòng) ` Bật xa (20-25; 35-40; 40-50 cm) * 4-5 tuổi:	` Đi kiễng gót. ` Đi trong đường hẹp ` Đi theo đường dích dắc	**1, 2, 3, 4, 5, 6 8, 9**	
5	4	Trẻ biết giữ thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn. - Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m.		` Đi bằng gót chân, đi lùi. ` Đi trên ghế thể dục		

6	5	Trẻ biết giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: -` Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,30m) một đầu kê cao 0,30m. ` Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục. -` Đứng một chân và giữ thẳng người trong 10 giây	` Bật nhảy từ trên cao xuống (30-35 cm; 40 - 45 cm) ` Bật tách, khép chân qua (5 ô, 7 ô). ` Bật qua vật cản cao (10 - 15 cm; 15-20cm ` Nhảy lò cò (3m; 5m).	` Đi bằng mép ngoài bàn chân. ` Đi trên ván kê dốc ` Đi trên ghế thể dục đầu đội túi cát. ` Đi nối bàn chân tiến, lùi		
7	3	Trẻ biết kiểm soát được vận động: -` Đi/chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh. -` Chạy liên tục trong đường dích dắc (3 - 4 điểm dích dắc) không chệch ra ngoài.	* 3,4,5 T: ` Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh; tốc độ; dích dắc (vật chuẩn) * 4-5 tuổi: Chạy (15m, 18m); chạy chậm (60-80m; 100 - 120m)		**1 ,6 7, 9**	
8	4	Trẻ biết kiểm soát được vận động: -` Đi/chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4- 5 vật chuẩn đặt dích dắc)				
9	5	Trẻ biết kiểm soát được vận động: -` Đi/chạy thay đổi hướng vận động đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần)				
10	3	Trẻ biết phối hợp tay mắt trong vận động – Tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liền không rơi	* 3,4 T: - Tung bóng:(Tung bóng với cô, với người đối diện. * 4, 5 T:	- Lăn bóng với cô	**2, 3, 4,5,6, 7,**	

		bóng (khoảng cách 2,5 m). Tự đập - bắt bóng được 3 lần liền (đường kính bóng 18cm).	- Tung bóng lên cao và bắt - Ném xa bằng 2 tay * 3, 4, 5T: - Đập và bắt bóng (Đập bắt bóng tại chỗ. Đập bắt bóng với cô.) - Ném xa (Ném xa bằng 1 tay) - Ném trúng đích (Ném trúng đích bằng 1 tay) - Chuyền bắt bóng (2 bên, theo hàng ngang, hàng dọc, qua đầu, qua chân.)		**8, 9**	
11	4	Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong vận động: – Tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liền không rơi bóng (khoảng cách 3 m). – Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m). Tự đập bắt bóng dược 4-5 lần liên tiếp.				
12	5	Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong vận động: – Bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 4 m). – Ném trúng đích đứng (xa 2 m x cao 1,5 m). Đi, đập và bắt được bóng nảy 4 - 5 lần liên tiếp.		- Đi đập và bắt bóng - Ném trúng đích bằng 2 tay		
13	3	Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: – Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng. – Ném trúng đích ngang (xa	*3,4,5 T - Bò (theo hướng thẳng; bò bằng bàn tay bàn chân 3-4m, 4- 5m; bò dích dắc qua 5,7 đểm - Trườn về phía trước, trườn theo hướng thẳng,	* 3T: - Bước lên xuống bục cao 30 cm - Trườn theo hướng dích dắc	**1, 2, 3, 4, 5, 6, 8**	

		1,5 m). Bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài.	trườn kết hợp trèo qua ghế * 4,5 T - Bò chui qua ống dài (1,5x 0,6m - 1,2x 0,6m) - Trèo (Trèo lên xuống 5,7 gióng thang) * 3,4 T - Bò chui qua cổng			
14	4	Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: – Chạy liên tục theo hướng thẳng 15 m trong 10 giây. – Ném trúng đích ngang (xa 2 m). Bò trong đường dích dắc (3 - 4 điểm dích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài.		- Trèo qua ghế dài 1,5 x 30cm		
15	5	Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: – Chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong 10 giây. – Ném trúng đích đứng (cao 1,5 m, xa 2m). Bò vòng qua 5 - 6 điểm dích dắc, cách nhau 1,5 m theo đúng yêu cầu.		- Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5 x 30cm		

16	3	Trẻ biết thực hiện được các vận động: – Xoay tròn cổ tay. Gập, đan ngón tay vào nhau.	* 3,4,5T: - Các loại cử động (Bàn tay, ngón tay, cổ tay..) - Cắt: (Cắt đường thẳng, cắt đường vòng cung) - Tô: (Vẽ nguệch ngoạc, vẽ hình, đồ theo nét) - Cài cởi cúc (xâu, buộc dây…) *4,5t: - Luồn - Tết sợi đôi - Xâu, luồn, buộc dây - Lắp (Lắp ghép hình; Lắp ráp)	- Đan tết - Xếp chồng các hình khối khác nhau - Dán giấy - Sử dụng kéo bút	**1, 4, 6, 7, 8**	
17		Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và có 1 số kỹ năng trong một số hoạt động: – Vẽ được hình tròn theo mẫu. – Cắt thẳng được một đoạn 10 cm. – Xếp chồng 8 - 10 khối không đổ. – Tự cài, cởi cúc.				
18	4	Trẻ biết thực hiện được các vận động: – Cuộn - xoay tròn cổ tay Gập, mở, các ngón tay,		- Gập giấy		
19		Trẻ phối hợp và có kỹ năng trong cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: ` Vẽ hình người, nhà, cây. ` Cắt thành thạo theo đường				

		thẳng. ` Xây dựng, lắp ráp với 10 - 12 khối. ` Biết tết sợi đôi. ` Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày, xâu, luồn				
20	5	Trẻ thực hiện được các vận động: – Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay. Gập, mở lần lượt từng ngón tay		- Bẻ nắn - Kéo khóa(phéc mơ tuya,) - Tết sợi 3		
21		Trẻ biết phối hợp và có kỹ năng trong cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động cần sự khéo léo của đôi bàn tay. - Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số. - Cắt được theo đường viền của hình vẽ. - Xếp chồng 12-15 khối theo mẫu.				

		- Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu. - Tự cài, cởi cúc, xâu luồn dây giày. Tết sợi đôi, ba, cài quai dép, kéo khóa phecmơtuya				
b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe						
22	3	Trẻ nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...).	* 3,4,5 tuổi: Nhận biết một số thực phẩm quen thuộc.		**2,5,6**	
23	4	Trẻ biết một số thực phẩm cùng nhóm: -` Thịt, cá, ...có nhiều chất đạm. -` Rau, quả chín có nhiều vitamin.				
24	5	Trẻ biết lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: -` Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá... -` Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả…		` Phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm.		
25	3	Trẻ biết tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau…	Nhận biết một số món ăn quen thuộc		**5,6**	

26	4	Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...		` Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn.		
27	5			` Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống.		
28	3	Trẻ biết ăn để chóng lớn, khoẻ mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.	* 3, 4, 5T: - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi ăn uống đủ chất, đủ lượng Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì…).		**2,3**	
29	4	Trẻ biết ăn để cao lớn, khoẻ mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.				
30	5	Trẻ biết: ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có gas, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe.				
31	3	Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: – Rửa tay, lau mặt, súc miệng. Tháo tất, cởi quần, áo	* 3, 4, 5T: - Tập làm 1 số việc tự phục vụ (Làm quen đánh răng; Tập đánh răng; Rửa tay bằng xà phòng, lau mặt, Đi vệ sinhđúng nơi quy định) * 4,5 T:	- Thể hiện bằng lời nói nhu cầu ăn, ngủ vệ sinh	**1,2**	

32		- Trẻ biết sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách	- Đi vệ sinh đúng nơi quy định. .			
33	4	Trẻ biết thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: – Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.				
34		Trẻ biết tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.				
35	5	Trẻ biết thực hiện được một số việc đơn giản: – Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. – Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. Đi vệ sinh đúng nơi qui định, biết đi xong giội/ giật nước cho sạch		- Sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách		
36		Trẻ biết sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo.				

37	3	Có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: uống nước đã đun sôi…	* 3,4,5 T: - Tập luyện 1 số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe. - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người - Nhận biết 1 số biểu hiện khi ốm. - Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết. - Cách phòng tránh 1 số biểu hiện khi ốm * 4,5 T: Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Lợi ích của việc mặc trang phục phù hợp với thời tiết. Nhận biết 1 số biểu hiện khi ốm	- Nhận biết trang phục phù hợp theo thời tiết.	**2, 6, 8, 9**	
38		Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: – Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giầy khi đi học. Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu				
39	4	Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống: – Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kĩ. – Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau… – Không uống nước lã.				
40		Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: – Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh. đi dép giầy khi đi học.				

		– Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... – Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Bỏ rác đúng nơi qui định.				
41		Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống: – Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. – Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. – Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. – Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường.		- Sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết.	**2, 6, 8, 9**	
42	5	Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh: – Vệ sinh răng miệng: sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy – Ra nắng đội mũ; đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh. – Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... – Che miệng khi ho, hắt hơi. – Đi vệ sinh đúng nơi quy định. Bỏ rác đúng nơi qui định;				

		không nhổ bậy ra lớp.				
43	3	Trẻ nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng ...) khi được nhắc nhở.	* 3,4,5 T: - Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng - Nhận biết 1 số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ		**1, 3, 4, 6, 7, 8**	
44		Trẻ biết tránh nơi nguy hiểm (hồ, ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi …) khi được nhắc nhở.				
45		Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: – Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... Không tự lấy thuốc uống. – Không leo trèo bàn ghế, lan can. – Không nghịch các vật sắc nhọn. Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp.				
46	4	Trẻ nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng.... là nguy hiểm không đến gần. Biết các vật sắc nhọn không nên nghịch				

47		Trẻ nhận ra những nơi như: hồ, ao, mương nước, suối, bể chứa nước…là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.				
48		Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... – Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.				
49		- Trẻ nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: - Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia				

		đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.			**1, 3, 4, 6, 7, 8**	
50		Trẻ biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng....là những vật dụng nguy hiểm và nói được mối nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn.				
51		Trẻ biết những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm ... là nguy hiểm và nói được mối nguy hiểm khi đến gần.				
52	5	Trẻ nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh: – Biết cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc sặc,.... – Biết không tự ý uống thuốc. -Biết ăn thức ăn có mùi ôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khoẻ				
53		Trẻ nhận biết được một số trường hợp không an toàn và				

		gọi người giúp đỡ - Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/người rơi xuống nước, ngã chảy máu ... – Biết tránh một số trường hợp không an toàn: + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo. – Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ				
54		Biết thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn: – Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. – Đi bộ trên hè; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. Không leo trèo cây, ban công, tường rào...				

2. Lĩnh vực phát triển nhận thức						
a) Khám khá khoa học						
55	3	Trẻ biết quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng.	* 3,4,5T: ` Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể. ` Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. ` Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi. * 4 -5 tuổi: + Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo và cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc + So sánh sự giống và khác nhau của đồ dùng, đồ chơi. + Phân loại đồ dùng, đồ chơi (1-2, 2-3 dấu hiệu) ` Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc - Phân loại 1-2; 2-3 dấu hiệu) ` Đặc điểm nổi bật và ích lợi, tác hại của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc. * 4-5 tuổi: + So sánh sự giống và khác nhau của một số con vật,	- Một số nguồn nước trong sinh hoạt hằng ngày - Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hằng ngày	**1, 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9**	
56		Trẻ biết sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ,.. để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng.				
57		Trẻ biết làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi.				
58		Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng.				
59		Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một dâu hiệu nổi bật				
60		Trẻ có thể nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc				

		khi được hỏi.	cây, hoa, quả + Phân loại cây, hoa, quả, con vật (theo 1-2 dấu hiệu) ` Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống ( 4-5 tuổi: quan sát, phán đoán) ` Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây. ` Một số hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người: ( Như mưa đá, nắng, nóng, gió lào gió lốc, sương rơi..) ` Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm, sự khác nhau giữa ngày và đêm ` Các nguồn nước trong môi trường sống (` Lợi ích của nước đối với đời sống con người, con vật, cây. *4 -5 tuổi:* + Một số đặc điểm, tính chất của nước. + Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. + Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết			
61		Trẻ biết mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo				
62		Trẻ biết thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình				
63		Trẻ biết quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị ướt				
64	4	Trẻ biết phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng như:				
65		Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/ đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh.			**1, 2, 3, 5,**	

66		Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện:	của nó với cuộc sống con người, con vật và cây `		**6, 7, 8, 9**	
67		Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu				
68		Trẻ biết nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: "Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn".				
69		Trẻ biết sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.				
70		Trẻ biết nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.				
71		Trẻ biết thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình				
72	5	Trẻ thích tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện		` Quá trình phát triển của cây, con vật, điều kiện sống của một số loại cây, con vật. - Sự khác nhau gữa mặt trời,		

		tượng: Tại sao có mưa?...		mặt trăng). - Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa.		
73		Trẻ biết phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả.. và thảo luận về đặc điểm của đối tượng.				
74		Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển.				
75		Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận.				
76		Trẻ biết phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau				
77		Trẻ biết nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước				

		nóng bốc hơi”.				
78		Trẻ biết giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau				
79		Trẻ biết nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.				
80		Trẻ biết thể hiện hiểu biết về đối tượng qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình				
b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán						
81	3	Trẻ biết quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng.	* 3,4,5 tuổi: Đếm trên đối tượng trong phạm vi (5, 10) và đếm theo khả năng * 3,4 T: Gộp 2 nhóm đối tượng và đếm. - Tách 1 nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn. * 4-5 tuổi: - Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.(số nhà, biển số xe) - Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi (5, 10)	` 1 và nhiều.	**1, 3, 4,5, 6,7, 9**	
82		Trẻ biết đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5.				
83		Trẻ biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5.				
84		Trẻ biết so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau,				

		nhiều hơn, ít hơn.	`		**1, 3, 4, 5, 6,7, 9**	
85		Trẻ biết tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.				
86	4	Trẻ biết quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?...				
87		Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.				
88		Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.				
89		Trẻ biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.				
90		Trẻ biết tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.				
91	5	Trẻ biết quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? đây là mấy?...		- Gộp tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm)		
92		Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.				

93		Trẻ biết so sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất.				
94		Trẻ biết gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm.				
95		Trẻ biết tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau.				
96	4	Trẻ biết sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự.				
97	5	Trẻ nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự.				
98	4	Trẻ nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày			**7**	
99	5	Trẻ nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày				
100	3	Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại.	* 3, 4 T: - Xếp tương ứng 1 - 1 ghép đôi.	- Xếp xen kẽ	**1, 9**	

101	4	Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại	* 4, 5T: - So sánh phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc.			
102	5	Trẻ biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu.		- Tạo ra quy tắc sắp xếp. - Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan		
103	5	Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại.				
104		Trẻ sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp				
105	3	Trẻ biết so sánh hai đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn/ nhỏ hơn; dài hơn/ ngắn hơn; cao hơn/ thấp hơn; bằng nhau		- So sánh 2 đối tượng về kích thước	**6, 8**	
106	4	Trẻ biết sử dụng dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh	* 4, 5T: - Đo độ dài (1 vật bằng 1 đơn vị đo, đo độ dài các vật bằng 1 đơn vị đo - Đo độ dài 1 vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. - Đo dung tích bằng 1 đơn vị đo - Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo			
107	5	Trẻ biết sử dụng một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.				
108	3	Trẻ biết nhận dạng và gọi tên các hình: tròn, vuông, tam giác, chữ nhật.	* 4, 5T: - Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.	- Nhận biết gọi tên các hình vuông, tròn, tam giác, chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế. - Sử dụng các hình hình học để chắp ghép.	**4, 6**	

109	4	Trẻ chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật,....)		- So sanh sự khác nhau và giống nhau của các hình vuông, tròn, tam giác, chữ nhật.		
110	5	Trẻ biết gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật.		- Nhận biết, gọi tên khối cầu khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối trong thực tế. - Tạo ra 1 số hình hình học bằng các cách khác nhau		
111	4	Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản				
112	3	Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân.	* 4, 5T: - Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trên, phía dưới, phía trước, phía sau, phía phải phía trái.)	- Nhận biết phía trên, phía dưới, phía trước, phía sau, tay phải, tay trái của bản thân	**2, 8**	
113	4	Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.				
114	5	Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn.		- Xác định vị trí của đồ vật với 1 vật nào đó làm chuẩn.		
115	4	Trẻ biết mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.		- Nhận biết các buổi sáng, trưa, chiều tối.		
116	5	Trẻ gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm.		- Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai - Gọi tên các thứ tự trong tuần		

c) Khám phá xã hội						
117	3	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện	* 3, 4, 5 T: - Tên, tuổi, giới tính của bản thân - Tên của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình, địa chỉ gia đình. - Tên trường, lớp, tên và công việc của cô giáo. - Các hoạt động của trẻ ở trường mầm non. * 4, 5 T: - Họ tên, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân. - Một số nhu cầu gia đình - Công việc của cô bác trong trường mầm non - Họ tên, đặc điểm của các bạn. * 3, 4 T: - Tên các bạn.	- Đồ dùng, đồ chơi của lớp	**1, 2, 3**	
118		Trẻ nói được tên của bố mẹ và các thành viên trong gia đình.				
119		Trẻ nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình				
120		Trẻ nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn , đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện				
121	4	Trẻ biết nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện				
122		Trẻ nói họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.				
123		Trẻ biết nói địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi, trò chuyện				
124		Trẻ biết nói tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.				

125		Trẻ biết nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện		- Vị trí của trẻ trong gia đình, quy mô gia đình (Gia đình nhỏ, gia đình lớn) - Những đặc điểm nổi bật của trường lớp mầm non.		
126		Trẻ nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện				
127	5	Trẻ nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.				
128		Trẻ biết nói tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình				
129		Trẻ biết nói địa chỉ gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm), số điện thoại (nếu có) … khi được hỏi, trò chuyện.				
130		Trẻ nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.				
131		Trẻ biết nói tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.				

132		Trẻ biết nói họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.				
133	3	Trẻ kể tên và nói được sản phẩm của 1 số nghề nghề nông, nghề xây dựng... khi được hỏi, xem tranh.	* 3, 4, 5 T: - Tên gọi, sản phẩm, ích lợi của 1 số nghề phổ biến. * 4, 5 T: - Công cụ, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương		**4**	
134	4	Trẻ kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ích lợi... của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.				
135	5	Trẻ biết nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề . Ví dụ: nói "Nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới ..."				
136	3	Trẻ biết kể tên một số lễ hội: Ngày khai giảng, Tết Trung thu, qua trò chuyện, tranh ảnh.	* 3, 4, 5 T: - Tên di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương. Hầm Đờ cát, Đồi A1, Tượng Đài chiến thắng, Bảo tàng chiến thắng, Hầm đại tướng Võ Nguyên Giáp * 4, 5T: - Đặc điểm nổi bật của 1 số di tích, danh lam thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương đất	- Cờ tổ quốc	**2, 3, 4, 6, 7, 9**	
137		Trẻ biết kể tên một vài danh lam, thắng cản ở địa phương như:				
138	4	Trẻ biết kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội : Ngày Quốc khánh (ngày 2/9				
139		Trẻ biết kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương như:				

140	5	Trẻ biết kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. Ví dụ nói: "Ngày Quốc khánh (ngày 2/9) cả phố em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên	nước như: Hầm Đờ cát, Đồi A1, Tượng Đài chiến thắng, Bảo tàng chiến thắng," Ngày giải phóng Điện Biên 7/5, lễ hội Hoa Ban".			
141		Trẻ kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước				
3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ						
142	3	Trẻ thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ: "Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ".	* 3, 4, 5 T: - Hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng. - Nghe hiểu nội dung chuyện kể, chuyện đọc phù hợp với độ tuổi. - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè..phù hợp với độ tuổi. - Hiểu và làm theo yêu cầu. (Đơn giản; 2 - 3 yêu cầu; 2 - 3 yêu cầu liên tiếp) * 4, 5 T: - Nghe hiểu nội dung câu phức.	- Hiểu các từ chỉ người, tên đồ vật, sự vật hành động hiện tượng gần gũi quen thuộc.	**1, 2, 4, 5, 6, 7**	
143		Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi: quần áo, đồ chơi, hoa, quả….				
144		Trẻ lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.				
145	4	Trẻ thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ: "Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng".		- Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm.		
146		Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: rau quả, con vật, đồ gỗ…				
147		Trẻ lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.				

148	5	Trẻ thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ: "Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, các bạn có tên bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên trái".		- Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa		
149		Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập,..).				
150		Trẻ lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại.				
151	3	Trẻ nói rõ các tiếng.	* 3, 4, 5 T: - Phát âm các tiếng (của tiếng việt, có chứa âm khó, có phụ âm đầu, phu âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu. - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu mở rộng, câu ghép. - Trả lời và đặt câu hỏi: (ai, cái gì, ở đâu, khi nào? Tại sao? Như thế nào? Làm bằng gì?)	- Kể lại một vài tình tiết chuyện đã được nghe. - Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên.	**1 – 9**	
152		Trẻ sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm ...				
153		Trẻ sử dụng được câu đơn, câu ghép.				
154		Trẻ kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: thăm ông bà, đi chơi, xem phim,..				
155		Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...				

156		Trẻ kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn.	- Nói và thể hiện cử chỉ điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu hoàn cảnh giao tiếp. - Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè. - Kể lại sự việc (Có nhiều tình tiết theo trình tự) * 3, 4 T: - Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép. - Mô tả sự vật: (tranh ảnh có sự giúp đỡ, hiện tượng tranh ảnh.) * 4, 5 T: - Đóng kịch - Kể lại chuyện đã được nghe. (Theo trình tự)			
157		Trẻ biết bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện.				
158		Trẻ biết sử dụng các từ vâng ạ, dạ, thưa, … trong giao tiếp.				
159		Trẻ nói đủ nghe, không nói lí nhí.				
160	4	Trẻ nói rõ để người nghe có thể hiểu được				
161		Trẻ biết sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,…				
162		Trẻ sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.				
163		Trẻ kể lại sự việc theo trình tự.				
164		Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...				
165		Trẻ biết kể chuyện có mở đầu, kết thúc.				
166		Trẻ biết bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.				
167		Trẻ biết sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cám ơn, xin				

		lỗi trong giao tiếp.				
168		Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở				
169	5	Trẻ kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được.		- Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh, tại sao? Có gì giống nhau? Có gì khác? Do đâu mà có? - Sử dụng các từ biểu cảm hình tượng - Kể chuyện theo đồ vật, theo tranh		
170		Trẻ biết sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,… phù hợp với ngữ cảnh.				
171		Trẻ dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh,..				
172		Trẻ biết miêu tả sự việc với nhiều thông tin về hành động, tính cách, trạng thái, ... của nhân vật.				
173		Trẻ biết đọc biểu cảm bài thơ, đồng dao, cao dao…				
174		Trẻ biết kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện... trong nội dung truyện.				
175		Trẻ đóng được vai của nhân vật trong truyện				
176		Trẻ biết sử dụng các từ: cảm ơn, xin lỗi. xin phép, thưa, dạ, vâng… phù hợp với tình huống.				

177		Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh.				
178	3	Trẻ biết đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giở sách xem tranh.	* 3, 4, 5 T: - Làm quen với 1 số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (Nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông; Đường dành cho người đi bộ. - Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau - Làm quen với cách đọc, và viết tiếng việt: + Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới.. + Hướng viết của các nét chữ: đọc ngắt nghỉ sau các dấu. - Giữ gìn sách * 4, 5 T: - Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách. - Nhận dạng (1 số chữ cái , các chữ cái. Tập tô, tập đồ các nét chữ. - " Đọc" truyện qua tranh vẽ	- Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và " đọc truyện" - Tiếp xúc với chữ, sách truyện.	**1 - 9**	
179		Trẻ nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh.				
180		- Thích viết vẽ nguệch ngoạc				
181	4	Trẻ biết chọn sách để xem.				
182		Trẻ biết mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.				
183		Trẻ biết cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. "đọc" sách theo tranh minh họa ("đọc vẹt").				
184		Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm,..				
185		Trẻ biết sử dụng kí hiệu để "viết": tên, làm vé tầu, thiệp chúc mừng,..				
186		Trẻ biết chọn sách để "đọc" và xem.		- Sao chép 1 số ký hiệu, chữ cái, tên của mình		
187		Trẻ biết kể truyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân.				
188		Trẻ biết cách "đọc sách" từ trái sang phải, từ trên xuống				

	5	dưới, từ đầu sách đến cuối sách	- Bảo vệ sách			
189		Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường: nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra - vào, cấm lửa, biển báo giao thông...				
190		Trẻ nhận dạng các chữ trong bảng chữ cái tiếng Việt.				
191		Trẻ biết tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình				
4. Lĩnh vực phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội						
192	3	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân.	* 3, 4 T: - Tên tuổi, giới tính -* 4, 5 T: - Sở thích, khả năng của bản thân	- Những điều bé thích, không thích	**1, 2, 3**	
193		Trẻ nói được điều bé thích, không thích.				
194	4	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ.				
195		Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.				
196	5	Trẻ nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại.		- Điểm giống và khác nhau của mình với bạn khác. - Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học.		
197		Trẻ nói được điều bé thích, không thích., những việc bé làm được và việc gì bé không làm được.				

198		Trẻ nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng).				
199		Trẻ biết mình là con/ cháu/ anh/ chị/em trong gia đình.				
200		Trẻ biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức.				
201	3	Trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.	* 3, 4, 5 T: - Một số quy định ở lớp và gia đình (Để đồ dùng đồ chơi đúng chỗ) * 4, 5T: - Một số quy định ở nơi công cộng, trật tự khi ăn, khi ngủ, đi bên phải, đi vào lề đường.		**1, 3, 5, 7,9**	
202		Trẻ cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi,...).				
203	4	Trẻ biết tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích				
204		Trẻ cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi).				
205	5	Trẻ biết tự làm một số việc đơn giản hằng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...)		- Thực hiện công việc được giao: trực nhật, xếp dọn đồ chơi. - Chủ động và độc lập trong 1 số hoạt động. - Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến.		
206		Trẻ cố gắng tự hoàn thành công việc được giao.				
207	3	Trẻ nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh.	* 3, 4, 5 T: - Nhận biết 1 số trạng thái cảm xúc (: vui, buồn, sợ			

208		Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận.	hãi, tức giận ...)qua nét mặt, cử chỉ giọng nói.. - Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, trò chơi..... - Kính yêu Bác Hồ. - Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương đất nước. * 3,4 T: - -Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua trò chơi, hát, vận động. * 4, 5 T: - Nhận biết 1 số trạng thái cảm xúc (: vui, buồn, sợ hãi, tức giận ...)qua tranh ảnh. - Quan tâm đến di tích lịch sử của quê hương đất nước: như Lễ hội hoa ban, Điểm văn hóa Linh Sơn, Khu du lịch Homsthay Mường Then,			
209		Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ				
210		- Trẻ thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.				
211	4	Trẻ nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh.		- Bộc lộ trạng thái cảm xúc tình cảm phù hợp qua vẽ, nặn, xếp hình.	**2, 3, 9**	
212		Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên				
213		Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ.				
214		. – Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.				
215		- Trẻ biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương đật nước.				
216	5	Trẻ nhận biết được một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh; qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác.		- Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp. - Mối quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người		

217		Trẻ biết biểu lộ cảm súc: Vui buồn, sợ hãi tức giận, ngạc nhiên xấu hổ		khác. - Nhận biết 1 số trạng thái cảm xúc(vui buồn, sợ hãi, tức giận....qua tranh ảnh, âm nhạc)		
218		Trẻ biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè.				
219		Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...)				
220		- Trẻ thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.				
221		- Trẻ biết 1 vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và 1 vài nét văn hóa truyền thống (Trang phục, món ăn, ...) của quê hương đất nước				
222	3	- Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: sau khi chơi xếp cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ.	- * 3, 4, 5 T: - Một số quy định ở lớp và gia đình (Để đồ dùng đồ chơi đúng chỗ) * 3, 4 T: - Chờ đến lượt. * 4, 5T: - Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng, trật tự khi ăn, khi ngủ, đi bên phải, đi vào lề đường. - Lắng nghe ý kiến của	- Cử chỉ, lời nói lễ phép (Chào hỏi, cảm ơn) - Nhận biết hành vi " Đúng, sai, tốt, xấu" - Yêu mến bố, mẹ, anh chị em ruột. - Chơi hòa thuận với bạn.	**1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 9**	
223		Trẻ biết chào hỏi và nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở...				
224		Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói.				
225		Trẻ cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ.				

226	4	Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ.	người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép. - Hợp tác - Quan tâm, giúp đỡ bạn. - Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình.	- Phân biệt hành vi " Đúng, sai, tốt, xấu."	
227		Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.			
228		Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói			
229		Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.			
230		Trẻ biết trao đổi, thoả thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật			
231	5	Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép.		- Tôn trọng, chấp nhận - Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi " Đúng, sai, tốt, xấu."	
232		Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép			
233		Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác.			
234		Trẻ biết chờ đến lượt.			

235		Trẻ biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thoả thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn.				
236		Trẻ biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn).				
237	3	Trẻ thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây.	* 3, 4, 5 T: - Tiết kiệm điện nước - Giữ gìn vệ sinh môi trường. - Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối.		**4, 5, 6, 8**	
238		Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định				
239	4	Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc				
240		Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.				
241		Trẻ không bẻ cành, bứt hoa.				
242		Trẻ biết không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng				
243	5	Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc				
244		Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.				
245		Trẻ biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (không xả rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa...).				

246		Trẻ biết tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khoá vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn.				
5. Giáo dục phát triển thẩm mỹ						
247	3	Trẻ vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng.	* 3, 4T: - Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gợi cảm, bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật hiện tương thiên nhiên trong cuộc sông và tác phẩm nghệ thuật. * 4, 5 T: - Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau: nhạc thiếu nhi, dân ca.	- Nghe các bài hát, bản nhạc thiếu nhi, dân ca	**1 - 9**	
248		Trẻ chú ý nghe, tỏ ra thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc. Thích nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe kể câu chuyện.				
249		Trẻ vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng…) của các tác phẩm tạo hình.				
250	4	Trẻ vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng				

251		Trẻ chú ý nghe, tỏ ra thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ: thích nghe và kể câu chuyện.			
252		Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng…) của các tác phẩm tạo hình.			
253	5	Trẻ tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.		- Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật. - Nghe và nhận ra sắc thái " vui, buồn, tình cảm tha thiết.." của các bài hát, bản nhạc. - Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc cổ điển.	
254		Trẻ biết chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc. Thích nghe và kể câu chuyện.			
255		Trẻ thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình.			
256	3	Trẻ hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen	* 3, 4, 5 T: - Hát đúng giai điệu lời ca	- Vận đông đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc.	

		thuộc.	bài hát . -Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo nhịp phách. * 4, 5 T: - Hát đúng giai điệu lời ca bài hát thể hiện sắc thái tình cảm của bài hát. - Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu các bài hát, bản nhạc. (thể hiện sắc thái phù hợp với bài hát, bản nhạc. - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu.		
257		Trẻ có khả năng vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh hoạ).			
258	4	Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ ... Trẻ có khả năng vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa).			
259					
260	5	Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ...			
261		Trẻ biết vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa).			
262	3	Trẻ biết sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý	* 3, 4, 5 T: - Nhận xét sản phẩm tạo	- Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.	
263		Trẻ biết vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản.			

264		Trẻ biết xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản.	hình - Sử dụng (1 số kỹ năng, các kỹ năng, phối hợp các kỹ năng) Vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm. * 4, 5 T: - Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra sản phẩm. - Sử dụng (1 số kỹ năng, các kỹ năng, phối hợp: Vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng, đường nét. - Nhận xét sản phẩm tạo hình về hình dáng, đường nét, màu sắc.	- Sử dụng 1 số kỹ năng vé, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản.	
265		Trẻ biết lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối.			
266		Trẻ biết xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản.			
267		Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình.			
268	4	Trẻ biết phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.			
269		Trẻ có khả năng vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.			
270		Trẻ biết xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.			
271		Trẻ biết làm lõm, dỗ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết.			
272		Trẻ biết phối hợp các kĩ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.			

273		Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.				
274	5	Trẻ biết phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm.		- Phối hợp các kỹ năng: vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình tạo ra sản phẩm có bố cục. - Nhận xét sản phẩm tạo hình có bố cục.		
275		Trẻ biết phối hợp các kĩ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.				
276		Trẻ biết phối hợp các kĩ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.				
277		Trẻ biết phối hợp các kĩ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối.				
278		Trẻ biết phối hợp các kĩ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.				
279		Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục.				
280	3	Trẻ biết vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc.		- Vận động theo ý thích các bài hát, / Nghe các bài hát bản nhạc quen thuộc	**1- 9**	
281	4	Trẻ lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc		- Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc		

282		Trẻ biết lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.		- Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát.		
283	5	Trẻ tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích.		- Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích.		
285		Trẻ biết gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn.		- Đặt lời theo giai điệu 1 bài hát, bản nhạc quen thuộc (Một câu hoặc 1 đoạn)		
285	3	Trẻ biết tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích	* 3, 4, 5T: - Đặt tên cho sản phẩm của mình. * 4, 5 T: - Nói lên ý tưởng tạo hình của mình.	- Tạo ra sản phẩm đơn giản.	**1 – 9**	
286		Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình				
287	4	Trẻ biết nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.		- Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tao ra sản phẩm theo ý thích.		
288		Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình				
289	5	Trẻ biết nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.		- Tìm kiếm lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích.		
290		Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình				

TT	Độ tuổi	Mục tiêu	Nội dung		Chủ đề thực hiện	Điều chỉnh bổ sung
			Chung	Riêng		
1. Lĩnh vực phát triển thể chất						
a) Phát triển vận động						
1	3	Trẻ thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn	* 3,4,5 tuổi: Hô hấp: Hít vào, thở ra. ` Tay: Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước sang 2 bên ` Co và duỗi tay (bắt chéo 2 tay; vỗ 2 tay vào nhau; hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao) ` Cúi về phía trước, ngửa người ra sau ` Quay sang trái, sang phải (Kết hợp tay chống hông hoặc 2 tay giang ngang, chân bước sang phải, sang trái ` Nghiêng người sang sang 2 bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái	Bước lên phía trước, bước sang ngang Co duỗi chân	**1 - 9**	
2	4	Trẻ thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài tập thể dục theo hiệu lệnh		` Nhún chân. ` Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối.		
3	5	Trẻ thực hiện đúng, đủ, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp		` Chân đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. ` Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau.		

4	3	Trẻ biết giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m). - Đi kiễng gót liên tục 3m.	* 3,4 T ` Ngồi xổm, đứng lên; Bật tại chỗ * 4 -5 tuổi: đi khụy gối, đi trên dây (vạch kẻ sàn) * 3, 4,5 tuổi: Bật ( bật tại chỗ, bật liên tục về phía trước, bật liện tục vào vòng) ` Bật xa (20-25; 35-40; 40-50 cm) * 4-5 tuổi: ` Bật nhảy từ trên cao xuống (30-35 cm; 40 - 45 cm) ` Bật tách, khép chân qua (5 ô, 7 ô). ` Bật qua vật cản cao (10 - 15 cm; 15-20cm ` Nhảy lò cò (3m; 5m).	` Đi kiễng gót. ` Đi trong đường hẹp ` Đi theo đường dích dắc	**1, 2, 3, 4, 5, 6 8, 9**	
5	4	Trẻ biết giữ thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn. - Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m.		` Đi bằng gót chân, đi lùi. ` Đi trên ghế thể dục		
6	5	Trẻ biết giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: -` Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,30m) một đầu kê cao 0,30m. ` Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục. -` Đứng một chân và giữ thẳng người trong 10 giây		` Đi bằng mép ngoài bàn chân. ` Đi trên ván kê dốc ` Đi trên ghế thể dục đầu đội túi cát. ` Đi nối bàn chân tiến, lùi		
7	3	Trẻ biết kiểm soát được vận động: -` Đi/chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh. -` Chạy liên tục trong đường dích dắc (3 - 4 điểm dích dắc) không chệch ra ngoài.	* 3,4,5 T: ` Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh; tốc độ; dích dắc (vật chuẩn) * 4-5 tuổi: Chạy (15m, 18m); chạy chậm (60-80m; 100 - 120m)		**1, 5,6 7, 9**	

8	4	Trẻ biết kiểm soát được vận động: -` Đi/chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4- 5 vật chuẩn đặt dích dắc)				
9	5	Trẻ biết kiểm soát được vận động: -` Đi/chạy thay đổi hướng vận động đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần)				
10	3	Trẻ biết phối hợp tay mắt trong vận động – Tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liền không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m). Tự đập - bắt bóng được 3 lần liền (đường kính bóng 18cm).	* 3,4 T: - Tung bóng:(Tung bóng với cô, với người đối diện. * 4, 5 T: - Tung bóng lên cao và bắt - Ném xa bằng 2 tay * 3, 4, 5T: - Đập và bắt bóng (Đập bắt bóng tại chỗ. Đập bắt bóng với cô.) - Ném xa (Ném xa bằng 1 tay) - Ném trúng đích (Ném trúng đích bằng 1 tay) - Chuyền bắt bóng (2 bên, theo hàng ngang, hàng dọc, qua đầu, qua chân.)	- Lăn bóng với cô	**2, 3, 4, 5,6 7, 8, 9**	
11	4	Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong vận động: – Tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liền không rơi bóng (khoảng cách 3 m). – Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m). Tự đập bắt bóng dược 4-5 lần liên tiếp.				

12	5	Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong vận động: – Bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 4 m). – Ném trúng đích đứng (xa 2 m x cao 1,5 m). Đi, đập và bắt được bóng nảy 4 - 5 lần liên tiếp.		- Đi đập và bắt bóng - Ném trúng đích bằng 2 tay		
13	3	Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: – Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng. – Ném trúng đích ngang (xa 1,5 m). Bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài.	*3,4,5 T - Bò (theo hướng thẳng; bò bằng bàn tay bàn chân 3-4m, 4- 5m; bò dích dắc qua 5,7 đểm - Trườn về phía trước, trườn theo hướng thẳng, trườn kết hợp trèo qua ghế * 4,5 T - Bò chui qua ống dài (1,5x 0,6m - 1,2x 0,6m) - Trèo (Trèo lên xuống 5,7 gióng thang) * 3,4 T - Bò chui qua cổng	* 3T: - Bước lên xuống bục cao 30 cm - Trườn theo hướng dích dắc	**1, 2, 3, 4, 5, 6, 8**	
14	4	Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: – Chạy liên tục theo hướng thẳng 15 m trong 10 giây. – Ném trúng đích ngang (xa 2 m). Bò trong đường dích dắc (3 - 4		- Trèo qua ghế dài 1,5 x 30cm		

		điểm dích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài.				
15	5	Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: – Chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong 10 giây. – Ném trúng đích đứng (cao 1,5 m, xa 2m). Bò vòng qua 5 - 6 điểm dích dắc, cách nhau 1,5 m theo đúng yêu cầu.		- Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5 x 30cm		
16	3	Trẻ biết thực hiện được các vận động: – Xoay tròn cổ tay. Gập, đan ngón tay vào nhau.	* 3,4,5T: - Các loại cử động (Bàn tay, ngón tay, cổ tay..) - Cắt: (Cắt đường thẳng, cắt đường vòng cung) - Tô: (Vẽ nguệch ngoạc, vẽ hình, đồ theo nét) - Cài cởi cúc (xâu, buộc dây…) *4,5t: - Luồn - Tết sợi đôi	- Đan tết - Xếp chồng các hình khối khác nhau - Dán giấy - Sử dụng kéo bút	**1, 4, 6, 7, 8**	
17		Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và có 1 số kỹ năng trong một số hoạt động: – Vẽ được hình tròn theo mẫu. – Cắt thẳng được một đoạn 10 cm. – Xếp chồng 8 - 10 khối không đổ. – Tự cài, cởi cúc.				

18		Trẻ biết thực hiện được các vận động: – Cuộn - xoay tròn cổ tay Gập, mở, các ngón tay,	- Xâu, luồn, buộc dây - Lắp (Lắp ghép hình; Lắp ráp)	- Gập giấy		
19	4	Trẻ phối hợp và có kỹ năng trong cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: ` Vẽ hình người, nhà, cây. ` Cắt thành thạo theo đường thẳng. ` Xây dựng, lắp ráp với 10 - 12 khối. ` Biết tết sợi đôi. ` Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày, xâu, luồn				
20	5	Trẻ thực hiện được các vận động: – Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay. Gập, mở lần lượt từng ngón tay		- Bẻ nắn - Kéo khóa(phéc mơ tuya,) - Tết sợi 3		

21		Trẻ biết phối hợp và có kỹ năng trong cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động cần sự khéo léo của đôi bàn tay. - Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số. - Cắt được theo đường viền của hình vẽ. - Xếp chồng 12-15 khối theo mẫu. - Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu. - Tự cài, cởi cúc, xâu luồn dây giày. Tết sợi đôi, ba, cài quai dép, kéo khóa phecmơtuya				
b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe						
22	3	Trẻ nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...).	* 3,4,5 tuổi: Nhận biết một số thực phẩm quen thuộc.		**2,5**	

23	4	Trẻ biết một số thực phẩm cùng nhóm: -` Thịt, cá, ...có nhiều chất đạm. -` Rau, quả chín có nhiều vitamin.				
24	5	Trẻ biết lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: -` Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá... -` Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả…		` Phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm.		
25	3	Trẻ biết tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau…	Nhận biết một số món ăn quen thuộc		**5**	
26	4	Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...		` Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn.		
27	5			` Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống.		
28	3	Trẻ biết ăn để chóng lớn, khoẻ mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.	* 3, 4, 5T: - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi ăn uống đủ chất, đủ lượng Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh		**3,5**	
29	4	Trẻ biết ăn để cao lớn, khoẻ mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.				

30	5	Trẻ biết: ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có gas, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe.	dưỡng, béo phì…).			
31	3	Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: – Rửa tay, lau mặt, súc miệng. Tháo tất, cởi quần, áo	* 3, 4, 5T: - Tập làm 1 số việc tự phục vụ (Làm quen đánh răng; Tập đánh răng; Rửa tay bằng xà phòng, lau mặt, Đi vệ sinhđúng nơi quy định) * 4,5 T: - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. .	- Thể hiện bằng lời nói nhu cầu ăn, ngủ vệ sinh	**1**	
32		- Trẻ biết sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách				
33	4	Trẻ biết thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: – Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.				
34		Trẻ biết tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.				

35	5	Trẻ biết thực hiện được một số việc đơn giản: – Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. – Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. Đi vệ sinh đúng nơi qui định, biết đi xong giội/ giật nước cho sạch		- Sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách		
36		Trẻ biết sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo.				
37	3	Có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: uống nước đã đun sôi…	* 3,4,5 T: - Tập luyện 1 số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe. - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người - Nhận biết 1 số biểu hiện khi ốm. - Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết. - Cách phòng tránh 1 số	- Nhận biết trang phục phù hợp theo thời tiết.	**2, 6, 9**	
38		Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: – Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giầy khi đi học. Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu				

39	4	Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống: – Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kĩ. – Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau… – Không uống nước lã.	biểu hiện khi ốm * 4,5 T: Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Lợi ích của việc mặc trang phục phù hợp với thời tiết. Nhận biết 1 số biểu hiện khi ốm			
40		Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: – Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh. đi dép giầy khi đi học. – Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... – Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Bỏ rác đúng nơi qui định.				
41		Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống: – Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. – Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. – Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. – Không uống nước lã, ăn quà		- Sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết.	**2, 6, 9**	

	5	vặt ngoài đường.				
42		Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh: – Vệ sinh răng miệng: sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy – Ra nắng đội mũ; đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh. – Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... – Che miệng khi ho, hắt hơi. – Đi vệ sinh đúng nơi quy định. Bỏ rác đúng nơi qui định; không nhổ bậy ra lớp.				
43	3	Trẻ nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng ...) khi được nhắc nhở.	* 3,4,5 T: - Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng - Nhận biết 1 số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp		**1, 3, 4, 6, 7, 8**	
44		Trẻ biết tránh nơi nguy hiểm (hồ, ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi …) khi được nhắc nhở.				
45		Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: – Không cười đùa trong khi				

		ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... Không tự lấy thuốc uống. – Không leo trèo bàn ghế, lan can. – Không nghịch các vật sắc nhọn. Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp.	đỡ			
46	4	Trẻ nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng.... là nguy hiểm không đến gần. Biết các vật sắc nhọn không nên nghịch				
47		Trẻ nhận ra những nơi như: hồ, ao, mương nước, suối, bể chứa nước…là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.				
48		Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... – Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn.				

		Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.				
49		- Trẻ nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: - Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.				
50		Trẻ biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng....là những vật dụng nguy hiểm và nói được mối nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn.			**1, 3, 4, 6, 7, 8**	
51		Trẻ biết những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm ... là nguy hiểm và nói được mối nguy hiểm khi đến gần.				
52		Trẻ nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh: – Biết cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả				

	5	có hạt dễ bị hóc sặc,.... – Biết không tự ý uống thuốc. -Biết ăn thức ăn có mùi ôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khoẻ				
53		Trẻ nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ - Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/người rơi xuống nước, ngã chảy máu ... – Biết tránh một số trường hợp không an toàn: + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo. – Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ				
54		Biết thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an				

		toàn: – Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. – Đi bộ trên hè; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. Không leo trèo cây, ban công, tường rào...				
2. Lĩnh vực phát triển nhận thức						
a) Khám khá khoa học						
55	3	Trẻ biết quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng.	* 3,4,5T: ` Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể. ` Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. ` Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi. * 4 -5 tuổi: + Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo và cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc + So sánh sự giống và khác nhau của đồ dùng, đồ chơi.	- Một số nguồn nước trong sinh hoạt hằng ngày - Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hằng ngày	**1, 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9**	
56		Trẻ biết sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ,.. để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng.				
57		Trẻ biết làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi.				

58		Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng.	+ Phân loại đồ dùng, đồ chơi (1-2, 2-3 dấu hiệu) ` Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc - Phân loại 1-2; 2-3 dấu hiệu) ` Đặc điểm nổi bật và ích lợi, tác hại của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc. * 4-5 tuổi: + So sánh sự giống và khác nhau của một số con vật, cây, hoa, quả + Phân loại cây, hoa, quả, con vật (theo 1-2 dấu hiệu) ` Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống ( 4-5 tuổi: quan sát, phán đoán) ` Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây. ` Một số hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người: (Như mưa đá, nắng, nóng, gió lào gió lốc, sương rơi..)			
59		Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một dâu hiệu nổi bật				
60		Trẻ có thể nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi.				
61		Trẻ biết mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo				
62		Trẻ biết thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình				
63	4	Trẻ biết quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị ướt				

64		Trẻ biết phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng như:	` Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm, sự khác nhau giữa ngày và đêm ` Các nguồn nước trong môi trường sống (` Lợi ích của nước đối với đời sống con người, con vật, cây. *4 -5 tuổi:* + Một số đặc điểm, tính chất của nước. + Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. + Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây `		**1, 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9**	
65		Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/ đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh.				
66		Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện:				
67		Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu				
68		Trẻ biết nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: "Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn".				
69		Trẻ biết sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.				
70		Trẻ biết nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau,				

		giống nhau của các đối tượng được quan sát.				
71		Trẻ biết thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình				
72	5	Trẻ thích tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: Tại sao có mưa?...		` Quá trình phát triển của cây, con vật, điều kiện sống của một số loại cây, con vật. - Sự khác nhau gữa mặt trời, mặt trăng). - Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa.		
73		Trẻ biết phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả.. và thảo luận về đặc điểm của đối tượng.				
74		Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển.				
75		Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và				

		thảo luận.				
76		Trẻ biết phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau				
77		Trẻ biết nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: "Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi".				
78		Trẻ biết giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau				
79		Trẻ biết nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.				
80		Trẻ biết thể hiện hiểu biết về đối tượng qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình				
b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán						
81	3	Trẻ biết quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng.	* 3,4,5 tuổi: Đếm trên đối tượng trong phạm vi (5, 10) và đếm theo khả năng * 3,4 T: Gộp 2 nhóm đối tượng và đếm. - Tách 1 nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn. * 4-5 tuổi: - Nhận biết ý nghĩa các con	` 1 và nhiều.	**1, 3, 4,5, 6,7, 9**	
82		Trẻ biết đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5.				
83		Trẻ biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5.				

84		Trẻ biết so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.(số nhà, biển số xe) - Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi (5, 10) `		**1, 3, 4, 5, 6,7, 9**	
85		Trẻ biết tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.				
86	4	Trẻ biết quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?...				
87		Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.				
88		Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.				
89		Trẻ biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.				
90		Trẻ biết tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.				
91	5	Trẻ biết quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? đây là mấy?...		- Gộp tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm)		
92		Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo				

		khả năng.				
93		Trẻ biết so sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất.				
94		Trẻ biết gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm.				
95		Trẻ biết tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau.				
96	4	Trẻ biết sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự.				
97	5	Trẻ nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự.				
98	4	Trẻ nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày			**7**	
99	5	Trẻ nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày				
100	3	Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại.	* 3, 4 T: - Xếp tương ứng 1 - 1 ghép đôi.	- Xếp xen kẽ	**2, 9**	

101	4	Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại	* 4, 5T: - So sánh phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc.			
102	5	Trẻ biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu.		- Tạo ra quy tắc sắp xếp. - Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan		
103	5	Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại.				
104		Trẻ sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp				
105	3	Trẻ biết so sánh hai đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn/ nhỏ hơn; dài hơn/ ngắn hơn; cao hơn/ thấp hơn; bằng nhau		- So sánh 2 đối tượng về kích thước	**5, 8**	
106	4	Trẻ biết sử dụng dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh	* 4, 5T: - Đo độ dài (1 vật bằng 1 đơn vị đo, đo độ dài các vật bằng 1 đơn vị đo - Đo độ dài 1 vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. - Đo dung tích bằng 1 đơn vị đo - Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo			
107	5	Trẻ biết sử dụng một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.				
108	3	Trẻ biết nhận dạng và gọi tên các hình: tròn, vuông, tam giác, chữ nhật.	* 4, 5T: - Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.	- Nhận biết gọi tên các hình vuông, tròn, tam giác, chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế. - Sử dụng các hình hình học để chắp ghép.	**4, 6**	

109	4	Trẻ chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật,....)		- So sanh sự khác nhau và giống nhau của các hình vuông, tròn, tam giác, chữ nhật.		
110	5	Trẻ biết gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật.		- Nhận biết, gọi tên khối cầu khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối trong thực tế. - Tạo ra 1 số hình hình học bằng các cách khác nhau		
111	4	Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản				
112	3	Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân.	* 4, 5T: - Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trên, phía dưới, phía trước, phía sau, phía phải phía trái.)	- Nhận biết phía trên, phía dưới, phía trước, phía sau, tay phải, tay trái của bản thân	**2, 8**	
113	4	Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.				
114	5	Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn.		- Xác định vị trí của đồ vật với 1 vật nào đó làm chuẩn.		
115	4	Trẻ biết mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.		- Nhận biết các buổi sáng, trưa, chiều tối.		
116	5	Trẻ gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm.		- Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai - Gọi tên các thứ tự trong tuần		

c) Khám phá xã hội						
117	3	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện	* 3, 4, 5 T: - Tên, tuổi, giới tính của bản thân - Tên của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình, địa chỉ gia đình. - Tên trường, lớp, tên và công việc của cô giáo. - Các hoạt động của trẻ ở trường mầm non. * 4, 5 T: - Họ tên, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân. - Một số nhu cầu gia đình - Công việc của cô bác trong trường mầm non - Họ tên, đặc điểm của các bạn. * 3, 4 T: - Tên các bạn.	- Đồ dùng, đồ chơi của lớp	**1, 2, 3**	
118		Trẻ nói được tên của bố mẹ và các thành viên trong gia đình.				
119		Trẻ nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình				
120		Trẻ nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn , đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện				
121	4	Trẻ biết nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện				
122		Trẻ nói họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.				
123		Trẻ biết nói địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi, trò chuyện				
124		Trẻ biết nói tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.				

125		Trẻ biết nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện				
126		Trẻ nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện		- Vị trí của trẻ trong gia đình, quy mô gia đình (Gia đình nhỏ, gia đình lớn) - Những đặc điểm nổi bật của trường lớp mầm non.		
127	5	Trẻ nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.				
128		Trẻ biết nói tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình				
129		Trẻ biết nói địa chỉ gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm), số điện thoại (nếu có) … khi được hỏi, trò chuyện.				
130		Trẻ nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.				
131		Trẻ biết nói tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.				

132		Trẻ biết nói họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.				
133	3	Trẻ kể tên và nói được sản phẩm của 1 số nghề nghề nông, nghề xây dựng... khi được hỏi, xem tranh.	* 3, 4, 5 T: - Tên gọi, sản phẩm, ích lợi của 1 số nghề phổ biến. * 4, 5 T: - Công cụ, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương		**4**	
134	4	Trẻ kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ích lợi... của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.				
135	5	Trẻ biết nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề . Ví dụ: nói "Nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới ..."				
136	3	Trẻ biết kể tên một số lễ hội: Ngày khai giảng, Tết Trung thu, qua trò chuyện, tranh ảnh.	* 3, 4, 5 T: - Tên di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương. Hầm Đờ cát, Đồi A1, Tượng Đài chiến thắng, Bảo tàng chiến thắng, Hầm đại tướng Võ Nguyên Giáp * 4, 5T: - Đặc điểm nổi bật của 1 số di tích, danh lam thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương đất	- Cờ tổ quốc	**1, 3, 4 5, 6 9**	
137		Trẻ biết kể tên một vài danh lam, thắng cản ở địa phương như:				
138	4	Trẻ biết kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội : Ngày Quốc khánh (ngày 2/9				
139		Trẻ biết kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương như:				

140	5	Trẻ biết kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. Ví dụ nói: "Ngày Quốc khánh (ngày 2/9) cả phố em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên	nước như: Hầm Đờ cát, Đồi A1, Tượng Đài chiến thắng, Bảo tàng chiến thắng," Ngày giải phóng Điện Biên 7/5, lễ hội Hoa Ban".			
141		Trẻ kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước				
3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ						
142	3	Trẻ thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ: "Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ".	* 3, 4, 5 T: - Hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng. - Nghe hiểu nội dung chuyện kể, chuyện đọc phù hợp với độ tuổi. - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè..phù hợp với độ tuổi. - Hiểu và làm theo yêu cầu. (Đơn giản; 2 - 3 yêu cầu; 2 - 3 yêu cầu liên tiếp) * 4, 5 T: - Nghe hiểu nội dung câu phức.	- Hiểu các từ chỉ người, tên đồ vật, sự vật hành động hiện tượng gần gũi quen thuộc.	**1, 2, 4, 5, 6, 7**	
143		Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi: quần áo, đồ chơi, hoa, quả….				
144		Trẻ lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.				
145	4	Trẻ thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ: "Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng".		- Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm.		
146		Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: rau quả, con vật, đồ gỗ…				
147		Trẻ lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.				

148	5	Trẻ thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ: "Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, các bạn có tên bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên trái".		- Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa		
149		Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập,..).				
150		Trẻ lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại.				
151	3	Trẻ nói rõ các tiếng.	* 3, 4, 5 T: - Phát âm các tiếng (của tiếng việt, có chứa âm khó, có phụ âm đầu, phu âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu. - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu mở rộng, câu ghép. - Trả lời và đặt câu hỏi: (ai, cái gì, ở đâu, khi nào? Tại sao? Như thế nào? Làm bằng gì?) - Nói và thể hiện cử chỉ điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu hoàn cảnh giao	- Kể lại một vài tình tiết chuyện đã được nghe. - Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên.	**1 – 9**	
152		Trẻ sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm ...				
153		Trẻ sử dụng được câu đơn, câu ghép.				
154		Trẻ kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: thăm ông bà, đi chơi, xem phim,..				
155		Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...				
156		Trẻ kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn.				

157		Trẻ biết bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện.	tiếp. - Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè. - Kể lại sự việc (Có nhiều tình tiết theo trình tự) * 3, 4 T: - Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép. - Mô tả sự vật: (tranh ảnh có sự giúp đỡ, hiện tượng tranh ảnh.) * 4, 5 T: - Đóng kịch - Kể lại chuyện đã được nghe. (Theo trình tự)			
158		Trẻ biết sử dụng các từ vâng ạ, dạ, thưa, … trong giao tiếp.				
159		Trẻ nói đủ nghe, không nói lí nhí.				
160	4	Trẻ nói rõ để người nghe có thể hiểu được				
161		Trẻ biết sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,…				
162		Trẻ sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.				
163		Trẻ kể lại sự việc theo trình tự.				
164		Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...				
165		Trẻ biết kể chuyện có mở đầu, kết thúc.				
166		Trẻ biết bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.				
167		Trẻ biết sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cám ơn, xin lỗi trong giao tiếp.				
168		Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở				

169	5	Trẻ kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được.		- Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh, tại sao? Có gì giống nhau? Có gì khác? Do đâu mà có? - Sử dụng các từ biểu cảm hình tượng - Kể chuyện theo đồ vật, theo tranh		
170		Trẻ biết sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,… phù hợp với ngữ cảnh.				
171		Trẻ dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh,..				
172		Trẻ biết miêu tả sự việc với nhiều thông tin về hành động, tính cách, trạng thái, ... của nhân vật.				
173		Trẻ biết đọc biểu cảm bài thơ, đồng dao, cao dao…				
174		Trẻ biết kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện... trong nội dung truyện.				
175		Trẻ đóng được vai của nhân vật trong truyện				
176		Trẻ biết sử dụng các từ: cảm ơn, xin lỗi. xin phép, thưa, dạ, vâng… phù hợp với tình huống.				
177		Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh.				
178	3	Trẻ biết đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giở sách xem tranh.	* 3, 4, 5 T: - Làm quen với 1 số ký hiệu thông thường trong	- Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và " đọc truyện"	**1 - 9**	

179		Trẻ nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh.	cuộc sống (Nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông; Đường dành cho người đi bộ. - Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau - Làm quen với cách đọc, và viết tiếng việt: + Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới.. + Hướng viết của các nét chữ: đọc ngắt nghỉ sau các dấu. - Giữ gìn sách * 4, 5 T: - Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách. - Nhận dạng (1 số chữ cái , các chữ cái. Tập tô, tập đồ các nét chữ. - " Đọc" truyện qua tranh vẽ - Bảo vệ sách	- Tiếp xúc với chữ, sách truyện.		
180		- Thích viết vẽ nguệch ngoạc				
181		Trẻ biết chọn sách để xem.				
182		Trẻ biết mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.				
183		Trẻ biết cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. "đọc" sách theo tranh minh họa ("đọc vẹt").				
184	4	Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm,..				
185		Trẻ biết sử dụng kí hiệu để "viết": tên, làm vé tầu, thiệp chúc mừng,..				
186		Trẻ biết chọn sách để "đọc" và xem.		- Sao chép 1 số ký hiệu, chữ cái, tên của mình		
187		Trẻ biết kể truyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân.				
188		Trẻ biết cách "đọc sách" từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách				
189	5	Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường: nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra - vào, cấm lửa, biển báo giao thông...				
190		Trẻ nhận dạng các chữ trong bảng chữ cái tiếng Việt.				

191		Trẻ biết tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình				
4. Lĩnh vực phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội						
192	3	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân.	* 3, 4 T: - Tên tuổi, giới tính -* 4, 5 T: - Sở thích, khả năng của bản thân	- Những điều bé thích, không thích	**1, 2, 3**	
193		Trẻ nói được điều bé thích, không thích.				
194	4	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ.				
195		Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.				
196	5	Trẻ nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại.		- Điểm giống và khác nhau của mình với bạn khác. - Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học.		
197		Trẻ nói được điều bé thích, không thích., những việc bé làm được và việc gì bé không làm được.				
198		Trẻ nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng).				
199		Trẻ biết mình là con/ cháu/ anh/ chị/em trong gia đình.				
200		Trẻ biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức.				

201	3	Trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.	* 3, 4, 5 T: - Một số quy định ở lớp và gia đình (Để đồ dùng đồ chơi đúng chỗ) * 4, 5T: - Một số quy định ở nơi công cộng, trật tự khi ăn, khi ngủ, đi bên phải, đi vào lề đường.		**1, 3, 5, 7,9**	
202		Trẻ cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi,...).				
203	4	Trẻ biết tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích				
204		Trẻ cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi).				
205	5	Trẻ biết tự làm một số việc đơn giản hằng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...)		- Thực hiện công việc được giao: trực nhật, xếp dọn đồ chơi. - Chủ động và độc lập trong 1 số hoạt động. - Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến.		
206		Trẻ cố gắng tự hoàn thành công việc được giao.				
207	3	Trẻ nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh.	* 3, 4, 5 T: - Nhận biết 1 số trạng thái cảm xúc (: vui, buồn, sợ hãi, tức giận ...)qua nét mặt, cử chỉ giọng nói.. - Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, trò chơi..... - Kính yêu Bác Hồ. - Quan tâm đến cảnh đep,			
208		Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận.				
209		Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ				
210		- Trẻ thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.				

211	4	Trẻ nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh.	lễ hội của quê hương đất nước. * 3,4 T: - -Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua trò chơi, hát, vận động. * 4, 5 T: - Nhận biết 1 số trạng thái cảm xúc (: vui, buồn, sợ hãi, tức giận ...)qua tranh ảnh. - Quan tâm đến di tích lịch sử của quê hương đất nước: như Lễ hội hoa ban, Điểm văn hóa Linh Sơn, Khu du lịch Homsthay Mường Then,	- Bộc lộ trạng thái cảm xúc tình cảm phù hợp qua vẽ, nặn, xếp hình.		
212		Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên				
213		Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ.				
214		. – Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.			**2, 3, 9**	
215		- Trẻ biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương đật nước.				
216	5	Trẻ nhận biết được một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh; qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác.		- Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp. - Mối quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác. - Nhận biết 1 số trạng thái cảm xúc(vui buồn, sợ hãi, tức giận....qua tranh ảnh, âm nhạc)		
217		Trẻ biết biểu lộ cảm súc: Vui buồn, sợ hãi tức giận, ngạc nhiên xấu hổ				
218		Trẻ biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè.				
219		Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...)				

220		- Trẻ thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.				
221		- Trẻ biết 1 vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và 1 vài nét văn hóa truyền thống (Trang phục, món ăn, ...) của quê hương đất nước				
222	3	- Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: sau khi chơi xếp cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ.	- * 3, 4, 5 T: - Một số quy định ở lớp và gia đình (Để đồ dùng đồ chơi đúng chỗ) * 3, 4 T: - Chờ đến lượt. * 4, 5T: - Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng, trật tự khi ăn, khi ngủ, đi bên phải, đi vào lề đường. - Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép. - Hợp tác - Quan tâm, giúp đỡ bạn. - Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình.	- Cử chỉ, lời nói lễ phép (Chào hỏi, cảm ơn) - Nhận biết hành vi " Đúng, sai, tốt, xấu" - Yêu mến bố, mẹ, anh chị em ruột. - Chơi hòa thuận với bạn.	**1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 9**	
223		Trẻ biết chào hỏi và nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở...				
224		Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói.				
225		Trẻ cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ.				
226	4	Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ.		- Phân biệt hành vi " Đúng, sai, tốt, xấu."		
227		Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.				
228		Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói				
229		Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.				

230		Trẻ biết trao đổi, thoả thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật				
231		Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép.		- Tôn trọng, chấp nhận - Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi " Đúng, sai, tốt, xấu."		
232		Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép				
233		Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác.				
234		Trẻ biết chờ đến lượt.				
235	5	Trẻ biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thoả thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn.				
236		Trẻ biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn).				
237	3	Trẻ thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây.	* 3, 4, 5 T: - Tiết kiệm điện nước - Giữ gìn vệ sinh môi trường. - Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối.			
238		Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định				
239	4	Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc				

240		Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.			**4, 5, 6, 8**	
241		Trẻ không bẻ cành, bứt hoa.				
242		Trẻ biết không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng				
243	5	Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc				
244		Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.				
245		Trẻ biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (không xả rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa...).				
246		Trẻ biết tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khoá vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn.				
5. Giáo dục phát triển thẩm mỹ						
247	3	Trẻ vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng.	* 3, 4T: - Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gợi cảm, bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật	- Nghe các bài hát, bản nhạc thiếu nhi, dân ca	**1 - 9**	
248		Trẻ chú ý nghe, tỏ ra thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc. Thích nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao,				

		tục ngữ, thích nghe kể câu chuyện.	hiện tương thiên nhiên trong cuộc sông và tác phẩm nghệ thuật. * 4, 5 T: - Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau: nhạc thiếu nhi, dân ca.			
249		Trẻ vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng…) của các tác phẩm tạo hình.				
250	4	Trẻ vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng				
251		Trẻ chú ý nghe, tỏ ra thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ: thích nghe và kể câu chuyện.				
252		Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng…) của các tác phẩm tạo hình.				
253	5	Trẻ tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm		- Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và		

		nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.		các tác phẩm nghệ thuật. - Nghe và nhận ra sắc thái " vui, buồn, tình cảm tha thiết.." của các bài hát, bản nhạc. - Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc cổ điển.		
254		Trẻ biết chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc. Thích nghe và kể câu chuyện.				
255		Trẻ thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình.				
256	3	Trẻ hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc.	* 3, 4, 5 T: - Hát đúng giai điệu lời ca bài hát . -Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo nhịp phách. * 4, 5 T: - Hát đúng giai điệu lời ca bài hát thể hiện sắc thái tình cảm của bài hát. - Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu các bài hát, bản nhạc. (thể hiện sắc thái phù hợp với bài hát, bản nhạc. - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu.	- Vận đông đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc.		
257		Trẻ có khả năng vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh hoạ).				
258	4	Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ ...				
259		Trẻ có khả năng vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa).				
260	5	Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát,				

		nét mặt, điệu bộ, cử chỉ...				
261		Trẻ biết vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa).				
262	3	Trẻ biết sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý	* 3, 4, 5 T: - Nhận xét sản phẩm tạo hình - Sử dụng (1 số kỹ năng, các kỹ năng, phối hợp các kỹ năng) Vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm. * 4, 5 T: - Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra sản phẩm. - Sử dụng (1 số kỹ năng, các kỹ năng, phối hợp: Vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình	- Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm. - Sử dụng 1 số kỹ năng vé, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản.		
263		Trẻ biết vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản.				
264		Trẻ biết xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản.				
265		Trẻ biết lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối.				
266		Trẻ biết xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản.				
267		Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình.				
268	4	Trẻ biết phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.				
269		Trẻ có khả năng vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.				

270		Trẻ biết xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.	để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng, đường nét. - Nhận xét sản phẩm tạo hình về hình dáng, đường nét, màu sắc.			
271		Trẻ biết làm lõm, dỗ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết.				
272		Trẻ biết phối hợp các kĩ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.				
273		Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.				
274	5	Trẻ biết phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm.		- Phối hợp các kỹ năng: vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình tạo ra sản phẩm có bố cục. - Nhận xét sản phẩm tạo hình có bố cục.		
275		Trẻ biết phối hợp các kĩ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.				
276		Trẻ biết phối hợp các kĩ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.				
277		Trẻ biết phối hợp các kĩ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối.				
278		Trẻ biết phối hợp các kĩ năng xếp hình để tạo thành các sản				

		phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.				
279		Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục.				
280	3	Trẻ biết vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc.		- Vận động theo ý thích các bài hát, / Nghe các bài hát bản nhạc quen thuộc	**1- 9**	
281	4	Trẻ lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc		- Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc		
282		Trẻ biết lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.		- Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát.		
283	5	Trẻ tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích.		- Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích.		
285		Trẻ biết gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn.		- Đặt lời theo giai điệu 1 bài hát, bản nhạc quen thuộc (Một câu hoặc 1 đoạn)		
285	3	Trẻ biết tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích		- Tạo ra sản phẩm đơn giản.	**1 – 9**	
286		Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình				
287	4	Trẻ biết nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	* 3, 4, 5T: - Đặt tên cho sản phẩm của mình. * 4, 5 T:	- Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tao ra sản phẩm theo ý thích.		

288		Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình	- Nói lên ý tưởng tạo hình của mình.			
289	5	Trẻ biết nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.		- Tìm kiếm lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích.		
290		Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình				

b. Dự kiến và thời gian thực hiện chủ đề

DỰ KIẾN CHỦ ĐỀ VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN CHỦ ĐỀ TỔ MẪU GIÁO GHÉP

Thời gian (Từ ngày 8/9 đến ngày 22/05/2026)	**STT**	**Chủ đề**	**Chủ đề nhánh**	**Số tuần**	**Lễ /hội**	**Điều chỉnh bổ sung**
08/09– 26/09/2025	1	Trường mầm non thân yêu	- Trường mầm non của bé	1 tuần	Trường mầm non thân yêu	(Ngày 29,3,4,rèn nề nếp cho trẻ)
			- Lớp học của bé	1 tuần		
			- Đồ dùng đồ chơi của bé	1 tuần		
29/09 – 24/10/2025	2	Bé giới thiệu về mình -Tết trung thu	- Bé giới thiệu về mình	1 tuần	Tết trung thu	
			- Tết trung thu	1 tuần		
			- Cơ thể diệu kỳ của bé	1 tuần		
			- Bé lớn lên như thế nào	1 tuần		
27/10 – 21/11/2025	3	Tổ ấm gia đình – Ngày hội của cô giáo	- Ngôi nhà bé yêu	1 tuần	Ngày hội của cô giáo 20/11	
			- Những người thân của bé	1 tuần		
			- Đồ dùng trong gia đình bé	1 tuần		

			- Ngày Nhà giáo Việt Nam	1 tuần		
24/11 – 19/12/2025	4	Bé thích làm nghề gì? - Ngày 22/12	- Nghề nông	1 tuần	Ngày thành lập QĐND Việt Nam 22/12	
			- Một số nghề phổ biến quen thuộc	1 tuần		
			- Nghề xây dựng	1 tuần		
			- Ngày thành lập QĐNDVN	1 tuần		
22/12 – 16/01/2026	6	Những con vật bé yêu	- Động vật nuôi trong gia đình - Động vật sống trong rừng - Động vật sống dưới nước - Côn trùng và chim	1 tuần 1 tuần 1 tuần 1 tuần	Tết nguyên đán	**Học kì I 8/9/2025 – 09/1/2026** **- Bắt đầu học kì II 12/01/2026 – 22/5/2026**
19/01 – 27/02/2026	5	Cây cối xung quanh bé – Tết và mùa xuân	- Một số loại cây	1 tuần	Tết nguyên đán	
			- Một số loại hoa	1 tuần		
			- Một số loại rau, củ	1 tuần		
			- Tết nguyên đán và mùa xuân	1 tuần		
			- Một số loại quả	1 tuần		
02/3 – 27/03/2026	7	Phương tiện và quy định giao thông – Ngày mùng 8-3	- Ngày 8-3	1 tuần	Ngày 8-3	
			- PTGT đường bộ - đường sắt	1 tuần		
			- PTGT đường thủy – đường hàng không	1 tuần		
			- Một số quy định giao thông	1 tuần		
30/03 – 17/04/2026	8	Nước và hiện tượng thiên nhiên quanh bé	- Một số hiện tượng tự nhiên	1 tuần		
			- Nước cần gì cho bé	1 tuần		
			- Mùa hè kỳ diệu	1 tuần		

20/4 – 22/05/2026	9	Quê hương đất nước - Bác Hồ - Tết thiếu nhi	- Em yêu Điện Biên	1 tuần	Nghỉ lế giỗ tổ Hùng Vương, 30/4; lễ 1/5 - Bác Hồ kính yêu - Tết thiếu nhi	
			- Trường tiểu học	1 tuần		
			- Bác Hồ kính yêu	1 tuần		
			- Tết thiếu nhi	1 tuần		
Tổng cộng				**35 tuần**		

IV. Kết quả mong đợi

1. Phát triển thể chất

a, Phát triển vận động

Kết quả mong đợi	**3-4 tuổi**	**4-5 tuổi**	**5-6 tuổi**
1. Thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	Thực hiện đủ các động tác theo hướng dẫn	Thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài thể dục theo hiệu lệnh	Thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp brn nhạc/ bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp
2. Thể hiện kĩ năng vận động cơ bản và các tố chất vận động	2.1 Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m) - Đi kiễng gót liên tục 3m.	2.1 Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trê vạch kẻ thẳng trên sàn. - Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m.	2.1 Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Đi lên, xuống ván kê dốc (dài 2m, rộng 0,3m) một đầu kê cao 0,3m. - Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục - Đứng một chân và giữ thẳng người trong 10 giây.

	2.2 Kiểm soát được vận động: - Đi/ chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh - Chạy liên tục trong đường dích dắc (3 – 4 điểm dích dắc) không chệch ra ngoài. 2.3 Phối hợp tay – mắt trong vận động: - Tung bắt bóng với cô: Bắt được 3 lần liền không làm rơi bóng (khoảng cách xa 2,5m) - Tự đập – bắt bóng được 3 lần liền (đường kính bóng 18cm) 2.4. Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy được 15m liên tục theo hướng thẳng. - Ném trúng đich ngang (xa 1,5m) - Bò trong đường hẹp (3m x 0,4m) không chệc ra ngoài. 3.1 Thực hiện được các vận động:	2.2 Kiểm soát được vận động: - Đi/ chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4 – 5 vật chuẩn đặt dích dắc) 2.3. Phối hợp tay – mắt trong vận động: - Tung bắt bóng ới người đối diện (cô/bạn) : bắt được 3 lần liền không rơi bóng (khoảng cách 3m) - Ném trúng đích đứng (xa 1,5m x cao 1,2m) - Tự đập bắt bóng được 4-5 lầ liên tiếp 2.4. Thể hiện nhanh, mạnh,khéo trong thực hiện bài tổng hợp: - Chạy liên tục theo hướng thẳng 15m trong 10 giây - Ném trúng đích ngang (xa 2m) - Bò trong đường dích dắc (3 – 4 điểm dích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài.	2.2 Kiểm soát được vận động: - Đi/ chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần) 2.3. Phối hợp tay – mắt trong vận động: - Bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách xa 4m) - Ném trúng đích đứng (xa 2m x cao 1,5m) - Đi, đập và bắt được bóng nảy 4-5 lần liên tiếp. 2.4 Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy liên tục theo hướng thẳng 18m trong 10 giây. - Ném trúng đích đứng (cao 1,5m, xa 2m) - Bò vòng qua 5 – 6 điểm dích dắc, cách nhau 1,5m theo đúng yêu cầu. 3.1 Thực hiện được các vận động: - Uốn ngón tay, bàn tay, xoay cổ tay - Gập, mở lần lượt từng ngón tay. 3.2 Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay – mắt trong một số hoạt động:

3. Thực hiện và phối hợp ử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay – mắt	- Xoay tròn cổ tay - Gập, đan ngón tay vào nhau 3.2 Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động: - Vẽ hình tròn theo mẫu - Cắt thẳng được một đoạn 10cm - Xép chồng 8 – 10 khối không đổ - Tự cài, cởi cúc áo	3.1 Thực hiện được các vận động: - Cuộn – xoay tròn cổ tay - Gập, mở các ngón tay 3.2 Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay – mắt trong một số hoạt động: - Vẽ hình người, nhà, cây - Cắt thành thạo theo đường thẳng - Xây dựng, lắp ráp với 10 – 12 khối - Biết tết sợi đôi - Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày.	- Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số - Cắt được theo đường viền của hình vẽ - Xếp chồng 12 – 15 khối theo mẫu - Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu - Tự cài, cơi cúc, xâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa (Phéc mơ tuya).

b. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

1. Biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe	1.1 nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi được nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...) 1.2 Biết tên một số món ăn hằng ngày: trứng rán, cá kho, anh rau... 1.3 Biết ăn để chóng lớn, khỏe mạnh, chấp nhận ăn nhiều loại	1.1 Biết một số thực phẩm cùng nhóm: - Thịt, cá,... có nhiều chất đạm. - Rau, quả chín có nhiều vitamin. 1.2 Nói được tên một số món ăn hằng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, án, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...	1.1 Lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: - Thực phẩm giàu chất đạn: thịt, cá... - Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả... 1.2 Nói được tên một số món ăn hằng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, án, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo... 1.3 Biết: ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có ga, ăn nhiều đồ

	thức ăn khác nhau.	1.3 biết ăn để cao lớn, khỏe mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.	ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe.
2. Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt	2.1 Thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: - Rửa tay, lau mặt, súc miệng - Tháo tất, cởi quần, áo...	2.1 Thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: - Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. - Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.	2.1 Thực hiện được một số việc đơn giản: - Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. - Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định - Đi vệ sinh đúng nơi quy định, biết đi xong giội / giật nước cho sạch 2.2 sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo
3. Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe.	2.2 Sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách. 3.1 Có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: uống nước đã đun sôi...	2.2 Tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn. 3.1 Có một số hành vi tốt trong ăn uống: - Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kĩ - Chấp nhận ăn rau và nhiều loại thức ăn khác nhau. - Không uống nước lã.	3.1 Có một số thói quen và hành vi tốt trong ăn uống: - Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. - Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. - Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. - Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường. 3.2 Có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh: - Vệ sinh răng miệng su khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy - Ra nắng đội mũ, đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh

4. Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh	3.2 Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu. 4.1 Nhận ra và tránh một số vật dụng guy hiểm (bàn là, bếp đang đu, phích nước nóng...) khi được nhắc nhở. 4.2 Biết tránh nơi nguy hiểm (hồ, ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi...) khi được nhắc nhở	3.2 Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... - Đi vệ sinh đúng nơi quy định - Bỏ rác đúng nơi quy định. 4.1 Nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích ước nóng...là nguy hiểm, không đến gần. Biết các vật sắc nhọn không nên nghịch. 4.2 Nhận ra những nơi như: Hồ, ao, mương, nước, suối, bể chứa nước...là nơi nguy hiểm, không được chơi gần 4.3 Biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở:	- Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... - Che miệng khi ho, hắt hơi. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Bỏ rác đúng nơi quy định; không nhổ bậy ra lớp. 4.1 Biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng...là những vật dụng nguy hiểm và nói được mối nguy hiểm khi đến gần; không ngịch các vật sắc nhọn. 4.2 Biết những nơi như: Hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm...là nguy hiểm khi đến gần. 4.3 Nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh: - Biết: cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc, sặc... - Biết không tự ý uống thuốc - Biết: ăn thức ăn có mùi ôi, lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe. 4.4 Nhận biết một số trường hợp an toàn và gọi người giúp đỡ: - biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/ người rơi xuống nước, nhã chảy máu...

	4.3 Biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: - Không cười đùa trong ki ăn, uống hoạc khi ăn các loại quả có hạt... - Không tự lấy thuốc uống. - Không leo trèo bàn, ghế, lan can - Không nghịch các vật sắc nhọn. - Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường, lớp.	- Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.. - Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ...không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. - Không được ra khỏi trường khi không được sự phép của cô giáo. 4.4 Nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: - Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu - Biết gọi người giúp đơ khi bị lạc nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.	- Biết tránh một số trường hợp khôn an toàn: + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo. - Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình và người thân và khi bj lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ. 4.5 Thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn: - Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. - Đi bộ trên hè; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy - Không leo, trèo cây, ban công, tường rào.

2. Phát triển nhận thức

a. Khám pha khoa học

1. Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng	1.1 Quan tâm, hứng thú với các sự vật hiện tượng gần gũi như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng	1.1 Quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị ướt?.... 1.2 Phối hợp các giác quan để xem	1.1 Tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: Tại sao có mưa?...

	1.2 Sử dụng các giác quan đê em xét, tìm hiểu đối tượng: nhì, nghe, ngửi, sờ... để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng 1.3 Trẻ có thể làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi. 1.4 Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng. 1.5 Phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật 2.1 Nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi.	xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng. 1.3 Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/ đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh. 1.4 Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện. 1.5 Phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu 2.1 Nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn”. 2.2 Sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi	1.2 phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng. 1.3 làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/ trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển. 1.4 thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận. 1.5 Phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau 2.1 Nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”. 2.2 giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.
2. nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện			

tượng và giải quyết vấn đề đơn giản. **3. Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau**	3.1 Mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo. 3.2 Thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...	chạy nhanh hơn. 3.1 Nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát. 3.2 Thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...	3.1 Nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đói tượng được quan sát 3.2 Thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...

b. Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán

1. Nhận biết số đếm, số lượng	1.1 Quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng. 1.2 Đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5 1.3 So sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn. 1.4 Gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5. 1.5 Tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành	1.1 Quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?... 1.2 Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10. 1.3 So sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn. 1.4 Gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả. 1.5 Tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.	1.1 Quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? đây là mấy?... 1.2 Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. 1.3 So sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất. 1.4 Gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm. 1.5 Tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm

	hai nhóm.	1.6 Sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự. 1.7. Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày.	bằng các cách khác nhau. 1.6 Nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự. 1.7 Nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày.
2. Sắp xếp theo quy tắc	2.1 Nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại.	2.1. Nhận ra quy tắc sắp xếp của ít nhất 3 đối tượng và sao chép lại.	2.1 Biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu. 2.2 Nhận ra quy tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại. 2.3 Sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp.
3. so sánh hai đối tượng	3.1. So sánh 2 đối tượng về kích thước và nói được các từ: To hơn/nhỏ hơn; dài hơn/ngắn hơn; cao hơn/thấp hơn; bằng nhau.	3.1. Sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.	3.1.Sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.
4. Nhận biết hình dạng	4.1. Nhận dạng và gọi tên các hình: Tròn, vuông, tam giác, chữ nhật.	4.1 Chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật...) 4.2 Sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản.	4.1.Gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và trụ, khối vuông và khối chữ nhật.
	5.1. Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong	5.1 Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác. 5.2 Mô tả các sự kiện xảy ra theo	5.1 Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật làm chuẩn.

5. Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian	không gian và bản thân.	trình tự thời gian trong ngày.	5.2 Gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm.

c. Khám phá xã hội

1. Nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng	1.1 Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện. 1.2 Nói được tên của bố, mẹ và các thành viên trong gia đình. 1.3 Nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem tranh ảnh về gia đình. 1.4 nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	1.1 Nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện 1.2 Nói họ, tên và công việc của bố, mẹ các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình. 1.3 Nói được địa chỉ của gia đình (Số nhà, đường phố/thôm, xóm) khi được hỏi trò chuyện. 1.4 Nói tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện. 1.5 nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện. 1.6 Nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò	1.1 nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện. 1.2 nói tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình. 1.3 Nói địa chỉ gia đình mình (Số nhà, đường phố/thôm, xóm), số điện thoại (nếu có)...khi được hỏi trò chuyện. 1.4 Nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện. 1.5 Nói tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện. 1.6 nói họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp, khi được hỏi, trò chuyện. 2.1.Nói đặc điểm và sự khác nhau

2. Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương **3. Nhận biết một số lễ hội và danh lam thắng cảnh**	3.1. Kể tên và được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng...khi được hỏi, xem tranh. 3.2 Kể tên một số lễ hội: ngày khai giảng, tết trung thu... qua trò chuyện, tranh ảnh. 3.3. Kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương.	chuyện. 2.1.Kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ ích lợi...của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện. 3.1 Kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội. 3.2 Kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.	của một số nghề. ví dụ: nói "nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới..." 3.1 Kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. ví dụ nói: "Ngày quốc khánh (ngày 2/9) cả phố em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên...". 3.2 Kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước

3. Phát triển ngôn ngữ

1. nghe hiểu lời nói	1.1 Thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ "Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ" 1.2 Hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi; quần áo, đồ cơi, hoa, quả... 1.3 Lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.	1.1 Thực hiện được 2-3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ "Cháu hãy lấy hình tròn mầu đỏ gắn vào bông hoa mầu vàng" 1.2 Hiểu nghĩa từ khái quát: Rau, quả, con vật, đồ gỗ... 1.3 Lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.	1.1 Thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ "Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên trái",... 1.2 Hiểu nghĩa từ khái quát: Phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (Đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập...) 1.3 Lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại
2. Sử dụng lời nói trong cuộc sống hằng ngày	2.1 Nói rõ các tiếng 2.2 Sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm... 2.3 Sử dụng được câu đơn, câu ghép.	2.1 Nói rõ để người nghe có thể hiểu được. 2.2 Sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm... 2.3 Sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ đinh. 2.4 Kể lại sự việc theo trình tự.	2.1 Kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được. 2.2 Sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...phù hợp với ngữ cảnh. 2.3 Dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ đinh, câu mệnh lệnh... 2.4 Miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái...của nhân vật. 2.5 Đọc biểu cảm bài thơ, cao dao, đồng dao..

3. Làm quenn với	2.4 Kể lại được những sự việc đơn giản đã ra của bản thân như: Đi thăm ông bà, đi chơi, xem phim... 2.5 Đọc thuộc bài thơ, cao dao, đồng dao... 2.6 Kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn. 2.7 Bắt trước giọng nói của nhân vật trong truyện. 2.8 Sử dụng các từ: "Vâng ạ" "Dạ"; "Thưa"...trong giao tiếp 2.9 Nói đủ nghe, không nói lí nhí. 3.1 Đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giở sách xem tranh. 3.2 Nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh. 3.3 Thích vẽ, "Viết" nguệch ngoạc.	2.5 Đọc thuộc bài thơ, cao dao, đồng dao... 2.6 kể chuyện có mở đầu và kết thúc. 2.7 Bắt trước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện. 2.8 Sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cảm ơn, xin lỗi trong giao tiếp. 2.9 Điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở. 3.1 Chọn sách để xem. 3.2 Mô tả hành động của các nhân vật trong tranh. 3.3 Cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. "Đọc" sách theo tranh minh họa ("Đọc vẹt") 3.4 Nhận ra ký hiệu thông thường trong cuộc sống: Nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm...	2.6 Kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện...trong nội dung truyện. 2.7 Đóng được vai của nhân vật trong truyện. 2.8 Sử dụng các từ: " cảm ơn"; "Xin lỗi"; "Xin phép"; " Thưa"; "Dạ"; " Vâng"...phù hợp với tình huống. 2.9 Điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh. 3.1 Chọn được sách để "đọc" và xem. 3.2 Kể truyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân. 3.3 Biết cách "đọc sách" từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách. 3.4 Nhận ra được ký hiệu thông thường: Nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm, lối ra-vào, biển báo giao thông... 3.5 Nhận dạng các chữ cái trong bảng chữ cái tiếng việt. 3.6 Tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của

việc đọc – viết		3.5 Sử dụng ký hiệu để "Viết"; tên làm vé tàu, thiệp chúc mừng…	mình.

4. Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội

1. Thể hiện ý thức về bản thân	1.1 Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân. 1.2 Nói được điều bé thích, không thích.	1.1 Nói được tên, tuổi, giơi tính của bản thân, tên bố, tên mẹ. 1.2 Nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.	1.1 Nói được tên, tuổi, giơi tính của bản thân, tên bố, tên mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại. 1.2 Nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được và việc bé không làm được. 1.3 Nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (Dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng). 1.4 Biết mình là con/cháu/ anh/chị/ em trong gia đình. 1.5 Biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức. 2.1 Tự làm một số việc đơn giản hàng ngày (Vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...)
2. Thể hiện sự tự tin, tự lực	2.1 Mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.	2.1 Tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.	2.2 Cố gắng tự hoàn thành công việc được giao.

3. Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh	2.2 Cố gắng thực hiện công việc đơn giản khi được giao (Chia giấy vẽ, xếp đồ chơi...) 3.1 Nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, tranh ảnh. 3.2 Biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận. 3.3 Nhận ra hình ảnh Bác Hồ. 3.4 Thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.	2.2 Cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi...) 3.1 Nhận biết cảm xúc : vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ qua tranh, ảnh. 3.2 Biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên. 3.3 Nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ. 3.4 Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ. 4.1 Thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi biết	3.1 Nhận biết một số trạng thái cảm xúc : vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ... qua tranh, qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác. 3.2 Biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ. 3.3 Biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè. 3.4 Nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (Chỗ ở, nơi làm việc..). 3.5 Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ. 3.6 Biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (Trang phục, món ăn..) của quê hương, đất nước 4.1 Thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi biết cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép. 4.2 Biết nói lời cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép

4. Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội **5. Quan tâm đến môi trường**	4.1 Thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi biết xếp, cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ. 4.2 Biết chào hỏi và nói lời cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở. 4.3 Chú ý nghe khi cô, bạn nói 4.4 Cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ. 5.1 Thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây. 5.2 Bỏ rác đúng nơi quy định.	cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ. 4.2 Biết nói lời cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép 4.3 Chú ý nghe khi cô, bạn nói 4.4 Biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở. 4.5 Biết trao đổi, thỏa thuận với bạn cùng thực hiện hoạt động chung (Chơi, trực nhật..) 5.1 Thích chăm sóc cây, con vật quen thuộc. 5.2 Bỏ rác đúng nơi quy định. 5.3 Không bẻ cành, ngắt hoa. 5.4 Không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng	4.3 Chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác 4.4 Biết chờ đến lượt 4.5 Biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thỏa thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn. 5.1 Thích chăm sóc cây, con vật quen thuộc. 5.2 Bỏ rác đúng nơi quy định. 5.3 Biết nhắc nhở người khác giữ gìn vệ sinh môi trường (không vứt rác bừa bãi, bẻ cành, ngắt hoa..). 5.4 Tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng, khóa vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn.

5. Phát triển thẩm mỹ

1. Cảm nhận và thể hiện ảm xúc trước	1.1 Vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi	1.1 Vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm	1.1 Tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử

vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật	nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng	nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng	dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng
	1.2 Chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc. thích nghe đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ; thích nghe kể câu chuyện.	1.2 Chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc. thích nghe và đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện.	1.2 Chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.
	1.3 Vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng…) của các tác phẩm tạo hình.	1.3 Thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng…) của các tác phẩm tạo hình.	1.3 Thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng…) của các tác phẩm tạo hình.
	2.1 Hát tự nhiên, hát được giai điệu bài hát quen thuộc.	2.1 Hát đúng giai điệu , lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ...	2.1 Hát đúng giai điệu , lời ca, hát diễm cảm phù hợp với sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ...
2. Một số kĩ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình	2.2 Vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (Vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa).	2.2 Vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (Vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa).	2.2 Vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (Vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa).
	2.3 Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản	2.3 Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.	2.3 Phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm. 2.4 Phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo thành bức tranh có mầu sắc

	phẩm theo sự gợi ý. 2.4 Vẽ các nét thẳng, xiên, ngang tạo thành bức tranh đơn giản. 2.5 Xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản. 2.6 Lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹp đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối. 2.7 Xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản. 2.8 Nhận xét được các sản phẩm tạo hình. 3.1 Vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc. 3.2 Tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. 3.3 Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	2.4 Vẽ phối hợp được các nét xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có mầu sắc và bố cục. 2.5 Xé, cắt theo đường thẳng, đường cong,,,và dán thành sản phẩm có mầu sắc, bố cục. 2.6 Làm lõm, dỗ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết 2.7 Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau. 2.8 Nhận xét được các sản phẩm tạo hình về mầu sắc, đường nét, hình dáng. 3.1 Lựa chọn và thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc. 3.2 Lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát 3.3 Nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. 3.4 Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	hài hòa, bố cục cân đối. 2.5 Phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có mầu sắc hài hòa, bố cục cân đối. 2.6 Phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối. 2.7 Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hòa, bố cục cân đối. 2.8 Nhận xét các sản phẩm tạo hình về mầu sắc, hình dáng, bố cục. 3.1 Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhac, bài hát yêu thích. 3.2 Gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn. 3.3 Nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. 3.4 Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.
3. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật			

(âm nhạc, tạo hình)			

V. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

1. Các hoạt động giáo dục

1.1. Hoạt động chơi

Hoạt động chơi là hoạt động chủ đạo của trẻ em lưa tuổi mẫu giáo. Trẻ có thể chơi các loại trò chơi cơ bản sau:

- Trò chơi đóng vai theo chủ đề.
- Trò chơi ghép hình, lắp ráp, xây dựng.
- Trò chơi đóng kịch.
- Trò chơi học tập.
- Trò chơi vận động.
- Trò chơi dân gian.
- Trò chơi với phương tiện công nghệ hiện đại.

1.2. Hoạt động học

Hoạt động học được tổ chức có chủ định theo kế hoạch dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên. Hoạt động học ở mẫu giáo được tổ chức chủ yếu dưới hình thức chơi.

1.3. Hoạt động lao động

Hoạt động lao động đối với lứa tuổi mẫu giáo không nhằm tạo ra sản phẩm vật chất mà được sử dụng như một phương tiện giáo dục. Hoạt động lao động đối với trẻ mẫu giáo gồm: Lao động tự phục vụ, lao động trực nhật, lao động tập thể.

1.4. Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân

Đây là các hoạt động nhằm hình thành một số nền nếp, thói quen trong sinh hoạt, đáp ứng nhu cầu sinh lý của trẻ, tạo cho trẻ trạng thái thoải mái, vui vẻ.

2. Hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục

2.1. Theo mục đích và nội dung giáo dục, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động có chủ định của giáo viên và theo ý thích của trẻ.

- Tổ chức lễ, hội: Tổ chức kỉ niệm các ngày lễ hội, các sự kiện quan trọng trong năm liên quan đến trẻ có ý nghĩa giáo dục và mang lại niềm vui cho trẻ (Tết trung thu, ngày hội đến trường, Tết cổ truyền, ngày hội của các bà, các mẹ, các cô, các bạn gái (8/3), tết Thiếu nhi 1/6,…)

2.2. Theo vị trí không gian, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động trong phòng lớp.

- Tổ chức hoạt động ngoài trời.

2.3. Theo số lượng trẻ, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động cá nhân.

- Tổ chức hoạt động theo nhóm.

- Tổ chức hoạt động cả lớp.

3. Phương pháp giáo dục

3.1. Nhóm phương pháp thực hành, trải nghiệm

- Phương pháp thực hành thao tác với đồ vật, đồ chơi: Trẻ sử dụng và phối hợp các giác quan, làm theo sự chỉ dẫn của giáo viên, hành động đối với các đồ vật, đồ chơi (cầm, nắm, sờ, đóng mở, xếp chồng, xếp cạnh nhau…) để phát triển giác quan và rèn luyện thao tác tư duy.

- Phương pháp dùng trò chơi: Sử dụng các loại trò chơi với các yếu tố chơi phù hợp để kích thích trẻ tự nguyện, hứng thú hoạt động tích cực giải quyết nhiệm vụ nhận thức, nhiệm vụ giáo dục đặt ra.

- Phương pháp nêu tình huống có vấn đề: Đưa ra các tình huống cụ thể nhằm kích thích trẻ tìm tòi, suy nghĩ dựa trên vốn kinh nghiệm để giải quyết vấn đề đặt ra.

- Phương pháp luyện tập: Trẻ thực hành lặp đi lặp lại các động tác, lời nói, cử chỉ, điệu bộ theo yêu cầu của giáo viên nhằm củng cố kiến thức và kỹ năng đã được thu nhận.

3.2. Nhóm phương pháp trực quan – minh họa

Phương pháp này cho trẻ quan sát, tiếp xúc, giao tiếp với các đối tượng, phương tiện (vật thật, đồ chơi, tranh ảnh); hành động mẫu; hình ảnh tự nhiên, mô hình, sơ đồ và phương tiện nghe nhìn (phim vô tuyến, đài, máy ghi âm, điện thoại, vi tính) thông qua sử dụng các giác quan kết hợp với lời nói nhằm tăng cường vốn hiểu biết, phát triển tư duy và ngôn ngữ của trẻ.

3.3. Nhóm phương pháp dùng lời nói

Sử dụng các phương tiện ngôn ngữ (đàm thoại, trò chuyện, kể chuyện, giải thích) nhằm truyền đạt và giúp trẻ thu nhận thông tin, kích thích trẻ suy nghĩ, chia sẻ ý tưởng, bộc lộ những cảm xúc, gợi nhớ những hình ảnh và sự kiện bằng lời nói. Lời nói, câu hỏi của giáo viên cần ngắn gọn, cụ thể, gần với kinh nghiệm sống của trẻ.

3.4. Nhóm phương pháp giáo dục bằng tình cảm và khích lệ.

Phương pháp dùng cử chỉ điệu bộ kết hợp với lời nói thích hợp để khuyến khích và ủng hộ trẻ hoạt động nhằm khơi gợi niềm vui, tạo niềm tin, cổ vũ sự cố gắng của trẻ trong quá trình hoạt động.

3.5. Nhóm phương pháp đánh giá, nêu gương

- Nêu gương: Sử dụng các hình thức khen, chê phù hợp, đúng lúc, đúng chỗ. Biểu dương trẻ là chính nhưng không lạm dụng.

- Đánh giá: Thể hiện thái độ đồng tình hoặc chưa đồng tình của người lớn, của bạn bè trước việc làm, hành vi, cử chỉ của trẻ. Từ đó đưa ra nhận xét, tự nhận xét trong từng tình huống hoặc hoàn cảnh cụ thể. Không sử dụng các hình phạt làm ảnh hưởng đến sự phát triển tâm – sinh lí của trẻ.

VI. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ

Đánh giá sự phát triển của trẻ là quá trình thu thập thông tin về trẻ một cách có hệ thống và phân tích, đối chiếu với mục tiêu của Chương trình GDMN, nhận định về sự phát triển của trẻ nhằm điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ một cách phù hợp.

1. Đánh giá trẻ hằng ngày

1.1. Mục đích đánh giá: Đánh giá nhằm kịp thời điều chỉnh kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ hằng ngày.

1.2. Nội dung đánh giá

- Tình trạng sức khỏe của trẻ

- Trạng thái cảm xúc, thái độ hành vi của trẻ

- Kiến thức, kỹ năng của trẻ.

1.3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá:

- Quan sát
- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ
- Trao đổi với cha mẹ/ người chăm sóc trẻ.

Hằng ngày giáo viên theo dõi và ghi chép lại những thay đổi rõ rệt của trẻ và những điều cần lưu ý để kịp thời điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục.

2. Đánh giá trẻ theo giai đoạn

2.1. Mục đích đánh giá: Xác định mức độ đạt được của trẻ ở các lĩnh vực phát triển theo giai đoạn (cuối chủ đề/ tháng, cuối mỗi độ tuổi), trên cơ sở đó điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho giai đoạn tiếp theo.

2.2. Nội dung đánh giá

Đánh giá mức độ phát triển của trẻ về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm và KNXH, thẩm mĩ.

2.3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá:

- Quan sát
- Trò chuyện với trẻ
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Sử dụng tình huống hoặc bài tập/ trắc nghiệm.
- Trao đổi với cha mẹ/ người chăm sóc trẻ.

Kết quả đánh giá được giáo viên lưu giữ trong hồ sơ cá nhân của trẻ.

2.4. Thời điểm và căn cứ đánh giá

- Đánh giá cuối giai đoạn dựa vào mục tiêu giáo dục chủ đề/ tháng, kết quả mong đợi cuối độ tuổi.
- Đánh giá mức độ phát triển thể chất của trẻ cần sử dụng thêm chỉ số về cân nặng, chiều cao cuối độ tuổi.

D. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Đối với BGH

Căn cứ vào chương trình GDMN do Bộ Giáo dục và Đào xây dựng kế hoạch giáo dục Nhà trường phù hợp với tình hình Nhà trường, tình hình của địa phương.

2. Đối với giáo viên các lớp

Căn cứ vào chương trình GDMN do Bộ Giáo dục và Đào tạo, căn cứ vào chương trình giáo dục của Nhà trường xây dựng kế hoạch giáo dục trẻ (năm học, tháng/chủ đề, tuần, ngày) phù hợp với tình hình của nhóm lớp và khả năng của cá nhân trẻ trong lớp.

Mường nhà, ngày 30 tháng 08 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

Quàng Thị Nhung